

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BÁO CÁO THUYẾT MINH
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023
HUYỆN THUẬN NAM, TỈNH NINH THUẬN**

Năm 2023

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023
HUYỆN THUẬN NAM, TỈNH NINH THUẬN

Ngày 24 tháng 4 năm 2023

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

(Ký tên, đóng dấu)

GIÁM ĐỐC



Ngày 14 tháng 4 năm 2023

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN THUẬN NAM

(Ký tên, đóng dấu)

CHỦ TỊCH



Trương Xuân Vỹ

Hồ Xuân Ninh

MỤC LỤC	Trang
ĐẶT VẤN ĐỀ	1
1. Mục tiêu lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2023	1
2. Những căn cứ pháp lý lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2023	2
3. Các tài liệu chuyên môn phục vụ Kế hoạch sử dụng đất 2023	6
4. Các phương pháp thực hiện	6
5. Tổ chức thực hiện	7
6. Các sản phẩm và nội dung dự án	8
I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI	8
1.1. Khái quát về điều kiện tự nhiên	8
1.1.1. Điều kiện tự nhiên	8
1.1.2. Các nguồn tài nguyên	10
1.1.3. Phân tích, đánh giá hiện trạng môi trường	12
1.2. Thực trạng phát triển kinh tế, xã hội năm 2022	13
1.2.1. Tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế	13
1.2.2. Thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực	14
1.2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập	15
1.2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn	16
1.2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng	17
1.3. Phân tích, đánh giá về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất	21
1.4. Phân tích, đánh giá hiện trạng và biến động sử dụng đất	23
1.4.1. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất năm 2022	23
1.4.2. Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất 2021-2022	27
1.5. Công tác quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	29
1.6. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, môi trường	30
II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022	32
2.1. Kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2022	32
2.2. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất	42
2.3. Kết quả thực hiện thu hồi đất	43
2.4. Kết quả thực hiện khai thác đất chưa sử dụng vào mục đích Nông nghiệp và phi Nông nghiệp	45

2.5. Đánh giá công trình 3 năm chưa thực hiện trong KHSD đất	46
2.6. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện KHSD đất năm 2022	47
2.7. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện KHSD đất năm 2022	47
III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023	48
3.1. Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội trong năm 2023	48
3.2. Chỉ tiêu sử dụng đất	49
3.3. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực	49
3.3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong KHSD đất 2022 chuyển sang 2023	49
3.3.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân	50
3.4. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất	50
3.4.1. Đất nông nghiệp	51
3.4.2. Đất phi nông nghiệp	54
3.4.3. Đất chưa sử dụng	63
3.5. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2023	63
3.6. Diện tích đất cần thu hồi đất trong năm 2023	63
3.7. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm 2023	64
3.8. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch 2023	65
3.9. Dự kiến các khoản thu, chi trong năm 2023	65
IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	67
4.1. Giải pháp về bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu	67
4.2. Giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023	67
4.3. Giải pháp về chính sách	68
4.4. Các giải pháp về nguồn lực và vốn đầu tư	69
4.5. Giải pháp về khoa học, công nghệ	69
4.6. Giải pháp về khắc phục hạn chế của công tác lập KHSD đất	69
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	71
I. KẾT LUẬN	71
II. KIẾN NGHỊ	71

CÁC BIỂU QUY HOẠCH, KHSD ĐẤT
(Kèm theo báo cáo)

Danh mục các biểu trong báo cáo	Trang
Biểu 01: Tổng hợp các loại đất trên địa bàn huyện Thuận Nam	10
Biểu 02: Hiện trạng sử dụng đất năm 2022	23
Biểu 03: Biến động sử dụng đất 2021 – 2022	27
Biểu 04: Danh mục CT DA đã thực hiện trong KHSD đất năm 2022	32
Biểu 05: Danh mục CT DA không thực hiện trong KHSD đất năm 2023	34
Biểu 06: Danh mục CT DA chuyển tiếp trong KHSD đất năm 2023	36
Biểu 07: Kết quả thực hiện chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2022	40
Biểu 08: Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2022	42
Biểu 08a: Kết quả thực hiện thu hồi đất trong năm 2022	43
Biểu 09: Kết quả thực hiện việc đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng	45
Biểu 10: Danh mục công trình dự án 03 năm chưa thực hiện	46
Biểu 11: Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2022 chưa thực hiện chuyển sang 2023	49
Biểu 12 : Nhu cầu sử dụng đất trong năm 2023 của huyện Thuận Nam	50
Biểu 13: Kế hoạch sử dụng các loại đất năm 2023	50
Biểu 14: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023	63
Biểu 15: Kế hoạch thu thu hồi đất năm 2023	64
Biểu 16: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023	65

ĐẶT VẤN ĐỀ

Thuận Nam là huyện phía Nam của tỉnh Ninh Thuận tiếp giáp với tỉnh Bình Thuận. Huyện có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế, xã hội và quốc phòng an ninh đối với tỉnh Ninh Thuận. Huyện có 8 xã, tổng diện tích tự nhiên có 56.620,05 ha; dân số trung bình năm 2021 có 57.405 người; mật độ dân số 102 người/km². Huyện có tiềm năng lớn để phát triển công nghiệp, phát triển thương mại-du lịch dọc theo bờ biển dài và nhiều cảnh đẹp, đặc biệt là lợi thế lớn về phát triển năng lượng tái tạo (điện gió, điện mặt trời).

Luật Đất đai năm 2013 quy định: Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là 1 trong 15 nội dung quản lý nhà nước về đất đai (Điều 22); việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt (Điều 52). Việc lập Kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện được thực hiện theo quy định của Luật Đất đai ngày 29/11/2013 (Khoản 3, 4 Điều 40), Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật liên quan đến quy hoạch (quy định tại Điều 6); Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; nghị định 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai và hướng dẫn tại Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương trên địa bàn huyện có liên quan đến sử dụng đất.

Luật Quy hoạch quy định lập Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thuộc danh mục các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành. Trong hệ thống lập quy hoạch sử dụng đất thì Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện có nhiệm vụ cụ thể hóa QHSD đất Quốc gia, QHSD đất quốc phòng, QHSD đất an ninh và Quy hoạch tỉnh trên địa bàn huyện. Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện là cơ sở cho lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện để thực hiện Điều 52 Luật Đất đai năm 2013: Căn cứ để giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất là Kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Thực hiện Điều 6, Luật sửa đổi bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch; thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh, hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường và nhiệm vụ UBND huyện giao; Phòng Tài nguyên & Môi trường đã phối hợp với đơn vị tư vấn lập **Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Thuận Nam** trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt để triển khai thực hiện các dự án trong năm 2023.

1. Mục tiêu lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2023

Quy hoạch sử dụng đất là biện pháp để thực hiện các chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của nhà nước, tỉnh, huyện, ... trên cơ sở tuân thủ chính sách pháp luật về đất đai và các chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước, của Tỉnh, Huyện. Mặt khác theo quy định của Luật Đất đai, Nhà nước quản lý đất đai theo

quy hoạch và pháp luật. Do đó mục tiêu lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được thể hiện ở các nội dung:

- Cụ thể hoá các chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) cấp tỉnh phân bổ cho huyện và diện tích các loại đất theo nhu cầu sử dụng đất của huyện và cấp xã đến các đơn vị hành chính cấp xã.

- Xác định danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất; giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trong 10 năm (2021-2030) và kế hoạch sử dụng đất năm 2023 phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội của quốc gia, tỉnh, huyện.

- Đề xuất với UBND Tỉnh việc phân bổ lại quỹ đất đai, đảm bảo hài hòa giữa các mục tiêu ngắn hạn, dài hạn của các cấp, các ngành phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của huyện, tỉnh, của vùng và cả nước.

- Bảo vệ đất trồng lúa nước ở mức hợp lý để đảm bảo an ninh lương thực; bảo vệ rừng phòng hộ.

- Làm cơ sở pháp lý để lập KHSD đất hàng năm cấp huyện phục vụ thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

- Góp phần quản lý chặt chẽ tài nguyên đất đai theo quy hoạch, kế hoạch và pháp luật; đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả; bảo vệ môi trường sinh thái, ứng phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu, đảm bảo phát triển bền vững.

- Coi đất đai là nguồn lực để khai thác tăng nguồn thu cho ngân sách, tạo nguồn vốn đầu tư phát triển kinh tế-xã hội cho địa phương.

- Tạo sự phối hợp đồng bộ giữa các Bộ, ngành của Trung ương và địa phương trong quá trình quản lý, sử dụng đất phù hợp với quy hoạch, kế hoạch đề ra; đáp ứng nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của các ngành trên địa bàn huyện có hiệu quả kinh tế - xã hội và môi trường cao nhất.

2. Những căn cứ pháp lý để lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023

- Luật Đất đai ngày 29/11/2013.

- Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017.

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018.

- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch.

- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.

- Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030.

- Nghị quyết số 113/NQ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Ninh Thuận.

- Nghị quyết số 115/NQ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ về việc thực hiện một số cơ chế, chính sách đặc thù hỗ trợ tỉnh Ninh Thuận phát triển kinh tế-xã hội, ổn định sản xuất, đời sống nhân dân giai đoạn 2018-2023.

- Nghị quyết số 108/NQ-CP ngày 26 tháng 8 năm 2022 của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030.

- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/03/2022 của Thủ tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

- Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 22/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc triển khai thi hành Luật Đất đai.

- Chỉ thị số 30/CT-TTg ngày 27/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp triển khai lập đồng thời các quy hoạch thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 11/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp.

- Công văn số 399/TTg-CN ngày 31 tháng 03 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh cục bộ quy hoạch khu bến cảng Cà Ná.

- Thông tư số 01/2017/TT-BTNMT ngày 9/02/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục đào tạo, cơ sở thể dục thể thao.

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/06/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai.

- Công văn số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03/9/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện.

- Nghị quyết số 103/NQ-HĐND ngày 31/8/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận về Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025.

- Nghị quyết số 113/NQ-HĐND ngày 11/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận về phê duyệt Danh mục các dự án phải thu hồi đất năm 2022 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

- Nghị quyết số 114/NQ-HĐND ngày 11/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận về phê duyệt Danh mục các dự án phải chuyển mục đích đất trồng lúa năm 2022 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

- Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 25/3/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận về điều chỉnh, bổ sung Danh mục các dự án phải thu hồi đất năm 2022 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

- Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 25/3/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận về điều chỉnh, bổ sung Danh mục các dự án chuyển mục đích đất trồng lúa năm 2022 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

- Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận về Phê duyệt danh mục các dự án phải thu hồi đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

- Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận về Phê duyệt Danh mục các dự án cần chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2023 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

- Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 14/02/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận về Điều chỉnh, bổ sung Danh mục các dự án phải thu hồi đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

- Quyết định số 404/QĐ-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2014 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt đề án điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng (tỷ lệ 1/500) khu tái định cư dự án khu công nghiệp Cà Ná, xã Cà Ná, huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận.

- Quyết định số 199/QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2018 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt kết quả quy hoạch 03 loại rừng tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2016-2025.

- Quyết định số 455/QĐ-UBND ngày 25/12/2018 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận.

- Quyết định số 480/QĐ-UBND ngày 31/12/2018 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt Đề án Quy hoạch chung xây dựng đô thị Cà Ná, huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận đến năm 2035.

- Quyết định 330/QĐ-UBND ngày 28/8/2019 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt Khu vực phát triển đô thị đến năm 2020 và những năm tiếp theo trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

- Quyết định số 77/QĐ-UBND ngày 01/4/2020 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt điều chỉnh một số chỉ tiêu trong Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận.

- Quyết định số 188/QĐ-UBND ngày 11/6/2020 của UBND tỉnh Ninh

Thuận về việc phê duyệt Đồ án quy hoạch chung xây dựng Khu du lịch ven biển phía Nam tỉnh Ninh Thuận đến năm 2035.

- Quyết định số 299/QĐ-UBND ngày 14/10/2020 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt Đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng (tỷ lệ 1/500) khu vực tổ hợp Điện khí LNG.

- Quyết định số 169/QĐ-UBND ngày 8/4/2021 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt Đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng (tỷ lệ 1/500) Khu đô thị mới Đầm Cà Ná thuộc xã Phước Diêm, huyện Thuận Nam.

- Quyết định số 221/QĐ-UBND ngày 15/5/2021 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch phân khu xây dựng (tỷ lệ 1/2000) Cảng tổng hợp Cà Ná, huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận.

- Quyết định số 309/QĐ-UBND ngày 28/6/2021 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung xây dựng đô thị Cà Ná, huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận đến năm 2035.

- Quyết định số 633/QĐ-UBND ngày 16/10/2021 của UBND tỉnh Ninh Thuận Phê duyệt danh mục các dự án kêu gọi đầu tư trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2021-2025.

- Quyết định số 297/QĐ-UBND ngày 24/5/2022 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất tỉnh thời kỳ 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất tỉnh 5 năm (2021-2025) cho các huyện, thành phố;

- Quyết định số 151/QĐ-UBND ngày 28/02/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố hiện trạng rừng tỉnh Ninh Thuận năm 2021

- Quyết định số 399/QĐ-UBND ngày 05/07/2022 của UBND tỉnh Ninh Thuận phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất năm 2030 huyện Thuận Nam.

- Quyết định số 401/QĐ-UBND ngày 05/07/2022 của UBND tỉnh Ninh Thuận phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Thuận Nam.

- Công văn số 3618/UBND-KTTH ngày 18/8/2022 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc lập, thẩm định Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 cấp huyện và Danh mục các dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2023 trên địa bàn tỉnh.

- Công văn số 947/UBND-KTTH ngày 16/3/2023 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc tham mưu kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của các huyện, thành phố.

- Thông báo số 424/TB-VPUB ngày 22/12/2022 của UBND tỉnh Ninh Thuận Kết luận của Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lê Huyền tại cuộc họp Hội đồng thẩm định Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận để thẩm định Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của các huyện, thành phố theo báo cáo thẩm định của Sở Tài nguyên và Môi trường.

- Báo cáo chính trị trình Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Thuận Nam lần thứ III, nhiệm kỳ 2020-2025.

- Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 22/12/2022 của HĐND huyện Thuận Nam về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (lần 3).

- Quyết định số 1530/QĐ-UBND ngày 04/8/2022 của UBND huyện Thuận Nam về việc giao nhiệm vụ thực hiện dự án: Lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận.

- Công văn số 3073/UBND-KT ngày 19/8/2022 của UBND huyện Thuận Nam về việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất thực hiện trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 và Danh mục các dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2023 trên địa bàn huyện.

3. Các tài liệu chuyên môn phục vụ Kế hoạch sử dụng đất 2023

- Dự thảo Quy hoạch tỉnh Ninh Thuận đến năm 2030 và định hướng đến năm 2050.

- Dự thảo Kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2021-2025 tỉnh Ninh Thuận.

- Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và KHSD đất năm 2021 huyện Thuận Nam.

- Báo cáo chính trị Đại hội đảng bộ huyện, nhiệm kỳ 2020-2025.

- Kế hoạch phát triển KT-XH trung hạn 5 năm (2021-2025) huyện Thuận Nam.

- Kế hoạch phát triển KT-XH huyện Thuận Nam năm 2023.

- Kế hoạch phát triển các ngành của tỉnh năm 2023.

- Kế hoạch đầu tư xây dựng các công trình, dự án trên địa bàn huyện năm 2023.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Thuận Nam.

- Tài liệu quy hoạch chung xây dựng và quy hoạch chi tiết xây dựng khu Trung tâm huyện, các khu dân cư nông thôn.

- Tài liệu quy hoạch xây dựng nông thôn mới cấp xã.

- Tài liệu quy hoạch chi tiết sản xuất nông nghiệp các xã (thuộc chương trình xây dựng nông thôn mới).

- Kết quả thống kê đất đai năm 2021 cấp xã, cấp huyện.

- Niên giám thống kê huyện các năm 2011 -> 2021.

- Các tài liệu khác có liên quan đến sử dụng đất trên địa bàn huyện: sẽ thu thập, điều tra bổ sung, cập nhật trong quá trình triển khai thực hiện dự án.

- Điều tra, tổng hợp hiện trạng sử dụng đất năm 2022 toàn huyện.

- Công văn đăng ký nhu cầu sử dụng đất trong năm 2023 trên địa bàn huyện Thuận Nam của các Sở, ngành, UBND các xã; của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trên địa bàn huyện.

4. Các phương pháp thực hiện

Áp dụng một số phương pháp sau trong việc thực hiện dự án.

a. Nhóm phương pháp thu thập số liệu:

*. **Phương pháp điều tra, khảo sát thực địa** : Đây là phương pháp được dùng để điều tra, thu thập bổ sung số liệu, tài liệu, bản đồ, thông tin về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng

đất năm 2022; thu thập tình hình thực hiện chuyên mục đích sử dụng đất theo phương án kế hoạch đã được UBND tỉnh phê duyệt. Khảo sát thực địa tại cấp xã để xác định khoanh vẽ lên bản đồ vị trí các công trình, dự án phát sinh thêm trong KHSD đất năm 2023.

*. **Phương pháp kế thừa, chọn lọc tài liệu đã có** : Trên cơ sở các tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập được tiến hành phân loại, chọn lọc, kế thừa các tài liệu đã được phê duyệt và các công trình, dự án đang triển khai năm 2022 chưa xong và thực hiện tiếp sang năm 2023.

b. Phương pháp chọn điểm nghiên cứu : Chọn một số dự án lớn nằm trong phương án KHSD đất đã được UBND tỉnh phê duyệt để điều tra về kết quả thực hiện nhanh, chậm thế nào hoặc tại sao chưa được thực hiện để rút ra các nguyên nhân làm tốt hoặc làm chậm tiến độ thực hiện kế hoạch sử dụng đất và đề ra giải pháp khắc phục.

c. Phương pháp xử lý số liệu, bản đồ : Các số liệu thu thập được phân tích, xử lý bằng phần mềm Excel. Các số liệu được tính toán, phân tích theo các bảng, biểu kết hợp với phần thuyết minh. Bản đồ được xây dựng bằng sử dụng phần mềm như Microstation, MapInfor,...

d. Phương pháp thống kê, so sánh và phân tích

Trên cơ sở các số liệu, tài liệu thu thập được, tiến hành phân nhóm, thống kê diện tích các công trình, dự án đã thực hiện theo kế hoạch; chưa thực hiện, hoặc đang thực hiện dở dang; các dự án dự kiến hủy bỏ; các dự án phát sinh mới; tổng hợp, so sánh và phân tích các yếu tố tác động đến việc thực hiện phương án KHSD đất. So sánh các chỉ tiêu thực hiện so với mục tiêu đề ra trong phương án KHSD đất để tính tỷ lệ % hoàn thành kế hoạch sử dụng đất; phân tích nguyên nhân đạt thấp hoặc quá thấp.

e. Phương pháp minh họa trên bản đồ

Đây là phương pháp đặc thù của công tác lập kế hoạch sử dụng đất. Các loại đất chuyển mục đích sử dụng đất và các công trình, dự án năm 2023 được thể hiện trên bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện, tỷ lệ 1/25.000. Phương pháp minh họa bằng bản đồ có sử dụng các phần mềm chuyên dụng làm bản đồ (như Microstation, ...).

5. Tổ chức thực hiện

- Tên dự án: Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Thuận Nam.
- Chủ đầu tư : UBND huyện Thuận Nam.
- Đại diện chủ đầu tư : Phòng Tài nguyên và Môi trường.
- Đơn vị tư vấn thực hiện: Phân viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp miền Trung (Viện quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn).
- Cơ quan thẩm định: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Ninh Thuận.
- Cơ quan phê duyệt: Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận.

6. Các sản phẩm và nội dung của dự án

a. Các sản phẩm của dự án

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp (kèm theo hệ thống bảng biểu, phụ biểu tính toán, bản đồ thu nhỏ).

- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Thuận Nam, tỷ lệ 1/25.000.

- Đĩa CD ghi các sản phẩm (báo cáo, số liệu, các loại bản đồ số)

b. Nội dung chính của báo cáo

- Đặt vấn đề.

- Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội.

- Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022.

- Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023.

- Giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Kết luận và kiến nghị.

I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI

1.1. Khái quát về điều kiện tự nhiên

1.1.1. Điều kiện tự nhiên

a. Vị trí địa lý

Huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận có ranh giới tiếp giáp với : phía Bắc giáp huyện Ninh Phước; phía Nam giáp tỉnh Bình Thuận; phía Đông giáp Biển Đông; phía Tây giáp huyện Ninh Sơn.

Huyện Thuận Nam nằm ở phía Nam tỉnh Ninh Thuận, cách TP Phan Rang-Tháp Chàm khoảng 20 km; có Quốc lộ 1, đường bộ ven biển Việt Nam, đường sắt Thống Nhất chạy qua; có bờ biển dài khoảng 43 km/105 km toàn tỉnh. Vì vậy huyện Thuận Nam có vị trí quan trọng về phát triển kinh tế-xã hội và an ninh quốc phòng của tỉnh Ninh Thuận, vùng Duyên hải Nam trung bộ và cả nước.

b. Địa hình, địa mạo

Địa hình huyện Thuận Nam khá phức tạp: có cả đồng bằng, đồi thấp đến núi cao; địa hình đồi núi là chủ yếu. Địa hình thấp dần từ Tây sang Đông và đổ ra biển Đông. Bề mặt địa hình có dáng như một lòng chảo hở với gần 3 mặt Tây, Nam và Đông là những khối núi cao bao bọc, giữa là gò đồi và đồng bằng có địa hình thoải dần vào giữa dọc theo hướng QL1. Với đặc điểm trên đã tạo nên kiểu khí hậu vùng thung lũng và vùng bán sơn địa trở nên khắc nghiệt. Các dạng địa hình chính trong huyện gồm có :

- *Địa hình núi cao*: Dạng địa hình này bao phủ gần hết phần phía Tây, phía Nam và một phần phía Đông của huyện, diện tích 24.729,15 ha, chiếm 43,70% tổng DTTN; phân bố ở độ cao 70-1.036 m.

- *Địa hình bậc thềm và đồi gò bán sơn địa*: Địa hình gò đồi phân bố ở khu vực chân núi, độ cao 20-70 m, độ dốc <math><20^0</math>, diện tích 15.087,5 ha, chiếm 26,66% tổng DTTN.

- *Địa hình đồng bằng và trũng*: Diện tích 16.767,29 ha, chiếm 29,63% tổng DTTN. Phân bố ở độ cao < 20 m, dọc theo QL1, từ xã Phước Nam đến Cà Ná.

Đặc điểm địa hình, độ cao và hướng địa hình cùng với vị trí địa lý đã tạo nên một kiểu khí hậu đặc thù của tỉnh Ninh Thuận nói chung và huyện Thuận Nam nói riêng là: nhiều nắng, gió, ít mưa.

c. Thời tiết, khí hậu

Tỉnh Ninh Thuận được xác định có tiềm năng tốt nhất cả nước về phát triển điện mặt trời, trong đó số giờ nắng trung bình từ 2.601 giờ - 2.715,8 giờ (cao hơn số giờ nắng trung bình của cả nước từ 2.000-2.600 giờ); lượng bức xạ tổng cộng thực tế hàng năm là 161,6 Kcal/cm² và trung bình ngày là 0,443 Kcal/cm² tương đương với 5,221 kwh/m² (cao hơn trung bình cả nước là 5kwh/m²). Đồng thời Ninh Thuận được Trung ương xác định là Trung tâm phát triển năng lượng hạt nhân. Vì vậy, hệ thống truyền tải trên địa bàn tỉnh đã được tính toán đưa vào sơ đồ VII và đã đầu tư nên thuận lợi cho việc quy hoạch đấu nối; ngoài ra, Ninh Thuận gần Trung tâm điện lực Vĩnh Tân cũng là điều kiện thuận lợi trong cân bằng và an toàn lưới điện khu vực.

Điều kiện khí hậu như trên rất thuận lợi cho sản xuất muối, chăn nuôi dê, cừu, nuôi trồng thủy sản và sản xuất giống thủy sản, thâm canh tăng vụ lúa, bông, nho, thuốc lá,... phát triển du lịch, xây dựng,... Tuy nhiên hạn chế lớn nhất là thường gây ra hạn hán vào mùa khô. Từ khi nâng cấp hồ chứa nước Tân Giang và đang xây dựng hồ chứa nước Sông Biều, ... và kiên cố hoá hệ thống kênh tưới thì vấn đề thiếu nước tưới cho sản xuất nông nghiệp đang và sẽ được cải thiện nhiều.

d. Thủy văn

- *Hệ thống sông ngòi* : Sông ngòi huyện Thuận Nam ít; gồm có sông Lu và một số sông suối nhỏ thuộc hệ thống các sông độc lập ngoài sông Cái Phan Rang.

Hệ thống sông, suối huyện Thuận Nam có lưu vực nhỏ, sông hẹp và ngắn, vùng đầu nguồn chủ yếu là rừng thưa, rừng nghèo, đất chưa sử dụng nên nguồn nước không được phong phú.

Các hệ thống sông, suối chính trên địa bàn huyện gồm có: Sông Lu (sông Giá): có chiều dài 57 km, diện tích lưu vực 493 km². Sông Biều dài 17 km, diện tích lưu vực 60 km². Suối Trà Van dài 19 km, diện tích lưu vực 63 km².

Trên các sông, suối này đã xây dựng nhiều công trình thủy lợi (*đập dâng, hồ chứa nước*) như hồ Tân Giang, đập Cà Tiêu, Chà Vin, Ma Rên, đập Kía, hồ CK7, hồ Sông Biều, ... để khai thác nguồn nước tưới cho cây trồng (*chủ yếu là lúa, nho,..*), cấp nước cho sinh hoạt cho nhân dân.

- *Thủy triều*: Thủy triều ở biển huyện Thuận Nam mang tính chất nhật triều không đều. Biển Thuận Nam có thủy triều thấp, biên độ giao động từ 1,88 - 2,20 m. Dọc theo bờ biển Thuận Nam chủ yếu là đất cát, núi đá có địa hình khá cao nên ít bị ảnh hưởng của sóng và thủy triều. Vùng ven biển đã khai thác làm hồ nuôi tôm thịt, xây dựng trại sản xuất tôm giống; khả năng xâm nhập mặn không lớn nên ít ảnh hưởng đến đất sản xuất nông nghiệp nhưng việc mở rộng đất sản xuất muối

công nghiệp đã gây ảnh hưởng lớn đến nguồn nước sinh hoạt và đất sản xuất nông nghiệp ở vùng giáp ranh.

1.1.2. Các nguồn tài nguyên

a. Tài nguyên đất

Theo kết quả dự án điều tra bổ sung, chỉnh lý xây dựng bản đồ đất tỉnh Ninh Thuận, tỷ lệ 1/50.000 do Phân viện QH & TKNN miền Nam - Viện quy hoạch và thiết kế nông nghiệp thực hiện năm 2004. Toàn huyện có 7 nhóm đất/12 đơn vị phân loại đất.

Biểu 01: Tổng hợp các loại đất trên địa bàn huyện Thuận Nam

TT	Tên đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
I	NHÓM BÃI CÁT, CỒN CÁT VÀ ĐẤT CÁT BIỂN		3.891,01	6,88
1	Đất cát biển	Cc	3.728,03	6,59
2	Cồn cát đỏ	Cđ	117,18	0,21
3	Cồn cát vàng	Cv	45,79	0,08
II	NHÓM ĐẤT MẶN		746,19	1,32
4	Đất mặn nhiều	Mn	566,61	1,00
5	Đất mặn ít	Mi	179,57	0,32
III	NHÓM ĐẤT PHÙ SA		1.184,00	2,09
6	Đất phù sa ngòi suối	Py	550,25	0,97
7	Đất phù sa gley	Pg	534,75	0,95
8	Đất phù sa có tầng loang lỗ đỏ vàng	Pf	99,0	0,17
IV	NHÓM ĐẤT XÁM GLÂY		2.941,34	5,20
9	Đất xám gley	Xg	2.941,34	5,20
V	NHÓM ĐẤT XÁM NÀU VÙNG BÁN KHÔ HẠN		18.111,26	32,01
10	Đất xám nâu vàng bán khô hạn	Xk	18.111,26	32,01
VI	NHÓM ĐẤT ĐỎ VÀNG		20.667,69	36,53
11	Đất vàng đỏ trên đá macma axit	Fa	20.667,69	36,53
VII	NHÓM ĐẤT XÓI MÒN TRƠ SỎI ĐÁ		9.042,45	15,98
12	Đất xói mòn trơ sỏi đá	E	7.607,85	13,45
13	Sông suối, thùy lợi, mặt nước chuyên dùng		1.434,60	2,54
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		56.583,94	100,00

* Nguồn: Phân viện Quy hoạch và TKNN miền Nam, năm 2004

Các loại đất chính trên địa bàn huyện được khai thác và sử dụng tương đối hiệu quả. Tuy nhiên do điều kiện thời tiết biến đổi trong các năm gần đây (nắng hạn kéo dài dẫn đến hạn hán, thiên tai); cùng với việc ảnh hưởng nhiễm mặn do quá trình sản xuất muối công nghiệp nên hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp tại nhiều xã bị suy giảm. Hướng sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong tương lai là dành cho phát triển năng lượng tái tạo (điện gió, điện mặt trời).

b. Tài nguyên nước

*. **Nước mặt** : Do các hệ thống sông suối và kênh hồ Tân Giang (Phước Hà), hồ Suối Lớn, Chà Vin (Phước Ninh), hồ Quán Thẻ (Phước Minh), hồ CK7 (Phước Hà, Nhị Hà), hồ Sông Biều, các đập dâng và kênh tưới trên sông Lu cung cấp cho sản xuất và sinh hoạt.

*. **Nước ngầm:** Theo kết quả điều tra, đánh giá của ngành địa chất thủy văn: Nước ngầm ở huyện Thuận Nam có một tầng chứa nước ở độ sâu khoảng 14-20 m, đó là tầng chứa nước lỗ hổng trầm tích (Pleistocen-Holocen) có thể khai thác phục vụ cho sinh hoạt với trữ lượng hạn chế. Chất lượng nước ngầm biến đổi khá phức tạp theo mùa, nước mặn và nước ngọt phân bố xen kẽ nhau trên một địa bàn, đặc biệt khu vực các xã Phước Minh, Phước Dinh, Phước Diêm, Cà Ná nước ngầm thường có độ mặn do sự xâm nhập của nước biển.

c. Tài nguyên biển

Thuận Nam có bờ biển dài trên 43 km/105 km toàn tỉnh, với vùng lãnh hải rộng trên 7.200 km². Dọc theo bờ biển có nhiều cảnh quan, bãi biển đẹp để phát triển du lịch như đồi cát Nam Cương, mũi Dinh, hồ Ba Bể, Cà Ná. Biển Thuận Nam có mực nước sâu thích hợp cho việc xây dựng cảng hàng hóa ở khu vực xã Cà Ná, Phước Diêm.

Có thể thấy rằng, khai thác hải sản, nuôi trồng thủy sản và sản xuất muối công nghiệp; phát triển du lịch ven biển, xây dựng cảng biển,.. là một trong những thế mạnh của huyện. Hiện tại trên địa bàn huyện Thuận Nam đã đầu tư mở rộng cảng cá Cà Ná và xây dựng xong đồng muối công nghiệp Quán Thẻ. Khu vực bãi biển Mũi Dinh đang được đầu tư xây dựng thành khu du lịch lớn, đẹp thu hút khách du lịch cũng như những người ưa thích thể thao mạo hiểm đua xe trên cát.

d. Tài nguyên rừng

Theo số liệu thống kê đất đai đến ngày 31/12/2021, diện tích đất lâm nghiệp có 32.745,83 chiếm 57,84% DTTN toàn huyện, nếu tính cả đất trồng cây lâu năm thì độ che phủ là 59,54% diện tích tự nhiên toàn huyện (diện tích đất rừng bao gồm cả đất chưa thành rừng theo quy định). Theo Quyết định số 162/QĐ-UBND ngày 06/4/2021 về việc phê duyệt kết quả theo dõi diễn biến rừng và đất quy hoạch phát triển rừng tỉnh Ninh Thuận năm 2020, tổng diện tích đất có rừng của huyện Thuận Nam là 23.574,96ha (bao gồm đất chưa thành rừng theo quy định), độ che phủ đạt 41,51%. Do ở vùng ven biển, vùng khô hạn, vùng đầu nguồn các công trình thủy lợi nên đất rừng chủ yếu là rừng phòng hộ (chiếm 95,14% diện tích đất lâm nghiệp).

e. Tài nguyên khoáng sản

Theo báo cáo thuyết minh bản đồ địa chất khoáng sản tỉnh Ninh Thuận, tổng hợp lại cho thấy tài nguyên khoáng sản ở Thuận Nam chủ yếu là khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường, kim loại (*Ti tan*) và khoáng sản phi kim loại (*thạch anh tinh thể*). Cụ thể như sau:

- Khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường: Theo báo cáo Quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng tỉnh Ninh Thuận đến năm 2020 do Viện Vật liệu xây dựng lập, tại huyện Thuận Nam có các khoáng sản sau:

+ Đá xây dựng: Trữ lượng 368,8 triệu m³, diện tích 10.420 ha, phân bố ở xã Phước Minh, Cà Ná, Phước Nam và Phước Hà.

+ Đá ốp lát: Nguồn đá granit có khả năng khai thác chế biến đá ốp lát trên địa bàn huyện là khá lớn với trữ lượng 9,5 triệu m³, diện tích 38,34 ha, phân bố ở xã Phước Nam, Phước Dinh.

+ Đất sét: Theo dự báo tổng trữ lượng sét trên địa bàn huyện có khoảng gần 7 triệu m³ phân bố tại xã Phước Ninh, Phước Nam.

+ Đá chẻ: Nguồn tài nguyên khoáng sản để sản xuất đá chẻ xây dựng trên địa bàn huyện khá lớn dự báo có khoảng 7,2 triệu m³, diện tích 730 ha phân bố ở các xã Phước Minh, Phước Nam, Phước Minh.

+ Cát xây dựng: Cát xây dựng trên địa bàn huyện có trữ lượng không lớn khoảng 0,19 triệu m³, phân bố chủ yếu dọc sông Lu trên địa bàn xã Phước Nam và Nhị Hà.

- Khoáng sản kim loại: Khoáng sản kim loại trên địa bàn huyện có Titan. Tổng diện tích Titan thăm dò quy hoạch gần 2.000 ha, trữ lượng ước đạt 17 triệu tấn; phân bố chủ yếu ở địa bàn xã Phước Nam và xã Phước Dinh.

f. Tài nguyên du lịch

Thuận Nam có bờ biển dài trên 43 km/105 km toàn tỉnh, với vùng lãnh hải rộng trên 7.200 km². Bờ biển và một số cảnh quan của huyện có những thuận lợi để phát triển du lịch đặc biệt là khu vực Cà Ná, mũi Dinh. Việc đầu tư xây dựng hoàn chỉnh tuyến đường bộ ven biển, đoạn chạy qua địa bàn huyện kéo dài đến cảng Cà Ná là điều kiện thuận lợi để gắn kết các điểm du lịch, từ biển Cà Ná là điểm trung tâm có thể hình thành quần thể du lịch và các tour du lịch gắn với khu du lịch Ba Bể, mũi Dinh, hồ Tân Giang, suối nước nóng Nhị Hà. Phát triển loại hình du lịch dựa trên lợi thế đặc thù, lợi thế về biển, sự đa dạng về văn hóa (Chăm, Raglai...), điều kiện tự nhiên (nắng, gió, đồi cát), hình thành một số khu du lịch qui mô lớn, nhất là khu du lịch Mũi Dinh kết hợp loại hình du lịch nghỉ dưỡng, mạo hiểm leo núi, lướt ván, câu cá, lặn biển, đua xe ô tô, mô tô trên cát. Khu du lịch và thể thao mạo hiểm Tanyoli Mũi Dinh đã tổ chức cuộc đua xe mô tô địa hình trên cát tại Mũi Dinh-Ninh Thuận các năm qua.

1.1.3. Phân tích, đánh giá hiện trạng môi trường

- Về môi trường nước: Nguồn nước mặt không được phong phú: mùa khô thường bị thiếu nước tưới cho sản xuất nông nghiệp, nước sinh hoạt cho nhân dân và cho gia súc uống. Việc chẵn thả gia súc ở vùng đầu nguồn xã Phước Hà, Nhị Hà; dân cư sinh sống dọc theo sông Lu cùng với việc sử dụng hóa chất trong sản xuất nông nghiệp chắc chắn có ảnh hưởng đến chất lượng nước của sông Lu khi dùng vào sinh hoạt. Sản xuất muối công nghiệp (đồng muối Quán Thẻ) đang gây ô nhiễm, mặn hoá các giếng nước sinh hoạt, đất sản xuất nông nghiệp của nhân dân vùng xung quanh đồng muối; vì vậy cần hạn chế mở rộng và có giải pháp khắc phục hậu quả.

- Về môi trường đất: nằm ở vùng khô hạn nhất của tỉnh, dọc theo ven biển là đồi cát nên tình trạng suy thoái đất như hoang mạc hoá, cát bay, xói mòn, xói lở, nhiễm mặn đã xảy ra ở các xã ven biển (Cà Ná, Phước Dinh, Phước Minh, Phước Nam,...). Bên cạnh đó việc sản xuất muối công nghiệp cũng gây ảnh hưởng nhiễm mặn đến môi trường đất và đời sống sinh hoạt của con người.

- Về môi trường không khí: Tuy mức độ ô nhiễm không khí do hoạt động công nghiệp - TTCN chưa đáng kể, nhưng các hoạt động về giao thông, xây dựng,

khai thác khoáng sản cũng đã nảy sinh các vấn đề về ô nhiễm không khí do khói bụi, khí thải của các phương tiện máy móc, ...

1.2. Thực trạng phát triển kinh tế, xã hội năm 2022

1.2.1. Tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Năm 2022 là năm có ý nghĩa quan trọng, tạo nền tảng thực hiện các mục tiêu của Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội 5 năm 2021-2025. Trong bối cảnh có những thuận lợi, tình hình dịch bệnh COVID-19 được kiểm soát tốt, các chính sách tài khóa, tiền tệ của Chính phủ đã phát huy hiệu quả, hoạt động sản xuất, kinh doanh có bước phục hồi, thời tiết và nguồn nước thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp, các dự án hoàn thành trong thời gian qua, các dự án lớn do Trung ương, Tỉnh triển khai đầu tư trên địa bàn sẽ tạo điều kiện, động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội toàn diện của huyện; tuy nhiên, nổi lên một số khó khăn như: nguồn lực đầu tư có hạn và các cơ chế, chính sách chậm ban hành đã ảnh hưởng, tác động đến tình hình thực hiện nhiệm vụ và hoạt động sản xuất kinh doanh, đời sống của các tầng lớp Nhân dân trên địa bàn huyện, trong khi nguồn lực đầu tư công, ưu tiên vốn phục vụ cho công tác chống dịch, các hoạt động sản xuất kinh doanh có hạn,... Trước tình hình đó, ngay từ đầu năm, thực hiện phương châm hành động của Chính phủ “**Đoàn kết kỷ cương, chủ động thích ứng, an toàn hiệu quả, phục hồi phát triển**” cùng với phương châm hành động của Tỉnh “**Đoàn kết, thích ứng, sáng tạo, kỷ cương, phát triển, hiệu quả**”; UBND huyện đã bám sát các chủ trương của Trung ương, Tỉnh, Huyện ủy đề tập trung xây dựng, ban hành các chương trình, kế hoạch, phương án, kịch bản điều hành cụ thể phù hợp với tình hình thực tiễn; trong đó xác định 100 nhiệm vụ chủ yếu và 10 nhiệm vụ trọng tâm, đột phá nên tình hình kinh tế - xã hội năm 2022 đã đạt được một số kết quả như sau:

***. Về kinh tế: Có 03/03 chỉ tiêu đạt và vượt**

- Tổng vốn đầu tư toàn xã hội: 7.400 tỷ đồng (KH 7.200 tỷ đồng), đạt 103% so với KH; bằng 93,7% so với cùng kỳ (trong đó vốn các thành phần kinh tế đạt 7.000 tỷ đồng, đạt trên 90%).

- Thu ngân sách nhà nước: 85 tỷ đồng (KH 82 tỷ đồng), đạt 104% dự toán HĐND huyện giao và đạt 113% dự toán tỉnh giao, đạt 100% so với thực hiện năm 2021.

- Thu nhập bình quân đầu người: 39,5 triệu đồng (KH 38,5 triệu đồng), đạt 103% so với KH, tăng 3,9% so với cùng kỳ

***. Về xã hội: Có 05/05 chỉ tiêu đạt và vượt**

- Tỷ lệ hộ nghèo giảm: 2,36 % (KH là từ 1,2-1,5%).

- Đào tạo nghề lao động nông thôn: 419 học viên (KH 410 học viên), đạt 102% kế hoạch, bằng 102% so với cùng kỳ năm 2021.

- Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế: 91,2% (KH tỉnh giao 91%), tăng 6,2% so với cùng kỳ.

- Trường đạt chuẩn quốc gia: 01 trường, đạt 100% KH, lũy kế có 14/27, đạt 52%.

- Số xã đạt chuẩn quốc gia nông thôn mới: 01 xã, đạt 100% KH; bình quân các xã đạt 18 tiêu chí.

***. Về môi trường: Có 02 chỉ tiêu đạt và vượt**

- Tỷ lệ che phủ rừng: 43,13% (KH 41,6%), đạt 100% KH.

- Tỷ lệ thu gom rác thải: 94% (KH trên 92%) vượt 02% so với KH.

***. Tổng GTSX các ngành (theo giá SS 2010):** Ước đạt 10.897/13.469 tỷ đồng, đạt 80,9% so với năm trước; trong đó:

- Nông-Lâm-Thủy sản ước đạt 4.285 tỷ đồng chiếm 39,3%.

- Công nghiệp-Xây dựng ước đạt 5.090 tỷ đồng chiếm 46,7%.

- Thương mại-Dịch vụ ước đạt 1.522 tỷ đồng chiếm 14%.

1.2.2. Thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực

a. Khu vực kinh tế Nông nghiệp

Theo Tình hình kinh tế - xã hội năm 2022 và phương hướng nhiệm vụ năm 2023:

- **Trồng trọt:** Tổng diện tích gieo trồng năm 2022 ước đạt 5.888 ha/5.000 ha, đạt 118% so kế hoạch năm và tăng 17% so cùng kỳ; tổng sản lượng lương thực có hạt đạt 21.176 tấn/18.230 tấn, đạt 116% và tăng 31% so cùng kỳ; diện tích chuyển đổi cây trồng 271,5 ha/319 ha đạt 85,1% so với KH tỉnh giao; diện tích sản xuất lúa cánh đồng lớn 601,5 ha/1.010 hộ. Thực hiện 02 mô hình liên kết sản xuất lúa; nhìn chung, tình hình sâu bệnh gây hại trên cây trồng được kiểm soát tốt.

- **Chăn nuôi:** Tổng đàn gia súc ước khoảng 113.510 con/100.000 con đạt 114% so với KH và tăng 13% so cùng kỳ. Triển khai các biện pháp nhằm ngăn chặn hiệu quả tình hình dịch bệnh gia súc, gia cầm trên địa bàn huyện (*nhất là dịch bệnh Viêm da nổi cục trên trâu bò; Lở mồm long móng trâu, bò; bệnh dịch tả lợn Châu Phi*); tổ chức 01 đợt tổng vệ sinh tiêu độc, khử trùng môi trường; triển khai tiêm phòng vắc xin gia súc, gia cầm đợt 1 năm 2022 đảm bảo theo thời gian và chỉ tiêu đề ra.

- **Lâm nghiệp:** Tập trung tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật và các biện pháp bảo vệ rừng và phòng chống cháy rừng. Tổ chức tuần tra, kiểm tra, truy quét phòng, chống phá rừng 228 đợt/2.239 lượt người tham gia tập trung tại các khu vực và tuyến đường trọng điểm; phát hiện bắt giữ 43 vụ vi phạm thu nộp ngân sách 135.800.000 đồng. Tổ kiểm tra thực hiện kiểm tra 6 hộ kinh doanh mua bán cây cảnh trên địa bàn xã Phước Minh. Tiếp tục, tổ chức bảo vệ chăm sóc rừng trồng từ năm thứ 2 đến năm thứ 4 là 1.707 ha; Trồng bổ sung năm thứ 2 là 300 ha, năm thứ 5 là 400 ha; trồng rừng với diện tích 60 ha. Duy trì tỷ lệ độ che phủ rừng 43,13%.

- **Thủy sản:** Sản lượng khai thác ước đạt 82.521 tấn/78.744 tấn, đạt 105% so KH và tăng 3% so với cùng kỳ; sản lượng nuôi trồng thủy sản ước đạt là 4.300 tấn/3.900 tấn, đạt 110% so KH năm và tăng 20% so cùng kỳ. Sản lượng sản xuất tôm giống (Post) 2.000 triệu con/2.100 triệu con, đạt 95% so với kế hoạch năm và tăng 23% so với cùng kỳ. Triển khai thực hiện công tác chống khai thác hải sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định (IUU), gỡ cảnh báo “Thẻ vàng” của Ủy ban châu Âu.

b. Khu vực kinh tế Công nghiệp-Xây dựng

- Giá trị sản xuất công nghiệp - xây dựng (theo giá so sánh 2010): Ước đạt 5.090 tỷ đồng, (khu vực cá thể đạt 390 tỷ đồng; khu vực doanh nghiệp và vốn nhà nước đạt 4.700 tỷ đồng) đạt 61,9% so với cùng kỳ. Giá trị sản xuất khu vực kinh tế cá thể theo giá so sánh năm 2010 trong năm 2022 ước đạt 390 tỷ đồng, đạt 129,91% so với năm 2021.

- Giá trị xây dựng đạt 2.200 tỷ đồng, giá trị xây dựng giảm sâu so với năm 2021 là do trong năm 2022 nhiều dự án năng lượng qui mô lớn đã hoàn thành xây dựng và lắp đặt, chỉ còn lại giá trị xây dựng cảng biển, hạ tầng giao thông...; Giá trị sản xuất công nghiệp đạt 2.890 tỷ đồng, trong đó: Giá trị điện năng lượng đóng góp tỷ trọng lớn với 2.400 tỷ đồng; Giá trị sản xuất khu vực kinh tế cá thể ước đạt 390 tỷ đồng; còn lại là giá trị các nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ...;

c. Khu vực kinh tế Thương mại-dịch vụ

- Thương mại-Dịch vụ: Chủ yếu kiểm tra, kiểm soát chặt việc chấp hành quy định về kinh doanh hàng hóa thiết yếu, bình ổn giá, công tác phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả tại các cơ sở kinh doanh; xử lý nghiêm các trường hợp đầu cơ, gom hàng, tùy tiện nâng giá. Hoạt động kinh doanh dịch vụ trên địa bàn huyện phát triển ổn định và tăng tốc trở lại, nhất là các khu vực xã biển và các nơi có triển khai các dự án lớn.

- Phối hợp với Công ty lương thực Nam Trung Bộ, Công ty TNHH Trúc Nguyên, Công ty TNHH Thy Thy tổ chức 09 chuyến bán hàng lưu động bình ổn giá Tết Nguyên đán Nhâm Dần năm 2022, đưa hàng về nông thôn phục vụ Nhân dân 08 xã trên địa bàn huyện...Tránh tình trạng khan hiếm hàng hoá với tổng doanh thu là 53.102.000 đồng/1.000 lượt khách.

- Đăng ký kinh doanh: Trong năm ước tiếp nhận, giải quyết cấp mới là 276 và cấp lại là 69 bộ hồ sơ; lũy kế đến nay có trên 2.007 hộ kinh doanh đang hoạt động trên địa bàn huyện.

- Thu ngân sách: Trong năm 2022 là 85 tỷ đồng, đạt 104% dự toán Hội đồng nhân dân huyện giao và đạt 113% dự toán tỉnh giao, đạt 100% so với thực hiện năm 2021.

- Tổng chi ngân sách thực hiện trong năm ước 284,722 tỷ đồng, đạt 100% dự toán HĐND huyện giao và đạt 97% so với thực hiện năm 2021.

- Vốn đầu tư phát triển: Đã phân khai hết tất cả các nguồn vốn tỉnh phân bổ cho huyện với số vốn là: 88.866 triệu đồng; đến ngày 15/11/2022, tổng số vốn giải ngân là: 44.303/88.866 triệu đồng, đạt 50% so với tổng kế hoạch vốn tỉnh giao.

1.2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập

a. Dân số

- Dân số: Theo NGTK huyện năm 2021, dân số trung bình năm 2021 có 57.405 người; mật độ dân số 102 người/km², trong đó nam có 29.506 người (chiếm 51,4%), nữ có 27.899 người (chiếm 48,6%).

- Phân bố dân cư: Hiện nay ở hầu hết các xã dân cư đã sống tập trung thành

các khu, điểm dân cư lớn; ven các trục đường giao thông, gần khu sản xuất, nguồn nước nên việc phục vụ các nhu cầu về điện, nước, y tế, giáo dục và chỉ đạo sản xuất tương đối thuận lợi. Tuy nhiên, dân cư phân bố không đều giữa các xã như Cà Ná 801 người/km², Phước Nam 267 người/km², Phước Diêm 229 người/km², trong khi Phước Hà chỉ có 20 người/km², Phước Minh 49 người/km².

b. Lao động và việc làm

- Theo số liệu thống kê năm 2021, số cơ sở kinh doanh và số lao động trong các ngành lĩnh vực như sau:

+ Doanh nghiệp ngoài nhà nước/số lao động: 170/2.007;

+ Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài/số lao động: 07/148;

+ Số hợp tác xã/số lao động: 4/11;

+ Số cơ sở kinh tế cá thể/số lao động: 3.690/5.265.

- Trong 9 tháng đầu năm 2022 đã giải quyết việc làm, tạo việc làm mới trong và ngoài tỉnh cho 1.790/912 lao động nữ, đạt 100,2% chỉ tiêu giao là 1.785 lao động, tăng 33% so với cùng kỳ năm 2021. Xuất khẩu lao động 13/02 lao động nữ đi làm việc ngoài nước tại thị trường Nhật Bản, Đài Loan và Nga đạt 86,67% theo chỉ tiêu của huyện và tỉnh giao (15 lao động), tăng 86,67% so với cùng kỳ năm 2021.

- Phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Trung tâm giải quyết việc làm tỉnh, Trường Cao đẳng nghề Ninh Thuận và các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh tổ chức Hội nghị tư vấn đào tạo nghề, giải quyết việc làm và xuất khẩu lao động năm 2022 thu hút hơn 150 lao động đến tham gia tư vấn việc làm. Tổ chức mở 06 lớp dạy nghề lao động nông thôn cho 210 học viên đạt tỷ lệ 51,2% theo chỉ tiêu kế hoạch tỉnh giao 410 học viên, giảm 3% so với cùng kỳ năm 2021.

c. Thu nhập và mức sống

- Đời sống của người dân ngày càng được cải thiện, tổng giá trị sản xuất năm 2021 huyện Thuận Nam ước đạt 13.469 tỷ đồng, Thu nhập bình quân đầu người: 38 triệu đồng.

- Theo Niên giám thống kê năm 2021 trên địa bàn huyện, tổng số hộ nghèo có 1.754 hộ, tập trung nhiều ở các xã Phước Hà (591 hộ), Phước Dinh (358 hộ), Phước Nam (246 hộ) và Nhị Hà (114 hộ). Tổng số hộ cận nghèo có 1.369 hộ, trong đó tập trung nhiều ở các xã Phước Nam (426 hộ), Phước Dinh (229 hộ), Phước Diêm (127 hộ) và Nhị Hà (151 hộ).

1.2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn

Huyện Thuận Nam chưa có đô thị (thị trấn), mà chỉ có 08 xã nông thôn. Trong đó diện tích đất khu dân cư nông thôn có 2.281,0 ha, chiếm 4,03% DTTN toàn huyện; trong đó đất ở tại nông thôn có 577,85 ha, chiếm 25,33% diện tích đất khu dân cư nông thôn toàn huyện. Dân số nông thôn năm 2021 có 57.405 người, mật độ dân số nông thôn là 0,25 người/km². Bình quân đất ở nông thôn hiện nay đạt 100,66 m²/người (tiêu chuẩn vùng đồng bằng ven biển 55-70 m²/người) là vượt yêu cầu.

Trong các năm qua, các khu trung tâm xã và khu dân cư mới được xây dựng theo các chương trình di dân dân, chương trình tái định canh, định cư... được xây dựng theo quy hoạch nên đã hình thành các khu dân cư theo hướng xây dựng nông thôn mới: đầu tư xây dựng đồng bộ hệ thống cơ sở hạ tầng, bố trí lô đất ở hợp lý, đảm bảo vệ sinh môi trường,...

Khu vực Cà Ná, Phước Diêm là trọng điểm phát triển kinh tế phía Nam của tỉnh Ninh Thuận. Đây là khu vực thu hút đầu tư và hướng đến phát triển công nghiệp nặng, thúc đẩy phát triển kinh tế của tỉnh, của huyện. Hiện nay, khu vực này có mật độ dân số khá lớn Cà Ná 801 người/km², Phước Diêm 229 người/km², quỹ đất dành cho phát triển dân cư không còn nhiều. Do đó để có thể thu hút đầu tư cũng như phát triển đồng bộ hạ tầng phục vụ phát triển công nghiệp cần có sự tính toán hợp lý, cụ thể của các cấp ngành chức năng, như việc tái định cư cho người dân tại các khu vực đông dân cư (Cà Ná, Phước Diêm) đến những nơi có điều kiện đất đai rộng rãi hơn (Khu trung tâm huyện tại xã Phước Nam, xã Nhị Hà, Phước Hà...). Tuy nhiên việc tái định cư cũng cần gắn với sinh kế cho người dân, để họ có thể ổn định cuộc sống và sản xuất.

1.2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

a. Giao thông

Mạng lưới giao thông trên địa bàn huyện gồm có cả đường sắt, đường bộ và đường thủy; thực trạng hệ thống hạ tầng giao thông như sau:

* *Giao thông đường sắt:* Trên địa bàn huyện có tuyến đường sắt Bắc-Nam chạy qua địa bàn 4 xã là Phước Nam, Phước Ninh, Phước Minh, Cà Ná với chiều dài 21,3 km, có 2 ga là Hoà Trinh và Cà Ná.

* *Giao thông đường bộ:* Mạng lưới giao thông đường bộ trên địa bàn huyện tương đối đều khắp, thuận tiện cho giao lưu hàng hoá. Trong những năm qua hệ thống đường giao thông, cầu cống trên địa bàn huyện được đầu tư nâng cấp, làm mới đến nay tất cả các xã đã có đường ô tô đi lại thông suốt trong mùa khô.

Các tuyến đường chính quan trọng trên địa bàn huyện gồm có: Quốc lộ 1 chạy qua huyện Thuận Nam có chiều dài là 21,6 km, hiện trạng mặt đường nhựa, chất lượng tốt, quy mô 4 làn xe cơ giới. Đường tỉnh 701 chiều dài qua huyện 38km, mặt đường bê tông nhựa, rộng từ 7-14m; nền đường rộng từ 9 đến 27m tùy từng đoạn. Đường tỉnh 709: qua huyện dài 16 km, mặt đường rộng 5,5-7,5m, nền đường rộng 6-7,5 m; đoạn còn từ xã Phước Hà đến xã Ma Nới dài 32.420 km chưa có đường. Đường tỉnh 710 qua huyện dài 01 km, hiện trạng nền đường rộng 9 m, mặt đường rộng 6 m, cấp phối.

* *Đường huyện:* Có 3 tuyến với tổng chiều dài 36 km, bao gồm các tuyến sau: Đường Văn Lâm -> Sơn Hải (ĐH.51); Đường Nhị Hà -> Phước Hà (ĐH.52); Đường Quốc lộ 1 (Quán Thê)-> Sông Biêu (ĐH.53):

*. Đường xã, thôn có 4 tuyến với tổng chiều dài 14,6 km có nền rộng từ 4m đến 6m, mặt đường rộng 3,5 đến 5,0m.

*. *Giao thông đường biển:* Huyện có cảng Cà Ná dài 200 m, phục vụ cho tàu thuyền của ngư dân với công suất dưới 300 tấn và cảng muối tại Phước Diêm để tàu

muối vào neo đậu, trong đó tàu vào cảng muối được cấp phép với trọng tải 500 DWT.

Mật độ đường của huyện đạt 0,22 km/km² và 2,21 km/1.000 dân, thấp hơn mức bình quân chung toàn tỉnh (bình quân là 0,34 km/km² và 2,02 km/1.000 dân). Hiện nay 100% số xã trong toàn huyện có đường ô tô đến trung tâm xã và có thể lưu thông quanh năm. Tổng diện tích đất giao thông có 879,71 ha, chiếm 1,55% DTTN toàn huyện.

b. Thủy lợi

- Toàn huyện có 2 công trình lớn là hệ thống thủy lợi Tân Giang (1 hồ chứa, 5 đập dâng) và hồ Sông Biêu, 4 công trình thủy lợi vừa và nhỏ gồm 3 hồ chứa và 1 đập dâng. Tổng năng lực tưới của các hồ, đập và hệ thống thủy nông đã tưới cho trên 1.500 ha (chủ yếu là tưới cho diện tích lúa của huyện), bao gồm các công trình sau: Hệ thống thủy lợi Tân Giang bao gồm hồ Tân Giang và các đập dâng Cà Tiêu, Chà Vin, Ma Rên, đập Đá, đập Kía; hồ CK7 thuộc xã Nhị Hà; hồ Sông Biêu tại khu vực xã Phước Hà và Nhị Hà.

- Trong tháng 8 năm 2017, Ủy ban nhân dân tỉnh đã tổ chức bàn giao vận hành công trình Hệ thống cấp nước Sơn Hải tại thôn Sơn Hải, xã Phước Dinh. Dự án có tổng đầu tư gần 99 tỷ đồng, được Chính Phủ đầu tư bằng nguồn vốn chống hạn và nguồn vốn do Ngân hàng Thế giới tài trợ; Ban Xây dựng năng lực và Thực hiện các dự án ODA ngành nước tỉnh Ninh Thuận làm chủ đầu tư. Dự án cung cấp nước sạch đến cho hơn 3.000 hộ dân các thôn Sơn Hải 1, Sơn Hải 2, Bầu Ngứ, Từ Thiện, Vĩnh Trường thuộc xã Phước Dinh và thôn Tam Lang thuộc xã Phước Nam. Đến tháng 8/2017 đã lắp đặt hơn 2.000 đồng hồ nước và dẫn nước sạch đến tận nhà cho người dân.

- Tổng diện tích đất thủy lợi của huyện có 1.193,10 ha; chiếm 2,11% diện tích tự nhiên toàn huyện.

c. Năng lượng

- Tỉnh Ninh Thuận nói chung và huyện Thuận Nam nói riêng có rất nhiều lợi thế để phát triển năng lượng tái tạo, đặc biệt là năng lượng mặt trời.

+ Theo báo cáo số 136/BC-UBND ngày 18 tháng 5 năm 2017 của UBND tỉnh Ninh Thuận, báo cáo về Quy hoạch phát triển điện mặt trời tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2016 - 2020, tầm nhìn đến 2030; huyện Thuận Nam được quy hoạch phát triển điện mặt trời tại 28 địa điểm, tương ứng với quy mô công suất 3.078 MW, diện tích đất khảo sát 6.110 ha (bao gồm các mặt hồ thủy lợi).

+ Trong năm 2021, trên địa bàn huyện Thuận Nam đã triển khai thực hiện thêm nhiều dự án điện năng lượng tái tạo như: Dự án TBA 220 kV Ninh Phước và đường dây đấu nối; Dự án Nhà máy điện gió Chính Thắng (hạng mục đường dây đấu nối và phần móng trụ); Điện mặt trời Hacom Solar (đường dây đấu nối); Dự án Nhà máy điện mặt trời Thuận Nam Đức Long; Dự án điện gió Adani; Dự án Nhà máy điện mặt trời hồ Bầu Ngứ; Nhà máy điện mặt trời Phước Minh; Điện mặt trời Thuận Nam 12; Dự án Nhà máy điện mặt trời hồ Núi Một...

- Huyện Thuận Nam sử dụng nguồn điện từ hệ thống điện quốc gia thông qua Trạm biến áp 25 MVA-110/22kV Ninh Phước từ đường 110 kV Tháp Chàm –

Ninh Phước – Phan Rí. Mạng lưới trung, hạ thế đã phủ kín trên toàn huyện.

- Tổng diện tích đất năng lượng của huyện có 1.820,48 ha; chiếm 3,22% diện tích tự nhiên toàn huyện.

d. Bưu chính viễn thông

Toàn huyện đã được phủ lưới điện thoại hữu tuyến và sóng di động. Số máy điện thoại hiện có 900 máy cố định, bình quân đạt 1,52 máy/100 dân; số thuê bao di động hiện có 30.500 cái, cho thấy mức độ phát triển của hệ thống thông tin liên lạc là rất tốt. Thông qua hệ thống điện thoại hữu tuyến mạng lưới internet cũng được cung cấp đến hầu hết các thôn, xóm. Toàn huyện có 8/8 xã được phủ sóng phát thanh, 8/8 xã được xây dựng trạm truyền thanh; 8/8 xã đã được phủ sóng truyền hình, người dân được tiếp cận với mọi chỉ đạo và thông tin mới nhất của Đảng, Nhà nước. Diện tích đất công trình bưu chính viễn thông sử dụng 1,34 ha.

e. Cơ sở văn hóa

- Tập trung tuyên truyền Đại hội lần thứ XIII của Đảng, kỷ niệm 92 năm ngày thành lập Đảng CSVN và mừng Xuân Nhâm Dần năm 2022; các hoạt động kỷ niệm 30 năm Ngày tái lập tỉnh gắn với 47 năm Ngày giải phóng Ninh Thuận; kỷ niệm 136 năm ngày Quốc tế lao động; kỷ niệm 132 năm ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh; kỷ niệm 75 năm ngày Thương binh liệt sỹ; tuyên truyền về “*Năm Đoàn kết hữu nghị Việt Nam - Lào 2022*”; triển khai tuyên truyền Chỉ thị số 10/CT-UBND ngày 26/6/2022 của UBND tỉnh trong hoạt động du lịch; tuyên truyền Chỉ thị số 27- CT/TU ngày 20/6/2022 của Tỉnh ủy; tuyên truyền Tổ chức Đại hội Thể dục thể thao tỉnh Ninh Thuận lần thứ VII năm 2022; công tác phòng chống dịch Covid-19...; biên tập và phát sóng, cộng tác tin, bài phản ánh các hoạt động của huyện; Hệ thống phát thanh ở các xã duy trì hoạt động thường xuyên, tuyên truyền kịp thời các nhiệm vụ chính trị ở địa phương. Tuyên truyền các hoạt động ý nghĩa, thiết thực chăm lo Tết cho các gia đình chính sách, hộ nghèo và đồng bào dân tộc Raglai; chỉ đạo tổ chức các hoạt động vui xuân đón Tết vui tươi, đầm ấm, an toàn và tiết kiệm.

- Tổng diện tích đất cơ sở văn hoá đang sử dụng 19,81 ha. Diện tích bình quân hiện nay có 3,45 m²/người. Hiện nay, còn nhiều xã chưa có đất văn hóa (Nhị Hà, Phước Minh) hoặc có nhưng chưa đáp ứng đủ nhu cầu sinh hoạt như Phước Ninh, Phước Hà...

f. Cơ sở y tế

- 09 tháng đầu năm 2022, đã thực hiện hiệu quả công tác phòng, chống dịch bệnh Covid-19 trên địa bàn huyện; Duy trì công tác khám sàng lọc, phân luồng khám, chữa bệnh và tư vấn người đến khám bệnh thực hiện 2K, cung cấp thuốc đầy đủ và trực chuyên môn 24/24. Công tác phòng, chống dịch bệnh sốt xuất huyết, tay chân miệng được triển khai chặt chẽ (*Tay chân miệng 06 ca, tăng 05 so với cùng kỳ; sốt xuất huyết 18 ca, tăng 09 so với cùng kỳ*). Công tác khám, chữa bệnh được duy trì thường xuyên; tổ chức khám, chữa bệnh cho 49.474 lượt, giảm so với cùng kỳ năm 2021 là 1.335 lượt, tiêm chủng mở rộng đầy đủ cho 775 trẻ em dưới 1 tuổi giảm 785 trẻ (giảm 10%) so với cùng kỳ; tổ chức kiểm tra an toàn thực

phẩm 02 đợt; Tỷ lệ người dân tham gia BHYT toàn huyện đạt 88.5% (KH tỉnh, huyện giao 91%), tăng 7,3% so với cùng kỳ; Tỷ lệ cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện VSATTP đạt 97,8% (tích lũy 90/92 cơ sở).

- Cơ sở vật chất ngành y tế được chú trọng đầu tư. Hiện nay trên địa bàn huyện có 8 trạm y tế xã với 40 giường bệnh. Hiện nay, cán bộ ngành y của huyện có 71 người, trong đó: bác sỹ có 15 người; y sỹ có 17 người; kỹ thuật viên trung cấp Y có 4 người; hộ sinh có 14 người và điều dưỡng có 21 người. Cán bộ ngành dược có 18 người, trong đó: dược sỹ có 8 người, dược sỹ cao đẳng, trung cấp có 10 người.

- Tổng diện tích đất cơ sở y tế năm 2022 sử dụng 3,43 ha. Diện tích bình quân hiện nay có 0,60 m²/người.

g. Cơ sở giáo dục - đào tạo

- Tập trung triển khai công tác phòng, chống dịch bệnh COVID-19 tại các cơ sở trường học, điểm nhóm giữ trẻ tư nhân trên địa bàn huyện (*theo hướng dẫn của ngành y tế*); chỉ đạo thực hiện kế hoạch giáo dục để hoàn thành chương trình giáo dục năm học 2021-2022 theo đúng kế hoạch khung thời gian năm học; triển khai Kế hoạch giáo dục theo mô hình trường học mới; đồng thời linh hoạt thực hiện chương trình giáo dục kết hợp cả 02 hình thức học trực tiếp và học trực tuyến; do đó, chất lượng giáo dục được đảm bảo, ổn định; toàn huyện có 13/27 trường đạt chuẩn quốc gia; tiếp tục xây dựng thêm 01 trường đạt chuẩn quốc gia (Trường TH Sơn Hải); tổ chức Hội nghị tư vấn, hướng nghiệp cho học sinh lớp 9 và 12. Hoàn thành tuyển dụng viên chức ngành Giáo dục và Đào tạo năm 2022 (*MNMG 05, TH 47, THCS 12*).

- Tập trung triển khai Kế hoạch số 167/KH-UBND của Ủy ban nhân dân huyện về rà soát, sắp xếp, tổ chức lại mạng lưới trường, lớp học và đội ngũ viên chức các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn huyện Thuận Nam giai đoạn 2021-2025 theo Chương trình, tinh giản biên chế theo chỉ tiêu giảm 10% đến năm 2025; tổ chức xét công nhận Tốt nghiệp THCS năm 2022; triển khai kế hoạch phân bổ chỉ tiêu tuyển sinh vào lớp 6 các trường THCS trên địa bàn huyện, Trường Phổ thông DTNT THCS Ninh Phước, lớp 10 Trường THPT DTNT Ninh Thuận năm học 2022-2023; tham gia các Hội thi, Hội khỏe Phù Đổng học sinh phổ thông cấp tỉnh đạt kết quả tốt; Chuẩn bị tốt các điều kiện dạy và học năm học 2022-2023.

- Năm học 2021-2022, toàn huyện có 08 trường/58 lớp/1.730 cháu/115 giáo viên giáo dục mầm non; có 19 trường/309 lớp học/9.679 học sinh/407 giáo viên hệ phổ thông (tiểu học có 13 trường/228 lớp/6.571 học sinh/265 giáo viên; trung học cơ sở có 04 trường/81 lớp/3.108 học sinh/142 giáo viên).

- Diện tích đất cơ sở giáo dục-đào tạo toàn huyện đang sử dụng 20,71 ha. Diện tích đất bình quân 3,61 m²/người dân. Do đó cần mở rộng và xây dựng mới các điểm trường để phục vụ cho nhu cầu học tập tốt hơn.

h. Cơ sở thể dục - thể thao: Diện tích đất thể dục - thể thao toàn huyện năm 2022 có 19,26 ha. Bình quân diện tích đất đạt 3,36 m²/người. Trên địa bàn huyện

một số xã có diện tích nhỏ chưa đáp ứng đủ nhu cầu hiện tại cần phải mở rộng thêm.

k. Chợ

- Tổng số chợ hiện có trên địa bàn huyện gồm 12 chợ bao gồm: Chợ Cà Ná (xã Cà Ná); chợ Lạc Tiến, chợ Quán Thẻ 1 (xã Phước Minh); chợ Hiếu Thiện, chợ Vụ Bồn (xã Phước Ninh); chợ Văn Lâm 3, chợ Nho Lâm (xã Phước Nam); chợ Sơn Hải 1 (xã Phước Dinh); chợ Thôn 1, chợ Thôn 2, chợ Thôn 3 (xã Nhị Hà); chợ thôn Giá (xã Phước Hà). Đến nay đã có 7/8 xã có chợ nông thôn, trong đó có 06 chợ đạt chuẩn nông thôn mới (Cà Ná, Phước Diêm, Phước Nam, Phước Minh, Phước Ninh, Nhị Hà), các chợ trên đảm bảo cho việc mua bán, trao đổi hàng hóa phục vụ nông thôn, miền núi.

- Diện tích đất chợ toàn huyện có 2,84 ha.

1.3. Phân tích, đánh giá về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất

Theo các tài liệu về Biến đổi khí hậu (BĐKH) của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, nguyên nhân gây ra BĐKH là do sự gia tăng các hoạt động tạo ra chất thải KNK, khai thác quá mức các bể Các-bon như sinh khối, rừng, nguồn lợi thủy hải sản, hệ sinh thái v.v. Theo Nghị định thư Kyoto về BĐKH có 6 loại KNK cần phải kiểm soát: CO₂, CH₄, N₂O, HFC, PFC và SF₆. Trong đó hoạt động nông nghiệp tạo ra: CO₂ do quá trình sử dụng các nguyên liệu hóa thạch trong sản xuất; CH₄ từ quá trình lên men các chất thải nông nghiệp, lên men dạ cỏ ở động vật nhai lại và N₂O từ phân bón (các loại phân có chứa đạm) dùng trong trồng trọt.

1.3.1. Phân tích, đánh giá về nước biển dâng, xâm nhập mặn

- Theo kịch bản RCP 4.5 (tương đương với kịch bản B1) về BĐKH và nước biển dâng cho Việt Nam năm 2016, nhiệt độ trung bình năm trên toàn quốc tăng từ 0,6⁰C đến 2,4⁰C, lượng mưa năm có xu thế tăng từ 5% đến 20% và mực nước biển dâng trung bình cho toàn dải ven biển Việt Nam đến năm 2050 là 22cm (từ 14cm đến 32cm), đến năm 2100 là 53cm (từ 32cm đến 76cm) (Bộ TN&MT, 2016).

- Ở Việt Nam, BĐKH thể hiện rõ nhất ở sự gia tăng các hiện tượng thời tiết cực đoan và thiên tai, cả về số lượng và cường độ. Nhiều cơn bão có quỹ đạo di chuyển bất thường, phức tạp, khó dự đoán và mùa mưa bão cũng kết thúc muộn hơn. Những vùng hay xảy ra hạn hán như Trung Bộ, hạn hán có thể còn tăng lên cả về cường độ và phạm vi ảnh hưởng. Theo báo cáo của Ban chỉ đạo Trung Ương về phòng chống thiên tai, năm 2016 thiên tai xảy ra dồn dập từ đầu năm đến cuối năm, trên khắp các vùng miền trong cả nước với cường độ lớn, phạm vi rộng đồng thời thể hiện tính cực đoan, bất thường như rét hại, băng giá ở các tỉnh Bắc Bộ và hạn hán, xâm nhập mặn ở các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long, Nam Trung Bộ, Tây Nguyên đã đạt mức lịch sử; 10 cơn bão và 7 áp thấp nhiệt đới (ATNĐ) đi vào biển Đông trong đó 6 cơn bão, ATNĐ tác động trực tiếp đến đất liền cùng với một số hình thái thời tiết khác đã gây mưa lũ đặc biệt lớn, bất thường, liên tục và

kéo dài trên toàn bộ khu vực miền Trung; sạt lở bờ sông, bờ biển xảy ra nhiều nơi; dông, lốc, sét xảy ra với gió giật rất mạnh, cường độ mưa lớn tập trung vào một số khu vực (Quảng Ninh 1.557 mm tháng 8 năm 2015; Quảng Bình, Hà Tĩnh 949 mm tháng 10 năm 2016; Phú Yên 1.022 mm tháng 11 năm 2016), hay mưa trái mùa ở ĐBSCL...

- Đối với huyện Thuận Nam, nước biển dâng cao sẽ gây ảnh hưởng đến các khu dân cư, các khu vực nuôi trồng thủy sản dọc biển tại các xã Phước Dinh, Phước Diêm và Cà Ná. Để có thể ứng phó và thích ứng với tình trạng nước biển dâng, trong các năm tới cần thực hiện xây dựng các công trình kè chắn sóng, chắn lũ cho các khu dân cư, các công trình hạ tầng ven biển, đồng thời tiến hành lập các khu tái định cư, khu giãn dân tại những khu vực an toàn để chuyển người dân tại các vùng có nguy cơ sạt lở cao về ở.

1.3.2. Phân tích, đánh giá về hoang mạc hoá, xói mòn, sạt lở đất

- Đối với tỉnh Ninh Thuận nói chung và huyện Thuận Nam nói riêng, ảnh hưởng lớn nhất của việc sử dụng đất do biến đổi khí hậu chính là hạn hán và mưa lũ bất thường. Theo báo cáo của UBND tỉnh Ninh Thuận, từ ngày 15/11/2019 đến ngày 24/5/2020 trên địa bàn tỉnh không có mưa, mực nước trên các sông, suối ở mức thấp hơn xấp xỉ trung bình nhiều năm cùng thời kỳ. Tình trạng khô hạn thiếu nước xảy ra nghiêm trọng ở những nơi ngoài vùng cấp nước của công trình thủy lợi. Đến tháng 05/2020 lượng nước của 21 hồ thủy lợi tại tỉnh chỉ còn 12,31% dung tích thiết kế (23,94/194,49 triệu m³). Có 15.360 ha lúa vụ hè thu phải dừng sản xuất; chuyển đổi hơn 320 ha lúa sang cây trồng ít sử dụng nước; hơn 204 ha cây trồng trong vụ đông xuân bị thiệt hại... Hạn hán năm 2020 sẽ vượt đỉnh hạn hán lịch sử năm 2016 tại Ninh Thuận. Đến tháng 6/2020 không có mưa thì khoảng 12.156/49.475 khẩu ở nhiều khu dân cư thiếu nước sinh hoạt; khoảng 110.000 gia súc thiếu thức ăn, nước uống và có nguy cơ suy dinh dưỡng, phát sinh dịch bệnh...

- Trong điều kiện hạn hán, nắng nóng kéo dài do Biến đổi khí hậu, việc sản xuất nông nghiệp của người dân cần có sự thích nghi cho phù hợp và nâng cao giá trị sản xuất. Hiện nay mô hình đang được nhiều hộ gia đình áp dụng và có hiệu quả tốt đó là làm năng lượng mặt trời kết hợp với sản xuất nông nghiệp. Mô hình đem đến hiệu quả đó là vừa có điện sản xuất, vừa có thể chăn nuôi bò, trồng các loại cây như Mãng tây, đinh lăng... Đây là dạng mô hình khép kín theo không gian đa tầng, phía trên kinh doanh năng lượng mặt trời, phía dưới kinh doanh cả hệ thống cây trồng vật nuôi, mang tính bổ trợ với nhau.

- Bên cạnh đó, việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng là yếu tố tiên quyết cho việc thích ứng về lâu dài với biến đổi khí hậu. Giảm diện tích trồng Lúa (sử dụng nhiều nước) chuyển sang các cây trồng chịu hạn và có giá trị kinh tế cao như rau, đậu các loại, măng tây...

1.4. Phân tích, đánh giá hiện trạng và biến động sử dụng đất

1.4.1. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất năm 2022

Hiện trạng sử dụng đất năm 2022 toàn huyện theo kết quả điều tra như sau:

Biểu 02: Hiện trạng sử dụng đất năm 2022

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích	Tỷ lệ (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		56.620,05	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	47.510,83	83,91
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.292,64	4,05
<i>T. đó</i>	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.286,87</i>	<i>4,04</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	8.353,32	14,75
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	959,46	1,69
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	29.324,47	51,79
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	3.424,36	6,05
<i>T. đó</i>	<i>Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>707,62</i>	<i>1,25</i>
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	605,58	1,07
1.7	Đất làm muối	LMU	2.110,09	3,73
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	440,91	0,78
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.480,54	11,45
2.1	Đất quốc phòng	CQP	19,34	0,03
2.2	Đất an ninh	CAN	3,80	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	365,28	0,65
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	74,98	0,13
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	227,50	0,40
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	129,81	0,23
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	297,41	0,53
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	174,30	0,31
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.175,66	7,37
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>879,71</i>	<i>1,55</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>1.193,10</i>	<i>2,11</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>19,81</i>	<i>0,03</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>3,43</i>	<i>0,01</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>20,71</i>	<i>0,04</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>19,26</i>	<i>0,03</i>

	Đất công trình năng lượng	DNL	1.820,48	3,22
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,34	0,00
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	25,61	0,05
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	14,04	0,02
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	175,33	0,31
	Đất chợ	DCH	2,84	0,01
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,09	0,01
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,41	0,00
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	624,46	1,10
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,29	0,03
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,48	0,01
2.15	Đất tín ngưỡng	TIN	1,69	0,00
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	335,65	0,59
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	25,39	0,04
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.628,68	4,64

Nguồn: Thống kê đất đai năm 2021 Phòng Tài nguyên & Môi trường huyện Thuận Nam và điều tra bổ sung trong năm 2022

a. Đất nông nghiệp

Tổng diện tích có 47.510,83 ha, chiếm 83,91% tổng DTTN toàn huyện; trong đó:

- Đất trồng lúa: Có 2.292,64 ha, chiếm 4,05% DTTN toàn huyện (đất chuyên trồng lúa nước có 2.286,87 ha). Vùng trồng lúa của huyện tập trung ở xã Nhị Hà (804,60 ha), Phước Ninh (713,27 ha), Phước Nam (454,72 ha) và Phước Hà (319,95 ha). Vùng chuyên trồng lúa tập trung được tưới chủ động từ hệ thống kênh tưới của các hồ chứa lớn Tân Giang, Sông Biêu và các hồ nhỏ hơn như: hồ Chà Vin, hồ Suối Lớn; hồ CK7...

- Đất trồng cây hàng năm khác: Có 8.353,32 ha, chiếm 14,75% tổng DTTN toàn huyện. Đất trồng cây hàng năm tập trung nhiều ở các xã Phước Dinh (1.439,55 ha), xã Phước Minh (1.386,04 ha); xã Nhị Hà (1.223,58 ha) và xã Phước Ninh (960,44 ha).

- Đất trồng cây lâu năm: Có 959,46 ha chiếm 1,69% tổng DTTN toàn huyện (chủ yếu là trồng táo, trồng nho và một số cây lâu năm chịu hạn như cây Neem, thanh thất) tập trung nhiều ở xã Phước Minh (270,12 ha), Nhị Hà (181,16 ha), Phước Nam (242,78 ha) ...

*. *Đất lâm nghiệp*: Tổng diện tích đất lâm nghiệp có 32.748,83 ha, chiếm 57,84% diện tích đất tự nhiên và 69,09% diện tích đất nông nghiệp toàn huyện. Đất lâm nghiệp tập trung chủ yếu trên các vùng đồi, núi cao phía Tây, Đông nam và phía Nam huyện của huyện, trong đó:

- Đất rừng phòng hộ: Có 29.324,47 ha, chiếm 51,79% tổng DTTN toàn huyện, tập trung chủ yếu ở Phước Hà (14.368,98 ha), Phước Minh (2.965,21 ha), Phước Dinh (6.536,78 ha), Phước Diêm (3.575,24 ha), ...

- Đất rừng sản xuất: Có 3.424,36 ha, chiếm 6,05% tổng DTTN toàn huyện, tập trung chủ yếu ở Phước Hà (548,14 ha), Phước Dinh (2.283,24 ha)...

- Đất nuôi trồng thủy sản: có 605,58 ha, chiếm 1,07% tổng DTTN toàn huyện; diện tích tập trung chủ yếu tại các xã Phước Dinh (487,96 ha); Cà Ná (30,41 ha); Phước Diêm (67,0 ha).

- Đất làm muối: có 2.110,09 ha; thuộc dự án Muối Quán Thẻ, muối Cà Ná; diện tích tập trung nhiều ở các xã Phước Minh, Cà Ná, Phước Diêm và Phước Ninh.

- Đất nông nghiệp khác: 440,91 ha, chiếm 0,78% tổng DTTN toàn huyện. Tập trung ở một số xã như Phước Nam, Phước Hà, Nhị Hà, Phước Diêm làm trang trại, vườn ươm giống nông nghiệp, khu nông nghiệp công nghệ mới ...

b. Đất phi nông nghiệp

Tổng diện tích đất phi nông nghiệp có 6.480,54 ha, chiếm 11,45% tổng DTTN toàn huyện; trong đó:

- Đất quốc phòng: 19,34 ha, chiếm 0,03% tổng DTTN toàn huyện; phân bố ở các xã Phước Minh, Phước Dinh, Cà Ná, Phước Diêm.

- Đất an ninh: 3,80 ha, chiếm 0,01% tổng DTTN toàn huyện; tập trung chủ yếu ở xã Phước Nam.

- Đất khu công nghiệp: Có 365,28 ha; chiếm 0,65% DTTN toàn huyện, Khu công nghiệp Phước Nam. Diện tích đất khu công nghiệp tập trung ở các xã Phước Nam và Phước Minh.

- Đất cụm công nghiệp: Có 74,98 ha; chiếm 0,13% DTTN toàn huyện, cụm Công nghiệp Hiếu Thiện tại xã Phước Ninh.

- Đất thương mại, dịch vụ: Có 227,50 ha, chiếm 0,40% tổng DTTN toàn huyện. Diện tích đất thương mại, dịch vụ tập trung chủ yếu ở xã Phước Dinh (198,91 ha), xã Cà Ná (10,97 ha) và rải rác dọc theo Quốc lộ 1, tỉnh lộ 709 ở các xã khác.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Có 129,81 ha, chiếm 0,23% tổng DTTN toàn huyện. Đất cơ sở sản xuất phi NN tập trung chủ yếu ở các xã Phước Ninh (12,80 ha), xã Phước Dinh (53,78 ha) là viện nghiên cứu nuôi trồng thủy sản, các công ty sản xuất tôm giống...; xã Cà Ná (21,62 ha) bao gồm cảng cá Cà Ná, công ty TNHH Việt Trung, công ty CP giao thông Ninh Thuận...; xã Phước Nam (24,68 ha) gồm các cơ sở sản xuất dọc theo Quốc lộ 1.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Có 297,41 ha, chiếm 0,53%; tập trung chủ yếu tại xã Phước Dinh, bao gồm các cơ sở khai thác và chế biến đá ở núi Maviék tại xã Phước Dinh và Phước Minh.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Có 174,30 ha, chiếm 0,30% DTTN toàn huyện; tập trung ở xã Cà Ná (92,31 ha); Phước Nam (48,58 ha), Phước

Dinh (20,16 ha); chủ yếu là các khu khai thác và chế biến đá xây dựng.

- Đất phát triển hạ tầng (PTHT) toàn huyện có 4.175,66 ha, chiếm 7,37% tổng DTTN toàn huyện; trong đó:

+ Đất giao thông: Có 879,71 ha, chiếm 1,55% tổng DTTN toàn huyện; gồm Quốc lộ 1, đường sắt thống nhất Bắc-Nam, đường bộ cao tốc Bắc-Nam (đã thu hồi đất trong năm 2021), các tuyến đường tỉnh, các tuyến đường huyện; đường trong khu trung tâm huyện, khu trung tâm xã, đường sản xuất....

+ Đất thủy lợi: Có 1.193,10 ha, chiếm 2,11% tổng DTTN toàn huyện. Gồm có các công trình hồ chứa nước như hồ Sông Biêu, hồ Tân Giang, hồ CK7; hồ Chà Vin, hồ Suối Lớn, hồ Núi Một...

+ Đất cơ sở văn hóa: Có 19,81 ha, phân bố chủ yếu tại xã Phước Nam, Phước Dinh và Phước Diêm... Các công trình chính Đài liệt sỹ ở các xã...

+ Đất cơ sở y tế: Có 3,43 ha, chiếm 0,01% tổng DTTN toàn huyện. Bao gồm các công trình: gồm các bệnh viện đa khoa huyện và các trạm y tế tại các xã.

+ Đất cơ sở giáo dục-đào tạo: Có 20,71 ha, chiếm 0,04% tổng DTTN toàn huyện. Bao gồm hệ thống các trường học từ cấp trung học cơ sở, cấp tiểu học đến mầm non, mẫu giáo trên địa bàn toàn huyện...

+ Đất cơ sở thể dục-thể thao: Có 19,26 ha, chiếm 0,03% tổng DTTN toàn huyện. Bao gồm sân thể thao các xã và sân thể thao các thôn.

+ Đất công trình năng lượng: Có 1.820,48 ha. Chủ yếu tại xã Phước Dinh, Phước Minh, Phước Ninh, Nhị Hà có các dự án điện năng lượng tái tạo (điện gió, điện mặt trời đang triển khai).

+ Đất bưu chính viễn thông: Có 1,34 ha. Bao gồm bưu điện trung tâm huyện và bưu điện tại các xã.

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải: Có 25,61 ha, chiếm 0,05% tổng DTTN toàn huyện; tập trung ở xã Phước Nam (khu xử lý rác thải phía Đông Bắc xã) và ở xã Cà Ná (phía Tây Quốc lộ 1).

+ Đất cơ sở tôn giáo: Có 14,04 ha, chiếm 0,02% tổng DTTN toàn huyện; phân bố rải rác tại các xã, tập trung nhiều ở các xã Cà Ná (6,69 ha) và Phước Dinh (4,92 ha).

+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa: Có 175,33 ha, chiếm 0,31% tổng DTTN toàn huyện; tập trung chủ yếu ở các xã Phước Nam (69,01 ha); Phước Dinh (25,34ha); Phước Diêm (27,06 ha) và các xã khác...

+ Đất chợ: Có 2,84 ha; bao gồm chợ tại các xã.

- Đất sinh hoạt cộng đồng: Có 4,09 ha, chiếm 0,01% DTTN toàn huyện, phân bố ở các xã và thôn, là điểm sinh hoạt văn hóa, hội họp của người dân.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Có 2,41 ha tại xã Phước Nam, Cà Ná và Phước Minh.

- Đất ở tại nông thôn: có 624,46 ha, chiếm 1,10% tổng DTTN toàn huyện;

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Có 15,29 ha, chiếm 0,03% tổng DTTN toàn huyện; quỹ đất này để xây dựng khối các cơ quan quản lý nhà nước trên địa bàn

huyện và các xã.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Có 3,48 ha, để xây dựng trụ sở các đơn vị sự nghiệp từ huyện đến xã.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: Có 1,69 ha, phân bố rải rác ở một số xã như Phước Dinh, Phước Diêm và Cà Ná.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 335,65 ha, chiếm 0,59% DTTN toàn huyện, bao gồm diện tích của các sông, suối lớn nhỏ trên địa bàn huyện.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: 25,39 ha, ở xã Phước Dinh, diện tích của hồ Ba Bể thuộc diện tích của đầm Sơn Hải.

c. Đất chưa sử dụng

Tổng diện tích đất chưa sử dụng còn 2.628,68 ha, chiếm 4,64% tổng DTTN toàn huyện. Phân bố chủ yếu tại các xã Phước Hà, Nhị Hà, Phước Dinh, Phước Diêm.

1.4.2. Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất 2021-2022

Biểu 03: Biến động sử dụng đất 2021-2022

Đvt: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Năm 2021	Năm 2022	Tăng/ Giảm (-)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		56.620,05	56.620,05	
1	Đất nông nghiệp	NNP	47.639,70	47.510,83	-128,87
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.293,14	2.292,64	-0,50
<i>T. đó</i>	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.287,11</i>	<i>2.286,87</i>	<i>-0,24</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	8.432,80	8.353,32	-79,48
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	962,07	959,46	-2,61
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	29.324,47	29.324,47	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	3.424,36	3.424,36	
	<i>Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>707,62</i>	<i>707,62</i>	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	605,67	605,58	-0,09
1.7	Đất làm muối	LMU	2.156,20	2.110,09	-46,11
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	440,99	440,91	-0,08
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.312,47	6.480,54	168,07
2.1	Đất quốc phòng	CQP	19,61	19,34	-0,27
2.2	Đất an ninh	CAN	3,80	3,80	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	367,16	365,28	-1,88
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	74,98	74,98	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	226,56	227,50	0,94
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	129,52	129,81	0,29
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	289,44	297,41	7,97
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	168,60	174,30	5,70
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.067,40	4.175,66	108,26
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>883,14</i>	<i>879,71</i>	<i>-3,43</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>1.068,13</i>	<i>1.193,10</i>	<i>124,97</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>19,81</i>	<i>19,81</i>	
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>3,69</i>	<i>3,43</i>	<i>-0,26</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>23,07</i>	<i>20,71</i>	<i>-2,36</i>

	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	16,64	19,26	2,62
	Đất công trình năng lượng	DNL	1.833,76	1.820,48	-13,28
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,34	1,34	
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	25,61	25,61	
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	14,04	14,04	
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	175,33	175,33	
	Đất chợ	DCH	2,84	2,84	
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,09	4,09	
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,41	2,41	
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	577,40	624,46	47,06
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,29	15,29	
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,48	3,48	
2.15	Đất tín ngưỡng	TIN	1,69	1,69	
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	335,65	335,65	
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	25,39	25,39	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.667,88	2.628,68	-39,20

Nguồn: Thống kê đất đai năm 2021 Phòng Tài nguyên & Môi trường huyện Thuận Nam và điều tra bổ sung trong năm 2022

a. Biến động diện tích đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp năm 2022 giảm 128,87 ha so với năm 2021. Diện tích đất nông nghiệp giảm chủ yếu do chuyển sang đất phi nông nghiệp. Trong đó, một số loại đất nông nghiệp biến động như sau:

- Đất trồng lúa giảm 0,50 ha so với năm 2021 do chuyển sang đất phát triển hạ tầng (Đường dây 500 kV nhiệt điện Vân Phong - nhiệt điện Vĩnh Tân; Đường dây 220kV mạch kép Ninh Phước- 500 kv Thuận Nam...), đất ở tại nông thôn ...

- Đất trồng cây hàng năm khác: Giảm 79,48 ha; chủ yếu tại các xã Phước Minh, Phước Ninh, Phước Dinh và Nhị Hà do chuyển sang các công trình phát triển hạ tầng (Nhà máy điện gió Bim - giai đoạn 1 (88 MW bao gồm hướng tuyến điện gió Bim); Nhà máy điện mặt trời tại xã Phước Minh, huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận kết hợp với đầu tư Trạm biến áp 500kV Thuận Nam và các đường dây 500 kV, 220 kV đấu nối vào hệ thống điện quốc gia (Hạng mục: Nhà máy điện mặt trời); Đường dây đấu nối và ngăn lộ mở rộng nhà máy điện gió số 7A; Sửa chữa cải tạo đường Từ Thiện - Vĩnh Trường;...); đất ở, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp...

- Đất trồng cây lâu năm: Giảm 2,61 ha so với năm 2021 do chuyển sang các công trình phát triển hạ tầng (Khu bến Cảng Cà Ná giai đoạn 1- Cảng biển tổng hợp Cà Ná; Sửa chữa cải tạo đường Từ Thiện - Vĩnh Trường...); đất ở ...

- Đất làm muối giảm 46,11 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng (làm công trình đất năng lượng tái tạo: Nhà máy điện gió Bim - giai đoạn 1 (88 MW bao gồm hướng tuyến điện gió Bim); chuyển sang đất ở thực hiện dự án Khu đô thị đầm Cà Ná.

b. Biến động diện tích đất phi nông nghiệp

Tổng diện tích đất phi nông nghiệp năm 2022 tăng 168,07 ha so với năm

2021 do thực hiện các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022. Trong đó, một số loại đất phi nông nghiệp biến động như sau:

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng 0,29 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản tăng 7,97 ha do thực hiện các dự án khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng tại các xã Phước Nam.

- Đất phát triển hạ tầng: Tăng 108,26 ha so với năm 2021 do thực hiện thêm các công trình về đất giao thông, thủy lợi, năng lượng...

+ Đất giao thông thực hiện dự án Sửa chữa cải tạo đường Từ Thiện - Vĩnh Trường; Nâng cấp đường Văn Lâm - Sơn Hải (Đoạn từ ngã tư Văn Lâm đến cuối thôn Tam Lang, Phước Lập); Khu bến Cảng Cà Ná giai đoạn 1- Cảng biển tổng hợp Cà Ná ...

+ Đất thủy lợi tăng thêm 124,97 ha do thực hiện dự án Hệ thống Kênh cấp 2, 3 và nâng cấp tuyến đường quản lý thuộc hồ chứa nước Sông Biêu tại xã Phước Hà, Nhị Hà, Phước Nam và điều chỉnh diện tích kiểm kê sai năm 2019 (từ đất năng lượng sang đất thủy lợi đối với các dự án điện mặt trời trên lòng hồ).

+ Đất năng lượng tăng do thực hiện các Dự án Nhà máy điện gió Bim - giai đoạn 1 (88 MW bao gồm hướng tuyến điện gió Bim); Nhà máy điện gió số 7A; Đường dây 500 kV nhiệt điện Vân Phong - nhiệt điện Vĩnh Tân; Đường dây 500kV mạch kép Thuận Nam - Chơn thành...

- Đất ở tại nông thôn: Tăng 47,06 ha do thực hiện dự án Khu đô thị đầm Cà Ná và chuyển mục đích sử dụng đất các loại đất nông nghiệp sang tại các xã Phước Nam, Phước Ninh, Nhị Hà, Phước Dinh, Phước Diêm, Cà Ná. Trong năm 2022 đã cho phép chuyển mục đích sử dụng đất ở đối với 25 hồ sơ/tổng diện tích là 7.400m².

c. Biến động diện tích đất chưa sử dụng

Tổng diện tích đất chưa sử dụng năm 2022 giảm 39,20 ha so với năm 2021, chủ yếu là chuyển sang đất phát triển hạ tầng (Nhà máy điện gió Bim - giai đoạn 1 (88 MW bao gồm hướng tuyến điện gió Bim); Nhà máy điện mặt trời tại xã Phước Minh, huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận kết hợp với đầu tư Trạm biến áp 500kV Thuận Nam và các đường dây 500 kV, 220 kV đấu nối vào hệ thống điện quốc gia (Hạng mục: Nhà máy điện mặt trời)...), đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.

1.5. Công tác quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

- Sau khi Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện được UBND tỉnh phê duyệt, UBND huyện đã được tổ chức công bố công khai kế hoạch sử dụng đất để mọi tổ chức, hộ gia đình, cá nhân biết và các nội dung tiếp theo.

- Phòng Tài nguyên và Môi trường đã hướng dẫn UBND các xã; các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân biết về quy trình đăng ký nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất hàng năm theo quy định của Luật Đất đai năm 2013.

- Việc quản lý, sử dụng đất trên địa bàn huyện sau khi QH, KHSD đất được phê duyệt đến nay thực hiện tốt; không có trường hợp sử dụng đất sai quy hoạch được duyệt.

- Tổ chức thẩm định, ban hành Quyết định: thu hồi đất; phê duyệt phương án, kinh phí và bồi thường, hỗ trợ và khen thưởng đối với 11 dự án/398 hộ gia đình, cá nhân, 02 tổ chức/368.702,2 m²/44.215.845.578 đồng. Ban hành Thông báo thu hồi đất 05 dự án.

- Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với tổng diện tích 169,84 ha/ 183 giấy CN/196 thửa đạt 56,6 % so với cùng kỳ năm trước (quý 3 năm 2021: 299,75 ha). Chuyển mục đích sử dụng đất từ Đất nông nghiệp sang Đất phi nông nghiệp, từ Đất có rừng trồng sản xuất sang Đất nông nghiệp đối với 63 TH/208.251 m². Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 42 trường hợp; đính chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 01 trường hợp. Thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không đúng đối tượng sử dụng đất cho 07 trường hợp.

- Công tác quản lý đất đai, khoáng sản, môi trường được tăng cường, kiểm tra thường xuyên, nhất là hoạt động cải tạo, tận thu cát san lấp sau cải tạo đất theo phương án được duyệt, khai thác khoáng sản trái pháp luật; qua đó, xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực khoáng sản 02 trường hợp/14.330.000 đồng; xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai đối với 39 trường hợp với số tiền là 181.034.942 đồng.

- Tập trung tăng cường công tác quản lý quy hoạch, trật tự xây dựng và tình hình quản lý đất đai và đăng ký nhu cầu đất ở. Trong 9 tháng, đã tổ chức lấy ý kiến đối với: điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng (tỷ lệ 1/500) Khu du lịch Vịnh Mũi Dinh, huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận; Đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng (tỷ lệ 1/500) Khu dân cư mới thôn Sơn Hải, xã Phước Dinh, huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận; dự án Khu du lịch nghỉ dưỡng cao cấp Royal Ninh Thuận; Danh mục dự án Khu đô thị mới, Khu dân cư mới giai đoạn 2022-2023 thực hiện lựa chọn nhà đầu tư trên địa bàn huyện; tiếp tục triển khai thủ tục kêu gọi đầu tư các khu dân cư trên địa bàn huyện dưới 10ha theo thẩm quyền để tăng thu ngân sách (Khu trung tâm đô thị mới Phước Nam, Khu Thôn Phước Lập Tam Lang, xã Phước Nam; Khu dân cư tổ 3, 4 thôn Quán Thẻ 1, xã Phước Minh và khu Tân Hà, xã Phước Hà,...); trình Ban Thường vụ huyện ủy dự thảo Chương trình phát triển Đô thị Cà Ná, Đô thị Phước Diêm vào năm 2025 và định hướng phát triển những năm tiếp theo.

1.6. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội

a. Thuận lợi

- Huyện Thuận Nam có vị trí thuận lợi cho việc phát triển kinh tế biển và phát triển công nghiệp, du lịch.

- Tài nguyên biển khá phong phú về các loài hải sản, trữ lượng cá lớn, nước biển có độ mặn cao là điều kiện thuận lợi cho phát triển khai thác, nuôi trồng và chế biến hải sản; sản xuất muối công nghiệp.

- Điều kiện khí hậu nhiều nắng thì thuận lợi cho canh tác nhiều vụ/năm khi có đủ lượng nước tưới (lúa, nho, thuốc lá, ...) và phát triển nghề làm muối công nghiệp, chăn nuôi dê cừu; sản xuất tôm giống và phát triển du lịch.

- Với bờ biển đẹp và nhiều khu vực đồi cát kéo dài rất thích hợp cho việc

phát triển du lịch gắn với các môn thể thao mạo hiểm. Mũi Dinh đang là điểm đến của nhiều chương trình thể thao mạo hiểm, nếu được đầu tư hơn nữa, chắc chắn sẽ thu hút nhiều khách du lịch và đem lại nguồn thu lớn cho ngân sách địa phương.

- Theo Quyết định số 1222/QĐ-TTg ngày 22/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt QH phát triển KTXH tỉnh Ninh Thuận đến năm 2020 đã xác định “phát huy nội lực, khai thác tiềm năng lợi thế về kinh tế biển và năng lượng tái tạo hình thành các sản phẩm mũi nhọn và vùng động lực tạo bước chuyển dịch nhanh cơ cấu kinh tế nâng cao chất lượng tăng trưởng và sức cạnh tranh nền kinh tế” trong đó năng lượng là nhóm ngành trụ cột quan trọng trong 6 nhóm ngành xác định; Nghị Quyết Đại Hội tỉnh Đảng bộ lần thứ XIII, Nghị quyết số 06-NQ/TU ngày 26/10/2016 của BCH Đảng bộ tỉnh khóa XIII về Đẩy mạnh phát triển công nghiệp tỉnh giai đoạn 2016-2020 chỉ đạo "Tập trung ưu tiên phát triển công nghiệp chế biến, năng lượng sạch tạo động lực tăng trưởng, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Phân đấu giá trị sản xuất công nghiệp tăng bình quân 19-20%/năm", và Nghị quyết của BCH Đảng bộ tỉnh về phương hướng nhiệm vụ năm 2017 khẳng định “Tiếp tục đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng, trong đó chọn lựa đột phá về phát triển năng lượng tái tạo, kinh tế biển”.

+ Thuận Nam là một trong những huyện có nhiều tiềm năng và lợi thế để phát triển năng lượng tái tạo (điện gió, điện mặt trời). Nhiều khu vực đất hoang hóa, bạc màu, không có khả năng sản xuất nông nghiệp, không có điều kiện cải tạo thủy lợi để đưa vào sản xuất; hoặc việc đầu tư hệ thống thủy lợi tốn kém nhưng không phục vụ hiệu quả cho sản xuất nông nghiệp; nhiều khu vực lòng hồ, trên mặt hồ thủy lợi thuận lợi để phát triển điện mặt trời...

+ Tỉnh được Trung ương xác định là Trung tâm phát triển năng lượng hạt nhân. Vì vậy hệ thống truyền tải điện của tỉnh đã được tính toán đưa vào sơ đồ VIII, đã đầu tư giai đoạn đầu nên thuận lợi cho việc quy hoạch đầu nối; hơn nữa tỉnh gần Trung tâm điện lực Vĩnh Tân, rất thuận lợi trong cân bằng và an toàn lưới điện.

- Trong nhiệm kỳ 2016-2020, trong bối cảnh kinh tế trong nước và nội tại nền kinh tế của tỉnh gặp rất nhiều khó khăn, cùng với thực hiện chính sách cắt giảm đầu tư công, kiềm chế lạm phát; cơ sở hạ tầng phát triển kinh tế, xã hội chưa được hoàn thiện. Nhưng với tinh thần vượt khó, phát huy nội lực của cả hệ thống chính trị và nhân dân trong huyện, tình hình kinh tế - xã hội của huyện được duy trì và có mặt phát triển, cơ cấu kinh tế chuyển dịch chậm nhưng đúng hướng, giá trị sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và xây dựng năm sau tăng hơn năm trước, tăng bình quân 22,1%; nổi lên là thu ngân sách tăng khá, bình quân tăng 13,6%/năm, năm 2020 ước đạt 60 tỷ đồng, bằng 176% mục tiêu Nghị quyết đến năm 2020. Giúp thuận lợi trong việc quản lý và thu hút đầu tư phát triển, tạo bước phát triển nhanh kinh tế - xã hội của huyện trong giai đoạn tới.

b. Khó khăn

- Địa hình đồi núi nhiều, núi cao, dốc, chiều dài sườn dốc ngắn nên dễ gây lũ quét vào mùa mưa làm rửa trôi đất canh tác và ảnh hưởng đến việc khai thác đất vào sản xuất nông - lâm nghiệp.

- Quỹ đất có khả năng sản xuất nông nghiệp không nhiều nhưng phần lớn tầng đất canh tác mỏng, đá lẫn nhiều, thành phần cơ giới nhẹ, khả năng giữ nước, giữ phân trung bình, độ phì từ thấp đến trung bình, muốn cây trồng có năng suất cao đòi hỏi phải đầu tư thâm canh cao.

- Khí hậu khô nóng kéo dài, lượng mưa thấp, lượng nước bốc hơi cao nên cây trồng thường bị hạn hán, ảnh hưởng lớn đến việc thâm canh tăng vụ cây trồng. Do thiếu nước tưới nên hệ số sử dụng đất thấp, năng suất cây trồng còn thấp và hiệu quả sử dụng đất chưa cao.

- Tài nguyên rừng có độ che phủ chưa cao so với tiềm năng của huyện (mới đạt 57,82%, nếu tính cả đất trồng cây lâu năm thì độ che phủ đạt 59,50%. Tuy nhiên rừng của huyện chủ yếu là rừng nghèo, rừng lùn trên núi đá nên mùa khô khả năng cải tạo khí hậu thấp, mùa mưa điều tiết dòng chảy không cao.

- Nguồn nước ngầm ít và nhiều vùng bị nhiễm mặn; khả năng khai thác sử dụng cho sản xuất và sinh hoạt gặp nhiều khó khăn.

- Giá trị sản xuất bình quân hàng năm của ngành công nghiệp và xây dựng còn thấp đạt 22,1% (NQĐH là 23%); tỷ trọng công nghiệp, thương mại, dịch vụ trong cơ cấu kinh tế chưa tương xứng; Chưa thu hút các nhà đầu tư vào khu, cụm công nghiệp đã thực hiện quy hoạch, cũng như đã đầu tư hạ tầng; Kết cấu hạ tầng kỹ thuật về xây dựng, giao thông nhìn chung còn yếu, thiếu đồng bộ nhất là hạ tầng giao thông.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022

2.1. Kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2022

a. Theo danh mục công trình, dự án

Biểu 04: Danh mục công trình, dự án đã thực hiện trong KHSD đất năm 2022

Đvt: ha

STT	TÊN CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN	DIỆN TÍCH	ĐỊA ĐIỂM
1	Công trình khai thác và chế biến mỏ đá granit làm ốp lát khu vực núi Mavieck 4 (gồm các hạng mục: khu khai thác, khu vực nhà điều hành, khu vực nhà máy chế biến đá ốp lát,...)	44,90	Xã Phước Dinh
2	Sửa chữa cải tạo đường Từ Thiện - Vĩnh Trường	1,23	xã Phước Dinh
3	Nâng cấp đường Văn Lâm - Sơn Hải (Đoạn từ ngã tư Văn Lâm đến cuối thôn Tam Lang, Phước Lập)	1,00	xã Phước Nam
4	Khu bến Cảng Cà Ná giai đoạn 1- Cảng biển tổng hợp Cà Ná	85,52	Xã Phước Diêm
5	Hệ thống Kênh cấp 2, 3 và nâng cấp tuyến đường quản lý thuộc hồ chứa nước Sông Biêu	12,26	Xã Phước Hà, Nhị Hà, Phước Nam
6	Nhà máy điện gió Bim - giai đoạn 1 (88 MW bao gồm hướng tuyến điện gió Bim)	30,80	Xã Phước Minh
7	Đường dây 500 kV nhiệt điện Vân Phong - nhiệt điện Vĩnh Tân	4,19	xã Phước Hà, Nhị Hà, Phước Minh
8	Đường dây 500 kV nhiệt điện Vân Phong - nhiệt điện Vĩnh Tân	2,32	xã Phước Hà, Nhị Hà, Phước Minh
9	Đường dây 500kV mạch kép Thuận Nam - Chơn thành	1,50	xã Phước Minh

Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Thuận Nam tỉnh Ninh Thuận

10	Đường dây 500kV mạch kép Thuận Nam - Chơn Thành	5,80	xã Phước Minh
11	Ngăn lộ mở rộng tại TBA nhà máy điện gió số 7A	0,32	xã Phước Minh
12	Đường dây đầu nối và ngăn lộ mở rộng nhà máy điện gió số 7A	16,61	xã Phước Minh, Phước Ninh, Phước Nam
13	Tuyến đường vào các dự án năng lượng	2,70	xã Phước Minh
14	Tuyến đường dây nhà máy điện mặt trời Bim 1, Bim 2	2,00	xã Phước Minh
15	Trạm 110 Thuận Nam	0,50	xã Phước Minh
16	Nhà máy điện mặt trời tại xã Phước Minh, huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận kết hợp với đầu tư Trạm biến áp 500kV Thuận Nam và các đường dây 500 kV, 220 kV đầu nối vào hệ thống điện quốc gia (Hạng mục: Nhà máy điện mặt trời)	62,33	xã Phước Minh; Phước Ninh; Nhị Hà
17	Nhà máy điện mặt trời BP solar (tuyến đường dây)	0,132	xã Phước Ninh
18	Đường dây 500kV nhiệt điện Vân Phong, nhiệt điện Vĩnh Tân, đoạn qua huyện Thuận Nam	6,073	xã Phước Hà, Nhị Hà, Phước Minh
19	Đường dây 220kV mạch kép Ninh Phước- 500 kv Thuận Nam	1,20	xã Nhị Hà
20	Nhà máy điện gió Win Energy Chính Thắng	12,00	xã Phước Ninh, Phước Nam
21	Nhà máy điện mặt trời Thuận Nam Đức Long	60,00	xã Phước Minh
22	Thay dây dẫn đường dây 110 kV 174 Tháp Chàm- Ninh Phước	0,15	xã Nhị Hà
23	TBA 110 kv Thuận Nam và đường dây đầu nối	0,50	Xã Cà Ná
24	Trang trại điện mặt trời hồ Núi Một 1	60,00	xã Phước Dinh
25	Cửa hàng xăng dầu Thái Nhã 02	0,39	xã Phước Minh

*Ghi chú: * là những công trình, dự án mới thực hiện một phần diện tích*

Theo danh mục công trình trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt: có 171 công trình, dự án. Kết quả thực hiện được như sau:

- Công trình dự án đã thực hiện: 25/171 công trình, đạt tỷ lệ 14,62%; trong đó: công trình cấp huyện đã thực hiện là 01/33 công trình; công trình cấp tỉnh đã thực hiện là 24/138 công trình.

- Công trình không thực hiện trong KHSD đất năm 2023: 54/171 công trình, đạt tỷ lệ 31,58%; trong đó: công trình cấp huyện 05/33 công trình; công trình cấp tỉnh là 49/138 công trình.

- Công trình chưa thực hiện và chuyển tiếp trong KHSD đất năm 2023 là 92/171 công trình, đạt tỷ lệ 53,80%; trong đó: công trình cấp huyện là 27/33 công trình; công trình cấp tỉnh là 65/138 công trình.

Biểu 05: Danh mục công trình, dự án không thực hiện trong KHSD đất năm 2023

Đvt: ha

STT	TÊN CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN	DIỆN TÍCH	ĐỊA ĐIỂM
1	Mỏ lộ thiên Núi Đá Giăng	8,81	xã Phước Minh, xã Cà Ná
2	Khai thác, chế biến đá xây dựng tại mỏ đá Bắc núi Chà Bang (Công ty Cổ phần Hoàng Linh)	19,32	Xã Phước Nam

Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Thuận Nam tỉnh Ninh Thuận

3	Khai thác, chế biến đá xây dựng tại mỏ đá Bắc núi Chà Bang (Công ty Cổ phần EVNIC Ninh Thuận)	7,90	Xã Phước Nam
4	Quỹ đất dự kiến thu hồi để di chuyển các công trình hạ tầng của địa phương khi xây dựng đường cao tốc Bắc - Nam	2,00	Xã Phước Hà, Nhị Hà
5	Nâng cấp đường Quốc lộ 1A - Phước Hà	16,79	Xã Phước Hà, Nhị Hà, Phước Ninh
6	Kè chống sạt lở khu vực Cà Ná	3,30	Xã Cà Ná
7	Đường Trung tâm hành chính huyện	40,00	Phước Nam
8	Đường vào thôn Vĩnh Trường	3,00	Xã Phước Dinh
9	Cảng cạn và Trung tâm Logistic Cà Ná	70,00	xã Phước Diêm
10	Dự án Xây dựng đường gom dọc theo tuyến đường sắt Bắc Nam và các công trình phụ trợ để xóa lối đi tự mở	3,34	Xã Phước Nam, Phước Ninh, Phước Minh, Cà Ná
11	Đường tỉnh 710 (Đoạn Thành Tín - Bầu Ngừ - Từ Thiện)	7,09	xã Phước Dinh
12	Khu vực bến cảng Cà Ná	31,20	Xã Phước Diêm
13	Dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Cam Lâm – Vĩnh Hảo thuộc Dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc – Nam phía Đông	1,09	Huyện Thuận Nam
14	Xây hồ Phước Hà	120,00	xã Phước Hà
15	Cải tạo, nâng cấp hệ thống cấp nước ngọt và tiêu nội đồng khu nuôi tôm Sơn Hải	1,00	xã Phước Dinh
16	Hệ thống thủy lâm kết hợp để phòng chống hoang mạc hóa và thích ứng với biến đổi khí hậu trên địa bàn huyện Ninh Phước và Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận	5,60	Xã Phước Hà, Phước Dinh
17	Nhà máy điện mặt trời Nhị Hà (giai đoạn 2)	168,00	Xã Nhị Hà
18	Nhà máy điện mặt trời kết hợp nông nghiệp	60,00	Xã Nhị Hà
19	Nhà máy điện mặt trời 7A	60,00	Phước Minh
20	Nhà máy điện gió Hồ Bầu Ngừ	3,72	Xã Phước Dinh
21	Nhà máy điện gió hồ Núi Một	35,00	Xã Phước Dinh
22	Nhà máy điện gió Phước Hải	17,00	Xã Phước Dinh
23	Nhà máy điện gió An Phong	20,00	Xã Phước Dinh
24	Nhà máy điện gió số 7A	15,00	Xã Phước Minh
25	Dự án cụm nhà máy điện gió trên biển Ninh Thuận (Hạng mục: Đất xây dựng trạm 500kV Mũi Dinh, nhà quản lý vận hành, giao thông) 26,0 ha	6,00	Huyện Thuận Nam
26	Dự án cụm nhà máy điện gió trên biển Ninh Thuận (Hạng mục: Đất xây dựng móng trụ 500kV)	5,00	Huyện Thuận Nam
27	Tuyến đường dây 110kV đấu nối nhà máy điện gió 7A và ngăn lộ mở rộng trạm 220kV Ninh Phước	0,06	Xã Phước Ninh, Phước Minh, Phước Nam
28	Đường dây 220kV mạch kép Ninh Phước - 500kV Thuận Nam	1,20	Nhị Hà, Phước Hà, Phước Minh
29	Khu vực quy hoạch phát triển năng lượng phía Bắc Khu công nghiệp Cà Ná (Nhà máy điện mặt trời 450MWp)	458,00	Xã Phước Minh
30	Nhà máy điện mặt trời TTC Nhị Hà	50,00	Xã Nhị Hà
31	Nhà máy điện mặt trời Phước Dinh T&T1	51,83	Xã Phước Dinh
32	Đường dây 500 kV đấu nối TBA 500kV Thuận Nam vào	0,05	xã Phước Minh

Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Thuận Nam tỉnh Ninh Thuận

	đường dây 500kV NB Vân Phong - NB Vĩnh Tân		
33	Nhà máy Điện mặt trời Thiên Tân 3.2 (NM ĐMT Phước Minh- Ha com Solar giai đoạn 2)	94,00	xã Phước Minh
34	Nhà máy điện mặt trời Phước Ninh (giai đoạn 2)	61,00	xã Phước Minh, Phước Ninh
35	Đường dây mạch 2 Ninh Phước- Tuy Phong- Phan Rí	0,63	xã Cà Ná, Phước Minh, Phước Ninh
36	Nhà máy điện mặt trời kết hợp nông nghiệp Thuận Nam 1	108,50	xã Phước Hà
37	Nhà máy điện mặt trời Thuận Nam 14	84,30	xã Nhị Hà
38	Nhà máy điện mặt trời kết hợp điện gió Thiên Tân 2	258,27	xã Phước Dinh
39	Nhà máy điện mặt trời kết hợp điện gió Mũi Dinh 2	107,90	xã Phước Dinh
40	Nhà máy điện mặt trời Thiên Tân 3.1	195,00	xã Nhị Hà
41	Nhà máy điện mặt trời Thiên Tân 2.3	98,00	Phước Dinh
42	Nhà máy điện năng lượng hỗn hợp Phát Tiến	200,00	xã Phước Dinh
43	Tuyến đường dây 110kV của Dự án Nhà máy điện gió Phước Hữu- Duyên Hải 1	0,50	xã Phước Nam
44	Nhà máy điện mặt trời Adani Phước Minh 2	60,00	xã Phước Minh
45	Trạm biến áp 220kV Ninh Phước và đường dây đầu nối	0,09	Huyện Thuận Nam
46	Tuyến đường dây điện 110kV đầu nối nhà máy điện mặt trời hồ Núi Một 1	0,50	Xã Phước Dinh
47	Khu công viên kết hợp sản xuất kinh doanh phía Bắc khu du lịch Mũi Dinh Ecopark	15,80	Xã Phước Dinh
48	Dự án Khu vui chơi thiếu nhi kết hợp công viên cây xanh trên địa bàn xã Cà Ná	0,86	Xã Cà Ná
49	Khu đô thị mới phía Đông Quốc lộ 1A	161,76	Xã Cà Ná
50	Khu đô thị mới phía Tây QL 1A (Khu đô thị mới ven Quốc lộ 1A)	100,00	xã Cà Ná
51	Khu dân cư phục vụ dự án đường Văn Lâm-Sơn Hải	2,09	Xã Phước Nam
52	Khu dân cư Phước Lập- Tam Lang	10,50	xã Phước Nam
53	Khu du lịch nghỉ dưỡng mặt trời Mũi Dinh (31,88 ha)	31,88	Xã Phước Dinh
54	Cửa hàng xăng dầu tại Tỉnh lộ 701	0,20	Xã Phước Dinh

*. Báo cáo kết quả thực hiện các nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: số 113/NQ-HĐND và số 114/NQ-HĐND ngày 11/12/2021; số 01/NQHĐND và số 02/NQ-HĐND ngày 25/3/2022; số 40/NQ-HĐND và số 41/NQHĐND ngày 22/7/2022. Cụ thể:

- Về danh mục thu hồi đất: Nghị quyết số 113/NQ-HĐND ngày 11/12/2021: Chuyển tiếp 70 dự án/2.270,93 ha, đăng ký mới 37 dự án/1.912,37 ha; Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 25/3/2022: bổ sung 02 dự án/66,315 ha, điều chỉnh 01 dự án/108,2 ha (vẫn giữ nguyên phạm vi 62,33 ha dự án; Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 22/7/2022: điều chỉnh 01 dự án/11,34 ha, bổ sung 04 dự án/61,13 ha.

- Về danh mục chuyển mục đích đất lúa: Nghị quyết số 114/NQ-HĐND ngày 11/12/2021: chuyển tiếp 08 dự án/16,04 ha, đăng ký mới 02 dự án/6,6 ha; Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 25/3/2022: bổ sung 01 dự án/9,795 ha; Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 22/7/2022: bổ sung 01 dự án/0,06 ha.

- Theo đó, hiện nay Ủy ban nhân dân huyện đang triển khai thực hiện đối với 50 công trình, dự án (25 dự án/429,03 ha đã thực hiện xong hiện đang tiếp tục hoàn thành thủ tục giao/cho thuê đất; 25 dự án/361,57 ha đang triển khai)/790,60 ha (đạt tỷ lệ 43,47% số Công trình, dự án/17,84% diện tích thu hồi); Đang thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa đối với 8 dự án/18,14 ha diện tích cần chuyển mục đích (Đạt tỷ lệ 66,67% số Công trình, dự án/55,8% diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất).

*. Nguyên nhân chưa thực hiện, triển khai:

- Do ảnh hưởng của dịch Covid diễn biến phức tạp cho nên các nguồn vốn của các nhà đầu tư vào các dự án còn thấp.

- Do chưa bố trí được nguồn vốn thực hiện và một số dự án đang kêu gọi đầu tư (Đường Trung tâm hành chính huyện đến đường ven biển; Tuyến đường nối Trung tâm hành chính huyện đến Khu công nghiệp Cà Ná...);

- Việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức còn chủ quan, chủ đầu tư thường đăng ký nhu cầu sử dụng lớn so với khả năng thực hiện nên nhiều dự án đã phê duyệt nhưng không có khả năng thực hiện (Dự án Du lịch tại khu vực bãi đá trắng, xã Phước Dinh; Khu nghỉ dưỡng cao cấp Mũi Dinh-Cà Ná;...).

- Do chậm phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 cấp huyện (Quyết định được UBND tỉnh phê duyệt ngày 05/7/2022).

- Nhiều công trình, dự án đưa vào kế hoạch sử dụng đất 03 năm liên tiếp nhưng không tiến hành thực hiện theo kế hoạch được duyệt như: không thực hiện theo chủ trương đầu tư, không bố trí vốn thực hiện công trình dự án theo kế hoạch được duyệt tuy nhiên những năm sau vẫn tiếp tục đưa vào Danh mục dự án Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tiếp tục thực hiện.

Biểu 06: Danh mục công trình, dự án chuyển tiếp trong KHSD đất năm 2023

Đvt: ha

STT	TÊN CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN	DIỆN TÍCH	ĐỊA ĐIỂM
I	Công trình dự án chuyển tiếp sang KHSD đất năm 2022		
1	Trụ sở làm việc Công an 8 xã (4,0 ha)	4,00	Các xã
2	Thao trường bản Núi Chà Bang (48,20ha)	2,00	Xã Phước Minh
3	Trạm kiểm soát cửa khẩu Thương Diêm	0,26	Xã Phước Diêm
4	Hạ tầng Khu Công nghiệp Cà Ná (827,20 ha)	380,84	Xã Phước Diêm, Phước Minh
5	Hạ tầng Cụm Công nghiệp Hiếu Thiện	50,00	Xã Phước Ninh
6	Hạ tầng cụm công nghiệp Chế biến thủy sản tập trung	16,70	Xã Phước Minh
7	Tổ hợp hóa chất Cà Ná	100,00	xã Phước Ninh, Phước Minh, Phước Diêm
8	Khai thác -Chế biến đá Gnarite Ninh Thuận	15,23	xã Phước Minh
9	Khai thác mỏ đá Granite ốp lát tại khu vực Tây Bắc núi Mavieck (C.ty CPĐTXD KTKS Ninh Thuận)	12,80	xã Phước Dinh
10	Đường Văn Lâm - Sơn Hải	43,57	Phước Nam,

Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Thuận Nam tỉnh Ninh Thuận

			Phước Dinh
11	Nâng cấp mở rộng tuyến đường quốc phòng cũ (701)	1,50	xã Phước Dinh
12	Xây dựng mới 03 tuyến đường kết nối 701 với đường ven biển	6,00	xã Phước Dinh
13	Đường nối Trung tâm hành chính huyện Thuận Nam với đường Văn Lâm-Sơn Hải	11,00	Xã Phước Nam
14	Đường vào thôn Sơn Hải 2	4,00	Xã Phước Dinh
15	Đường nối từ cao tốc Bắc Nam với Quốc lộ 1 và Cảng tổng hợp Cà Ná	59,23	xã Phước Minh, xã Phước Ninh, xã Nhị Hà và xã Phước Hà
16	Đường Trung tâm hành chính huyện đến đường ven biển	34,00	Phước Nam, Phước Dinh
17	Tuyến đường nối Trung tâm hành chính huyện đến Khu công nghiệp Cà Ná	22,00	xã Phước Nam, Phước Minh
18	Khu neo đậu tránh trú bão kết hợp với cảng cá Cà Ná	4,00	xã Cà Ná
19	Xây dựng mới kè chắn lũ và kè chắn sóng (Xây dựng kè chắn sóng thôn Vĩnh Trường)	4,20	xã Phước Dinh
20	Hệ thống mương thoát nước (thôn Từ Thiện, Vĩnh Trường)	2,00	xã Phước Dinh
21	Hệ thống thoát lũ đô thị Phước Nam	15,00	Xã Phước Nam
22	Kênh chuyển nước Tân Giang - Sông Biêu huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận	11,34	Xã Phước Hà, Nhị Hà
23	Tổ hợp điện khí LNG Cà Ná	72,90	Phước Diêm
24	Nhà máy điện mặt trời Thiên Tân 1.2 (hạng mục: Tuyến đường dây đấu nối về Nhà máy điện mặt trời Thiên Tân 1.2; Trạm biến áp; Nhà làm việc)	2,26	Phước Minh, Nhị Hà, Phước Hà
25	Nhà máy Phong điện Power số 1	10,50	Xã Phước Minh
26	Đường dây 220kV mạch kép Ninh Phước TBA 500kV Thuận Nam	2,50	Huyện Thuận Nam
27	Đường dây mạch 2 Ninh Phước -Tuy Phong- Phan Rí	0,50	Huyện Thuận Nam
28	Bổ sung diện tích Nhà máy điện mặt trời tại xã Phước Minh, huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận kết hợp với đầu tư Trạm biến áp 500kV Thuận Nam và các đường dây 500 kV, 220 kV đấu nối vào hệ thống điện quốc gia (Hạng mục: Nhà máy điện mặt trời)	108,20	Phước Minh, Phước Ninh, Nhị Hà
29	Nhà máy điện dùng năng lượng tái tạo Phước Nam - Enfinity-Ninh Thuận (bao gồm đường dây đấu nối)	24,00	Xã Phước Ninh
30	Nhà máy điện gió Mũi Dinh (bổ sung)	1,40	xã Phước Dinh
31	Các đường dây điện 22 kV, 110 kV, 220 kV	1,50	huyện Thuận Nam
32	Cột thu lôi chống sét: thôn Tân Bồn, xã Phước Ninh; thôn Sơn Hải 2, xã Phước Dinh; thôn 1, xã Nhị Hà; thôn 2, xã Nhị Hà	0,01	Xã Phước Ninh, Phước Dinh, Nhị Hà
33	Tuyến đường dây 110kv đấu nối, đường 22Kv cấp điện thi công tự dùng, mở rộng ngăn lộ xuất tuyến 110kv tại TBA110KV Ninh Phước thuộc dự án Nhà máy Điện mặt trời Phước Hữu tại xã Phước Ninh, huyện Thuận Nam	0,16	xã Phước Ninh
34	Tuyến đường dây 110kv đấu nối, đường 22Kv cấp điện	0,38	xã Phước Minh

Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Thuận Nam tỉnh Ninh Thuận

	thi công tự dùng, mở rộng ngăn lộ xuất tuyến 110kv tại TBA110KV Ninh Phước thuộc dự án Nhà máy Điện mặt trời Thuận Nam 19 tại xã Phước Minh, huyện Thuận Nam		
35	Tuyến đường dây 110kV đấu nối nhà máy điện mặt trời Hồ Núi 1	0,60	xã Phước Dinh
36	Trung tâm văn hóa thể thao và truyền thanh huyện	4,30	xã Phước Nam
37	Xây mới trường mẫu giáo cơ sở Vĩnh Trường (UBND huyện)	1,00	xã Phước Dinh
38	Khu dân cư mới TTTHC xã Phước Nam (Khu dân cư Phước Nam)	13,69	Xã Phước Nam
39	Khu dân cư mới Trung tâm hành chính xã Phước Nam (Khu phía Nam đường Văn Lâm - Sơn Hải)	5,06	Xã Phước Nam
40	Khu dân cư Phước Dinh (Khu dân cư Sơn Hải)	37,47	Xã Phước Dinh
41	Đầu tư hạ tầng khu dân cư xã Phước Dinh	5,95	xã Phước Dinh
42	Khu đô thị mới Đầm Cà Ná	64,87	Xã Phước Diêm
43	Khu dân cư Cảng tổng hợp Cà Ná	0,41	Xã Phước Diêm
44	Khu dân cư Tân Hà 2, xã Phước Hà	15,50	xã Phước Hà
45	Khu nông nghiệp công nghệ mới Nhị Hà	104,58	Xã Nhị Hà
46	Trang trại Chăn nuôi bò thịt, bò sữa cao sản và xây dựng vùng nguyên liệu làm thức ăn cho bò	300,00	Xã Nhị Hà
47	Trại heo hậu bị Chánh Phong	27,50	Xã Phước Ninh
48	Nông trại trồng nấm công nghệ cao	1,90	Xã Phước Nam
49	Dự án sản xuất tôm sú và tôm thẻ chân trắng	10,40	xã Phước Dinh
50	Dự án Du lịch tại khu vực bãi đá trứng, xã Phước Dinh	30,00	Xã Phước Dinh
51	Dự án Trung tâm Thương mại Dịch vụ, xã Phước Diêm	5,46	Xã Phước Diêm
52	Dự án Siêu thị Trung tâm hành chính huyện Thuận Nam	4,00	Xã Phước Nam
53	Khu Du lịch Mũi Dinh Ecorpac	358,14	Xã Phước Dinh
54	Khu Du lịch sinh thái Cà Ná Star	15,00	Xã Phước Diêm
55	Khu Du lịch vịnh Mũi Dinh	10,00	Xã Phước Dinh
56	Khu DLST nông nghiệp Mũi Dinh	18,50	Xã Phước Dinh
57	Khu du lịch Mũi Dinh Paradise Hotel Resort and Spa	5,54	Xã Phước Dinh
58	Khu du lịch nghỉ dưỡng Hồ Ba Bể (công ty Sơn Hải)	23,80	Xã Phước Dinh
59	Khu nghỉ dưỡng cao cấp Royal Ninh Thuận (87,5 ha)	87,50	Xã Phước Diêm
60	Khu nghỉ dưỡng cao cấp Mũi Dinh-Cà Ná (công ty TSG) 78,50 ha	78,50	Xã Phước Dinh
61	Dự án Kho xăng dầu Cà Ná	10,00	Xã Phước Diêm
62	Cửa hàng xăng dầu tại xã Phước Nam (cửa hàng xăng dầu Phước Lập)	0,10	Xã Phước Nam
63	Nhà máy sản xuất thiết bị điện gió và bến cảng chuyên dụng	16,02	xã Phước Diêm
64	Nhà máy chế biến đá granite tại núi Maviek xã Phước Dinh (công ty Nam Châu Sơn) 30,87 ha	30,87	xã Phước Dinh

Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Thuận Nam tỉnh Ninh Thuận

65	Nhà máy Bê tông Phúc Thành An	0,23	Xã Phước Dinh
66	Nhà máy chế biến đá (Công ty Cổ phần địa chất khoáng sản Việt Nam)	5,68	Xã Phước Dinh
67	Nhà máy chế biến đá (Công ty Linh Đỗ)	1,12	Xã Phước Minh
68	Nhà máy chế biến đá (Công ty Trần Trần)	2,50	Xã Phước Dinh
69	Đầu tư khai thác sản xuất nước khoáng Vinafresh	0,11	xã Nhị Hà
70	Khu chế xuất của dự án chế biến đá xây dựng Đông Nam núi Chà Bang (công ty An Khánh)	4,84	xã Phước Nam
71	Mỏ đất san lấp Tây Bắc núi Maviack (Công ty TNHH thương mại và xây dựng Tuấn Anh)	3,54	Xã Phước Dinh
72	Mỏ đất san lấp Tây Bắc núi Maviack (Công ty Cổ phần Hacom Ninh Thuận)	13,80	Xã Phước Dinh
73	Mỏ đất san lấp Tây núi Chà Bang (Công ty TNHH Vạn Phú Lộc)	23,95	Xã Phước Minh
74	Mỏ đá núi Gió xã Phước Minh (công ty Linh Đỗ)	4,96	Xã Phước Minh
75	Công trình sản xuất và chế biến khoáng sản sau khi khai thác làm VLXD thông thường (gồm các hạng mục: khu khai thác, tập kết, khu vực nhà điều hành, khu nhà máy chế biến...)	4,50	Xã Cà Ná
76	Đá xây dựng (Khu vực số 1)	19,50	Xã Cà Ná
77	Đá xây dựng (Khu vực số 2)	18,60	Xã Cà Ná
78	Khai thác khoáng sản cát xây dựng	1,43	Xã Nhị Hà
79	Dự án khai thác mỏ đá xây dựng Đông Nam Maviack (công ty 319)	8,34	xã Phước Dinh
80	Thửa đất 240, 269, 270 tờ bản đồ địa chính số 49 xã Phước Ninh	0,17	Xã Phước Ninh
II	Các khu vực sử dụng đất khác		
128	Mỏ đá Núi đất (công ty An Cường)	18,84	xã Phước Nam
129	Trạm Điện báo chiến dịch quân báo nhân dân	5,30	xã Phước Dinh
130	Trạm nông nghiệp tổng hợp huyện Thuận Nam	0,18	xã Phước Nam
131	Đường bộ cao tốc Bắc-Nam	97,79	Xã Phước Hà, Nhị Hà
132	Trung tâm điều hành xe Bus	0,21	Xã Cà Ná
133	Trung tâm điều hành xe Bus	0,03	Xã Phước Dinh
134	Đầu giá quyền sử dụng đất để giao đất Khu dân cư Sơn Hải (03 lô)	0,06	xã Phước Dinh
135	Khu Trung tâm hành chính xã Phước Nam, huyện Thuận Nam (22 lô)	0,34	xã Phước Nam
136	Đầu giá quyền sử dụng đất để giao đất Điểm dân cư thôn Sơn Hải 1- 2 (06 lô)	0,26	xã Phước Dinh
137	Đầu giá quyền sử dụng đất để giao đất Khu tái định cư đồng muối Quán Thẻ (34 lô)	0,64	xã Phước Minh
138	Dự án Bố trí dân cư vùng sạt lở ven biển Cà Ná, xã Cà	0,35	xã Cà Ná

	Ná, huyện Thuận Nam (23 lô)		
139	Đầu giá quyền sử dụng đất để thuê đất Thửa đất số 21, 21a, 34 tờ bản đồ địa chính số 38 xã Phước Nam (thu hồi từ Trung tâm cây trồng bán khô hạn xã Phước Nam)	2,26	xã Phước Nam

Ghi chú: * là những công trình, dự án mới thực hiện một phần diện tích

b. Theo chỉ tiêu sử dụng đất

Biểu 07: Kết quả thực hiện chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2022

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích KH được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện năm 2022		
			Diện tích (ha)	Tăng/ giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4-3)	(6)=(4)/(3)* 100%
1	Đất nông nghiệp	45.687,14	47.510,83	1.823,69	103,99
1.1	Đất trồng lúa	2.241,85	2.292,64	50,79	102,27
<i>T. đó</i>	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	2.235,82	2.286,87	51,05	102,28
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	6.837,78	8.353,32	1.515,54	122,16
1.3	Đất trồng cây lâu năm	720,22	959,46	239,24	133,22
1.4	Đất rừng phòng hộ	29.178,45	29.324,47	146,02	100,50
1.5	Đất rừng sản xuất	3.273,57	3.424,36	150,79	104,61
<i>T. đó</i>	<i>Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	707,62	707,62		
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	598,12	605,58	7,46	101,25
1.7	Đất làm muối	1.982,97	2.110,09	127,12	106,41
1.8	Đất nông nghiệp khác	854,18	440,91	-413,27	51,62
2	Đất phi nông nghiệp	8.672,34	6.480,54	-2.191,80	74,73
2.1	Đất quốc phòng	21,87	19,34	-2,53	88,43
2.2	Đất an ninh	5,14	3,80	-1,34	73,93
2.3	Đất khu công nghiệp	748,00	365,28	-382,72	48,83
2.4	Đất cụm công nghiệp	191,98	74,98	-117,00	39,06
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	383,00	227,50	-155,50	59,40
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	186,63	129,81	-56,82	69,55
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	332,54	297,41	-35,13	89,44
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	226,29	174,30	-51,99	77,03
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	5.561,22	4.175,66	-1.385,56	75,09
	<i>Đất giao thông</i>	1.167,25	879,71	-287,54	75,37
	<i>Đất thủy lợi</i>	1.144,73	1.193,10	48,37	104,23
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	24,30	19,81	-4,49	81,52
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	4,12	3,43	-0,69	83,25
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	28,85	20,71	-8,14	71,79
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	16,82	19,26	2,44	114,51
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	2.956,00	1.820,48	-1.135,52	61,59
	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	1,40	1,34	-0,06	95,71
	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	25,85	25,61	-0,24	99,07
	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	14,04	14,04		100,00
	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	175,02	175,33	0,31	100,18

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích KH được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện năm 2022		
			Diện tích (ha)	Tăng/giảm (-)	Tỷ lệ (%)
	Đất chợ	2,84	2,84		100,00
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng	4,59	4,09	-0,50	89,11
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	8,76	2,41	-6,35	
2.12	Đất ở tại nông thôn	625,17	624,46	-0,71	99,89
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	15,28	15,29	0,01	100,07
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	2,83	3,48	0,65	122,97
2.15	Đất tín ngưỡng	1,69	1,69		100,00
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	330,78	335,65	4,87	101,47
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	26,57	25,39	-1,18	95,56
3	Đất chưa sử dụng	2.260,57	2.628,68	-368,11	86,00

Nguồn: - Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Thuận Nam.

- Thống kê đất đai năm 2022 huyện Thuận Nam.

- Đất nông nghiệp: Thực hiện được 47.510,83 ha, đạt 103,99% so với chỉ tiêu kế hoạch sử dụng (KHSD) đất được duyệt (cao hơn 1.823,69 ha).

- Hầu hết các loại đất nông nghiệp đều đạt chỉ tiêu thực hiện cao hơn so với KHSD đất được duyệt; tỷ lệ thực hiện đạt từ 100% trở lên (trừ đất nông nghiệp khác).

- Các chỉ tiêu quan trọng cần bảo vệ nghiêm ngặt như đất trồng lúa, đất chuyên trồng lúa nước, đất rừng phòng hộ được thực hiện đúng theo kế hoạch, đảm bảo quy mô và diện tích.

Nguyên nhân chính các chỉ tiêu thực hiện cao hơn so với chỉ tiêu kế hoạch là do: Trong danh mục kế hoạch sử dụng đất năm 2022 còn 146 công trình, dự án đất phi nông nghiệp chưa thực hiện, dẫn đến việc diện tích đất nông nghiệp vẫn giữ nguyên hiện trạng, chưa chuyển sang đất phi nông nghiệp.

- Đất phi nông nghiệp: Thực hiện được 6.480,54 ha đạt 74,73% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (thấp hơn 2.191,80 ha):

+ Đất quốc phòng thực hiện đạt tỷ lệ 88,43%, do trong năm chưa thực hiện thu hồi đất dự án thao trường huyện Thuận Nam và Trạm kiểm soát của khẩu Thương Diêm.

+ Đất an ninh đạt tỷ lệ 73,93% do trong năm 2022 chưa thực hiện các dự án về trụ sở công an xã.

+ Đất khu công nghiệp đạt tỷ lệ 48,83%, do trong năm 2022 chưa thực hiện khu công nghiệp Cà Ná giai đoạn 1 quy mô 380,84 ha.

+ Đất cụm công nghiệp đạt tỷ lệ 39,06%, do trong năm 2022 chưa thực hiện các cụm công nghiệp chế biến thủy sản tại xã Phước Minh, Cụm công nghiệp Phước Minh 1, cụm CN Phước Minh 2 (khu vực nhà máy hóa chất).

+ Đất thương mại dịch vụ đạt tỷ lệ 59,40%; thấp hơn 155,50 ha do công trình khu du lịch Mũi Dinh Ecopark đang trong quá trình thu hồi đất thực hiện dự án

(đang thực hiện thu hồi đợt 5, 6) và các khu du lịch ven biển chưa triển khai thực hiện.

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đạt tỷ lệ 69,55%; thấp hơn 56,82 ha: do các khu đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại xã Phước Nam, Phước Ninh, Phước Dinh chưa thực hiện.

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản đạt tỷ lệ 89,44%; thấp hơn 35,13 ha: do trong năm 2022 đã thực hiện giao đất, cho thuê đất với các dự án khai thác khoáng sản.

+ Đất phát triển hạ tầng đạt tỷ lệ 75,09%, thấp hơn kế hoạch được duyệt 1.385,56 ha. Nguyên nhân do năm 2022 còn một số dự án điện mặt trời, giao thông, thủy lợi chưa thực hiện hoặc mới thực hiện được một phần diện tích.

+ Đất ở tại nông thôn đạt tỷ lệ 99,89%, thấp hơn 0,71 ha. Nguyên nhân do trong năm 2022 đã thực hiện được các dự án khu đô thị đầm Cà Ná tại xã Phước Diêm và diện tích chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân đạt 0,74ha.

- Đất chưa sử dụng còn lại: Diện tích 2.628,68 ha, đạt 86,0% so với KHSD đất được duyệt (thấp hơn 368,11 ha). Do trong năm 2022 còn nhiều dự án nông nghiệp, phi nông nghiệp chưa triển khai thực hiện.

2.2. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất

- Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp đạt 5,93% so với kế hoạch đề ra, thấp hơn 2.030,75 ha; trong đó:

+ Chuyển mục đích đất trồng lúa sang đất phi nông nghiệp đạt 0,50 ha, thấp hơn 29,49 ha so với Kế hoạch được duyệt do trong năm 2022 chưa thực hiện thu hồi và chuyển mục đích đất trồng lúa sang các dự án đất giao thông, đất khu dân cư...

+ Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp được 79,52 ha, cao nhất trong nhóm đất nông nghiệp, đạt tỷ lệ 5,53%.

+ Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp được 2,59 ha, tỷ lệ 1,07%; để thực hiện việc chuyển mục đích đất ở của hộ gia đình, cá nhân và các công trình, dự án phát triển hạ tầng trên địa bàn huyện.

Biểu 08: Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2022

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện năm 2022		
			Diện tích (ha)	Tăng(+)/gảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4-3)	(6)=(4)/(3)*100%
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	2.158,66	127,91	-2.030,75	5,93
1.1	Đất trồng lúa	29,99	0,50	-29,49	1,67
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	29,99	0,24	-29,75	0,80
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1.437,53	79,52	-1.358,01	5,53
1.3	Đất trồng cây lâu năm	241,85	2,59	-239,26	1,07
1.4	Đất rừng phòng hộ	146,02		-146,02	
1.5	Đất rừng sản xuất			-122,55	

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện năm 2022		
			Diện tích (ha)	Tăng(+)/giảm (-)	Tỷ lệ (%)
		122,55			
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	7,49	0,10	-7,39	1,34
1.7	Đất làm muối	173,23	45,12	-128,11	26,05
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp				
	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp	28,24		-28,24	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	1,05	1,05	0,00	100,0

Nguồn: - Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Thuận Nam.

- Thống kê đất đai năm 2022.

+ Đất làm muối chuyển được 45,12 ha sang đất ở để thực hiện dự án khu đô thị đầm Cà Ná tại xã Phước Diêm; đạt tỷ lệ 26,50%.

+ Nguyên nhân chính là do trong năm 2022 chưa thực hiện được những dự án phi nông nghiệp có quy mô lớn như: Khu công nghiệp Cà Ná giai đoạn 1 (380 ha); Cụm CN Phước Minh 1, cụm CN Phước Minh 2 (khu vực nhà máy hóa chất) 101 ha và một số dự án điện năng lượng mặt trời trên địa bàn huyện...Do Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được UBND tỉnh phê duyệt khá muộn (ngày 05/7/2022), nên thời gian để thực hiện các công trình, dự án không có nhiều.

- Diện tích Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở thực hiện được 1,05 ha; bằng diện tích so với kế hoạch được duyệt đề ra. Trong năm 2022 đã thực hiện được một phần dự án Khu đô thị đầm Cà Ná tại xã Phước Diêm.

- Chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân trong năm 2022 như sau:

+ Diện tích chuyển mục đích đất ở của hộ gia đình, cá nhân thực hiện được 0,74ha/25 hồ sơ;

+ Diện tích chuyển mục đích đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân thực hiện được 0,17 ha/01 hồ sơ.

2.3. Kết quả thực hiện thu hồi đất

Biểu 8a: Kết quả thực hiện thu hồi đất trong năm 2022

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện năm 2022		
			Diện tích (ha)	Tăng(+)/giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4-3)	(6)=(4)/(3)*100%
	Tổng diện tích (1+2)	1.997,67	36,81	-1.960,86	1,84
1	Đất nông nghiệp	1.957,65	36,28	-1.921,37	1,85
1.1	Đất trồng lúa	29,99	2,94	-27,05	9,80
	<i>T. đó : Đất chuyên trồng lúa nước</i>	29,99	2,12	-27,87	7,07
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1.347,31	28,09	-1.319,22	2,08
1.3	Đất trồng cây lâu năm	206,76	4,61	-202,15	2,23

Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Thuận Nam tỉnh Ninh Thuận

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện năm 2022		
			Diện tích (ha)	Tăng(+)/ giảm (-)	Tỷ lệ (%)
1.4	Đất rừng phòng hộ	77,42		-77,42	0,00
1.5	Đất rừng sản xuất	121,55	0,64	-120,91	0,53
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	2,03		-2,03	0,00
1.7	Đất làm muối	172,59		-172,59	0,00
2	Đất phi nông nghiệp	40,02	0,53	-39,49	1,32
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2,77		-2,77	0,00
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	23,94	0,11	-23,83	0,46
	Đất giao thông	16,23	0,11	-16,12	0,68
	Đất thủy lợi	6,35		-6,35	0,00
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	0,14		-0,14	0,00
	Đất xây dựng cơ sở thể dục-thể thao	0,91		-0,91	0,00
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	0,31		-0,31	0,00
2.3	Đất ở tại nông thôn	7,84	0,10	-7,74	1,28
2.4	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,01		-0,01	0,00
2.5	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,65		-0,65	0,00
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	4,81	0,32	-4,49	6,65

Nguồn: - Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Thuận Nam.

- Số liệu tổng hợp từ các quyết định thu hồi đất trong năm 2022.

- Tổng diện tích thu hồi trong năm 2022 trên địa bàn huyện Thuận Nam là 36,81 ha; đạt tỷ lệ 1,84% so với Kế hoạch được duyệt, trong đó:

+ Diện tích đất Nông nghiệp thu hồi được 36,28 ha; đạt tỷ lệ 1,85% diện tích kế hoạch được duyệt. Các loại đất thu hồi nhiều là đất trồng cây hàng năm (28,09 ha); đất trồng cây lâu năm (4,61 ha); đất trồng lúa 2,94 ha ...

+ Diện tích đất Phi nông nghiệp thu hồi được 0,53 ha; đạt tỷ lệ 1,32% so với Kế hoạch được duyệt. Các loại đất thu hồi trong năm bao gồm: đất giao thông, đất ở tại nông thôn và đất sông suối...

- Trong năm 2022, trên địa bàn huyện Thuận Nam đã thực hiện thu hồi các dự án trong KHSD đất năm 2022 gồm: Sửa chữa cải tạo đường Từ Thiện - Vĩnh Trường; Hệ thống Kênh cấp 2, 3 và nâng cấp tuyến đường quản lý thuộc hồ chứa nước Sông Biêu; Nhà máy điện gió Bim - giai đoạn 1 (88 MW bao gồm hướng tuyến điện gió Bim); Công trình khai thác và chế biến mỏ đá granit làm ốp lát khu vực núi Mavieck 4 (gồm các hạng mục: khu khai thác, khu vực nhà điều hành, khu vực nhà máy chế biến đá ốp lát,...); Đường dây 500kV nhiệt điện Vân Phong, nhiệt điện Vĩnh Tân, đoạn qua huyện Thuận Nam; Đường dây 220kV mạch kép Ninh Phước- 500 kv Thuận Nam; Nhà máy điện gió Win Energy Chính Thắng; Nâng cấp đường Văn Lâm - Sơn Hải (Đoạn từ ngã tư Văn Lâm đến cuối thôn Tam Lang, Phước Lập); Nhà máy điện mặt trời Thuận Nam Đức Long; Khu bến Cảng Cà Ná

giai đoạn 1- Cảng biển tổng hợp Cà Ná; Thay dây dẫn đường dây 110 kV 174 Tháp Chàm- Ninh Phước; Tuyến đường dây nhà máy điện mặt trời Bim 1, Bim 2;

2.4. Kết quả thực hiện khai thác đất chưa sử dụng vào mục đích Nông nghiệp và phi Nông nghiệp

Biểu 09: Kết quả thực hiện việc đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện năm 2022		
			Diện tích (ha)	Tăng(+)/ giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4-3)	(6)=(4)/(3)*100%
A	TỔNG DIỆN TÍCH (1+2)	407,31	42,09	-365,22	10,33
1	Đất nông nghiệp	188,94		-188,94	
	Đất nông nghiệp khác	188,94		-188,94	
2	Đất phi nông nghiệp	218,37	42,09	-176,28	19,27
2.1	Đất quốc phòng	0,11		-0,11	
2.2	Đất cụm công nghiệp	0,37		-0,37	
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	85,67		-85,67	
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2,30	0,06	-2,24	2,61
2.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	4,81	4,47	-0,34	92,93
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	6,40	3,50	-2,90	54,69
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	113,13	34,06	-79,07	30,11
	Đất giao thông	29,92	6,05	-23,87	20,22
	Đất thủy lợi	7,56	7,56		100,00
	Đất xây dựng cơ sở y tế	0,10	0,10		100,00
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	1,31	1,31		100,00
	Đất xây dựng cơ sở thể dục-thể thao	0,54	0,54		100,00
	Đất công trình năng lượng	73,46	18,50	-54,96	25,18
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,24		-0,24	
2.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	1,75		-1,75	
2.9	Đất ở tại nông thôn	2,65		-2,65	
2.10	Đất có mặt nước chuyên dùng	1,18		-1,18	

Nguồn: - Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Thuận Nam.

- Thống kê đất đai năm 2021 huyện Thuận Nam và điều tra bổ sung trong năm 2022.

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thực hiện đạt tỷ lệ 10,33%; thấp hơn 365,22 ha. Trong đó: đất chưa sử dụng đưa vào cho mục đích Nông nghiệp là 0 ha; đưa vào mục đích phi nông nghiệp là 42,09 ha (chủ yếu là các loại đất phát triển hạ tầng, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất thương mại dịch vụ, đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm). Trong năm 2022 còn chưa thực hiện được những dự án phi nông nghiệp có quy mô lớn như: Khu công nghiệp Cà Ná giai đoạn I diện tích 380 ha; khu du lịch Mũi Dinh Ecopark; các khu dân cư...

2.5. Đánh giá công trình 3 năm chưa thực hiện

Căn cứ vào Danh mục công trình dự án trong Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 16/12/2019; Nghị quyết 35/NQ-HĐND ngày 16/12/2020; Nghị quyết 17/NQ-HĐND ngày 23/03/2019; trên địa bàn huyện Thuận Nam có 15 công trình, dự án thuộc khoản 3 điều 49 Luật đất đai 2013.

Biểu 10: Danh mục công trình dự án 03 năm chưa thực hiện

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm	Nghị Quyết HĐND tỉnh	Ghi chú
1	Khu công nghiệp Cà Ná	827,20	Xã Cà Ná, Phước Diêm	Nghị quyết số 34/NQ-HĐND tỉnh ngày 16/12/2019	Đề nghị điều chỉnh diện tích thành 100,0 ha; tiếp tục thực hiện trong KHSD đất năm 2023
2	Kênh chuyên nước Tân Giang-Sông Biều	8,90	Phước Hà, Nhị Hà	Nghị quyết số 34/NQ-HĐND tỉnh ngày 16/12/2019	Tiếp tục thực hiện trong KHSD đất năm 2023; điều chỉnh diện tích thành 11,34 ha.
3	Dự án di dân và xây dựng CSHT khu TĐC cho các hộ dân vùng trũng bị ảnh hưởng do nhiễm mặn muối Quán Thẻ	44,80	Xã Phước Nam	Nghị quyết số 34/NQ-HĐND tỉnh ngày 16/12/2019	Đề nghị huỷ bỏ
4	Trụ sở làm việc của Chi cục Thống kê huyện	0,09	xã Phước Nam	Nghị quyết số 34/NQ-HĐND tỉnh ngày 16/12/2019	Đề nghị huỷ bỏ
5	Nhà máy điện mặt trời Nhị Hà (TN13), giai đoạn 2	168,00	Xã Nhị Hà	Nghị quyết số 34/NQ-HĐND tỉnh ngày 16/12/2019	Đề nghị huỷ bỏ
6	Nhà máy điện dùng năng lượng tái tạo Phước Nam Enfinity-Ninh Thuận	24,0	Xã Phước Ninh	Nghị quyết số 34/NQ-HĐND tỉnh ngày 16/12/2019	Tiếp tục thực hiện trong KHSD đất năm 2023; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 9800685015 sửa đổi lần thứ 5 ngày 15/11/2022
7	Nhà máy điện gió Hồ Bầu Ngừ	31,20	Xã Phước Dinh	Nghị quyết số 34/NQ-HĐND tỉnh ngày 16/12/2019	Đề nghị huỷ bỏ

8	Nhà máy điện mặt trời TTC Nhị Hà	50,00	Xã Nhị Hà	Nghị quyết số 34/NQ-HĐND tỉnh ngày 16/12/2019	Đề nghị huỷ bỏ
9	Nhà máy điện mặt trời Phước Dinh T&T1	51,83	Xã Phước Dinh	Nghị quyết số 34/NQ-HĐND tỉnh ngày 16/12/2019	Đề nghị huỷ bỏ
10	Nhà máy điện mặt trời kết hợp nông nghiệp	60,00	Xã Nhị Hà	Nghị quyết số 34/NQ-HĐND tỉnh ngày 16/12/2019	Đề nghị huỷ bỏ
11	Nhà máy Phong điện Việt Nam Power số 1	20,00	Xã Phước Minh	Nghị quyết số 34/NQ-HĐND tỉnh ngày 16/12/2019; Nghị quyết số 35/NQ-HĐND tỉnh ngày 16/12/2019	Tiếp tục thực hiện trong KHSD đất năm 2023
12	Điểm trường tiểu học Từ Thiện (cơ sở Bầu Ngừ)	0,27	Xã Phước Dinh	Nghị quyết số 34/NQ-HĐND tỉnh ngày 16/12/2019	Đề nghị huỷ bỏ
13	Khu dân cư Phước Nam	10,00	Xã Phước Nam	Nghị quyết số 34/NQ-HĐND tỉnh ngày 16/12/2019; Nghị quyết số 35/NQ-HĐND tỉnh ngày 16/12/2019	Đề nghị điều chỉnh diện tích thành 9,97 ha; tiếp tục thực hiện trong KHSD đất năm 2023
14	Tăng diện tích dự án ĐMT Thuận Nam 23-Thuận Nam 29	9,44	xã Phước Minh	Nghị quyết số 17/NQ-HĐND tỉnh ngày 23/03/2020	Đề nghị huỷ bỏ
15	Đường dây 220kV 4 mạch đầu nối thanh cái 220kV trạm biến áp 500kV Thuận Nam	0,57	Các xã	Nghị quyết số 17/NQ-HĐND tỉnh ngày 23/03/2020	Đề nghị huỷ bỏ

2.6. Đánh giá tồn tại trong thực hiện KHSD đất năm 2022

- Đối với nhóm dự án sử dụng nguồn vốn ngoài ngân sách: Không thuộc trường hợp nhà nước thu hồi đất, mà chủ dự án phải thỏa thuận nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Quá trình thỏa thuận nhận chuyển nhượng gặp khó khăn do các chủ hộ sử dụng đất yêu cầu giá thỏa thuận quá cao, hoặc không chịu thỏa thuận.

- Một số công trình, dự án qui mô lớn cần có nhiều thời gian để tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư như Khu dân cư Sơn Hải, Khu dân cư mới đầm Cà Ná ... Do đó ảnh hưởng đến kết quả thực hiện kế hoạch thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất của huyện đạt tỷ lệ thấp.

2.7. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện KHSD đất năm 2022

- Do nguồn lực của nhà đầu tư hạn chế dẫn đến không thể thực hiện được trong năm kế hoạch được duyệt. Vốn đầu tư của nhà nước để thực hiện các dự án có trong kế hoạch sử dụng đất của huyện, cũng như nhiều ngành của tỉnh bị cắt giảm hoặc cấp không đúng hạn. Đặc biệt trong lĩnh vực xây dựng kết cấu hạ

tầng,... không thực hiện được hoặc điều chỉnh chậm tiến độ thực hiện (Đường Văn Lâm-Sơn Hải; Khu công nghiệp Cà Ná,..).

- Do công tác lập kế hoạch triển khai thực hiện chậm, thời gian thực hiện kế hoạch sau khi được phê duyệt chỉ còn khoảng 6 tháng cuối năm 2022, ảnh hưởng đến triển khai thực hiện các dự án mới và nhu cầu đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân.

- Thủ tục đầu tư thực hiện một số dự án có quy mô lớn mất nhiều thời gian, nhiều dự án quá trình lập phương án đền bù, tái định cư kéo dài nên phải lùi tiến độ thực hiện.

- Do Quy hoạch điện VIII chưa được phê duyệt nên ảnh hưởng việc triển khai các công trình, dự án năng lượng tái tạo (*Thuận Nam là huyện trọng điểm trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận về các dự án điện mặt trời và điện gió*).

III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023

3.1. Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội năm 2023

Năm 2023, là năm thứ 3 của nhiệm kỳ thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021 - 2025, do tình hình dịch bệnh Covid-19 kéo dài dự báo trong cả nước, cả tỉnh nói chung và huyện Thuận Nam nói riêng sẽ có nhiều khó khăn, thách thức hơn; những kết quả đạt được và các dự án hoàn thành trong thời gian qua đã và đang là động lực tích cực tác động đến tình hình phát triển kinh tế - xã hội của huyện; các chính sách đặc thù để triển khai một số dự án lớn do Trung ương đầu tư trên địa bàn sẽ tạo điều kiện thúc đẩy phát triển toàn diện hơn. Tuy nhiên những khó khăn, hạn chế vẫn còn, trong khi nguồn lực đầu tư có hạn, siết chặt đầu tư công, ưu tiên vốn phục vụ cho công tác chống dịch ...; đòi hỏi cả hệ thống chính trị từ huyện đến xã cần thể hiện quyết tâm chính trị cao, đồng sức, đồng lòng, quản lý, khai thác, sử dụng hiệu quả các nguồn lực phát triển, đảm bảo an sinh - xã hội, quốc phòng - an ninh; phấn đấu xây dựng huyện Thuận Nam trở thành huyện trọng điểm công nghiệp phía Nam của tỉnh. Trên cơ sở đó, UBND huyện xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023 như sau:

*. *Về kinh tế: Có 03 chỉ tiêu*

- Thu nhập bình quân đầu người/năm: 39 triệu đồng.
- Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 116,4 tỷ đồng.
- Tổng vốn đầu tư toàn xã hội: 7.000 tỷ đồng.

*. *Về xã hội: Có 05 chỉ tiêu*

- Tỷ lệ giảm hộ nghèo: 1,2% - 1,5%.
- Đào tạo nghề lao động nông thôn: 410 lao động.
- Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế toàn dân: 92%.
- Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia: tăng 01 trường, lũy kế 15/27 đạt 56%.
- Số xã đạt chuẩn NTM nâng cao: 01 xã.

*. *Về môi trường: Có 02 chỉ tiêu*

- Tỷ lệ che phủ rừng: 43,2%.

- Tỷ lệ thu gom, xử lý chất thải trên 92%.

*. Về QP-AN: Có 02 chỉ tiêu

- 08/08 xã đạt vững mạnh về quốc phòng- an ninh.

- Tỷ lệ giao quân đạt chỉ tiêu tỉnh giao

3.2. Chỉ tiêu sử dụng đất

- Căn cứ quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/03/2022 của Thủ tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

- Căn cứ Quyết định số 297/QĐ-UBND ngày 24 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất tỉnh thời kỳ 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất tỉnh 5 năm 2021-2025 cho các huyện, thành phố;

- Căn cứ vào chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ và các chỉ tiêu cấp huyện xác định để xây dựng hoàn chỉnh phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Thuận Nam.

3.3. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

3.3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong KHSD đất năm 2022 chuyển sang 2023

Trong 171 công trình, dự án kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đã thực hiện được 25 công trình và 92 công trình vẫn phù hợp với định hướng phát triển kinh tế, xã hội của huyện Thuận Nam để chuyển sang năm 2023 tiếp tục thực hiện.

Biểu 11: Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2022 chưa thực hiện chuyển sang 2023

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích chuyển tiếp (ha)
1	Đất nông nghiệp khác	NKH	421,99
2	Đất Quốc phòng	CQP	2,26
3	Đất an ninh	CAN	1,34
3	Đất Khu công nghiệp	SKK	100,0
4	Đất Cụm công nghiệp	SKN	20,0
5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	130,63
6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	41,60
7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	18,88
8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	55,69
9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	320,15
10	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,50
11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,25
12	Đất ở tại nông thôn	ONT	14,60
13	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,47

3.3.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân

Căn cứ vào kết quả các công trình, dự án chưa thực hiện trong năm 2022 nhưng còn phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội của huyện chuyển sang năm 2023. Căn cứ vào nhu cầu sử dụng đất mới của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trên địa bàn huyện Thuận Nam đăng ký thực hiện trong năm 2023.

Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất trong năm 2023 của huyện Thuận Nam được thể hiện trong biểu sau:

Biểu 12: Nhu cầu sử dụng đất trong năm 2023 của huyện Thuận Nam

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp khác	NKH	421,99
2	Đất Quốc phòng	CQP	7,56
3	Đất an ninh	CAN	1,34
3	Đất Khu công nghiệp	SKK	100,0
4	Đất Cụm công nghiệp	SKN	46,70
5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	155,47
6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	41,60
7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	18,88
8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	57,69
9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	379,17
10	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,50
11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,75
12	Đất ở tại nông thôn	ONT	40,62
13	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,47

3.4. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Biểu 13: Kế hoạch sử dụng các loại đất năm 2023

ĐVT: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích năm 2022	Tổng diện tích năm 2023	Tăng/giảm(-)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		56.620,05	56.620,05	
1	Đất nông nghiệp	NNP	47.510,83	47.027,39	-483,44
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.292,64	2.251,77	-40,87
	<i>T. đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.286,87</i>	<i>2.246,00</i>	<i>-40,87</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	8.353,32	7.814,06	-539,26
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	959,46	863,06	-96,40
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	29.324,47	29.199,22	-125,25
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	3.424,36	3.378,54	-45,82
	<i>T. đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>707,62</i>	<i>707,62</i>	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	605,58	599,34	-6,24

STT	Chi tiêu	Mã	Diện tích năm 2022	Tổng diện tích năm 2023	Tăng/giảm(-)
1.7	Đất làm muối	LMU	2.110,09	2.060,30	-49,79
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	440,91	861,10	420,19
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.480,54	7.304,06	823,52
2.1	Đất quốc phòng	CQP	19,34	26,90	7,56
2.2	Đất an ninh	CAN	3,80	5,14	1,34
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	365,28	465,28	100,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	74,98	121,68	46,70
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	227,50	382,97	155,47
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	129,81	168,73	38,92
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	297,41	316,29	18,88
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	174,30	231,99	57,69
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh,	DHT	4.175,66	4.536,68	361,02
	Đất giao thông	DGT	879,71	1.020,11	140,40
	Đất thủy lợi	DTL	1.193,10	1.214,37	21,27
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	19,81	24,11	4,30
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,43	3,65	0,22
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	20,71	26,20	5,49
	Đất xây dựng cơ sở thể dục-thể thao	DTT	19,26	20,35	1,09
	Đất công trình năng lượng	DNL	1.820,48	2.004,37	183,89
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,34	1,40	0,06
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	25,61	25,85	0,24
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	14,04	14,04	
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa	NTD	175,33	179,39	4,06
	Đất chợ	DCH	2,84	2,84	
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,09	4,59	0,50
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,41	6,16	3,75
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	624,46	660,15	35,69
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,29	15,28	-0,01
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,48	2,83	-0,65
2.15	Đất tín ngưỡng	TIN	1,69	1,69	
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	335,65	330,84	-4,81
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	25,39	26,86	1,47
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.628,68	2.288,60	-340,08

*. Ghi chú: Chi tiết chia theo các đơn vị cấp xã xem biểu 06/CH.

3.4.1. Đất nông nghiệp

- Diện tích hiện trạng năm 2022: 47.510,83 ha
 - Diện tích kế hoạch năm 2023: 47.027,39 ha; giảm 483,44 ha so với năm 2022.

- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng: 46.821,29 ha; giảm 689,54 ha so với năm 2022 do chuyển sang đất phi nông nghiệp, trong đó: chuyển

sang đất quốc phòng 3,95 ha; chuyển sang đất an ninh 1,10 ha; chuyển sang đất khu công nghiệp 100,00 ha; chuyển sang đất cụm công nghiệp 46,31 ha; chuyển sang thương mại, dịch vụ là 70,09 ha; chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 41,60 ha; chuyển sang đất khoáng sản 18,88ha; chuyển sang đất làm vật liệu xây dựng, đồ gốm 51,29 ha; chuyển sang đất phát triển hạ tầng 316,19 ha; chuyển sang đất ở nông thôn là 37,34ha; chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng 0,50 ha; chuyển sang đất khu vui chơi giải trí công cộng 2,00ha; chuyển sang đất có mặt nước chuyên dùng 0,29 ha.

- Diện tích từ mục đích khác chuyển sang đất nông nghiệp: 206,10 ha (từ đất chưa sử dụng 188,94 ha; từ đất phi nông nghiệp 17,16 ha).

- Đất nông nghiệp có nhiều ở các xã Phước Hà, Phước Dinh, Phước Minh...

a. Đất trồng lúa

- Diện tích hiện trạng năm 2022: 2.292,64 ha

- Diện tích kế hoạch năm 2023: 2.251,77 ha; giảm 40,87 ha so với năm 2022.

- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng: 2.251,77 ha; giảm 40,87 ha do chuyển sang đất nông nghiệp khác 21,30ha; chuyển sang đất an ninh 0,20 ha; chuyển sang đất thương mại dịch vụ 0,86 ha; chuyển sang đất phát triển hạ tầng 16,16 ha; chuyển sang đất ở nông thôn 2,35 ha.

- Diện tích đất trồng lúa có nhiều ở các xã Phước Hà, Nhị Hà, Phước Ninh và Phước Nam.

***. Đất chuyên trồng lúa nước**

- Diện tích hiện trạng năm 2022: 2.286,87 ha

- Diện tích kế hoạch năm 2023: 2.246,0 ha; giảm 40,87 ha so với năm 2022.

- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện 2.246,0 ha; giảm 40,87 ha do chuyển sang đất nông nghiệp khác 21,30ha; chuyển sang đất an ninh 0,20 ha; chuyển sang đất thương mại dịch vụ 0,86 ha; chuyển sang đất phát triển hạ tầng 16,16 ha; chuyển sang đất ở nông thôn 2,35 ha.

- Diện tích đất chuyên trồng lúa nước có nhiều ở các xã Phước Hà, Nhị Hà, Phước Ninh và Phước Nam.

b. Đất trồng cây hàng năm khác

- Diện tích hiện trạng năm 2022: 8.353,32 ha

- Diện tích kế hoạch năm 2023: 7.814,06 ha; giảm 539,26 ha so với năm 2022.

- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng: 7.814,06 ha; giảm 539,26 ha; chuyển sang đất nông nghiệp khác 157,49 ha; chuyển sang đất quốc phòng 2,05 ha; chuyển sang đất an ninh 0,59 ha; chuyển sang đất khu công nghiệp 80,05 ha; chuyển sang đất cụm công nghiệp 14,37 ha; chuyển sang đất thương mại, dịch vụ 23,98 ha; chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 8,23 ha; chuyển sang đất làm vật liệu xây dựng 30,30 ha; chuyển sang đất phát triển hạ tầng

203,19ha; chuyển sang đất ở tại nông thôn 18,01ha; chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng 0,50 ha; chuyển sang đất khu vui chơi giải trí công cộng 0,50 ha.

- Diện tích đất trồng cây hàng năm khác có nhiều ở các xã Phước Dinh, Phước Minh, Phước Ninh và Phước Nam.

c. Đất trồng cây lâu năm

- Diện tích hiện trạng năm 2022: 959,46 ha

- Diện tích kế hoạch năm 2023: 863,06 ha; giảm 96,40 ha so với năm 2022.

- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng: 863,06 ha; giảm 96,40 ha so với năm 2022 do chuyển sang chuyển sang đất phi nông nghiệp 97,07 ha (chuyển sang đất cụm công nghiệp 28,94 ha; chuyển sang đất thương mại dịch vụ 3,30ha; chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 7,34ha; chuyển sang đất khoáng sản 5,40ha; chuyển sang đất vật liệu xây dựng 13,95 ha; chuyển sang đất phát triển hạ tầng 25,47ha; chuyển sang đất ở tại nông thôn 11,50 ha; chuyển sang đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,50ha).

- Diện tích đất trồng cây lâu năm có nhiều ở các xã Phước Minh, Phước Dinh và Phước Nam.

d. Đất rừng phòng hộ

- Diện tích hiện trạng năm 2022: 29.324,47 ha

- Diện tích kế hoạch năm 2023: 29.199,22 ha; giảm 125,25 ha so với hiện trạng năm 2022 do chuyển sang đất quốc phòng 0,05 ha; chuyển sang đất khu công nghiệp 19,95 ha; chuyển sang đất cụm công nghiệp 3,00 ha; chuyển sang đất thương mại dịch vụ 35,53 ha; chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 26,03 ha; chuyển sang đất khoáng sản 13,48 ha; chuyển sang đất phát triển hạ tầng 20,17 ha; chuyển sang đất khai thác vật liệu xây dựng 7,04 ha.

- Diện tích đất rừng phòng hộ có nhiều ở các xã Phước Hà, Phước Dinh và Phước Diêm.

e. Đất rừng sản xuất

- Diện tích hiện trạng năm 2022: 3.424,36 ha

- Diện tích kế hoạch năm 2023: 3.378,54 ha; giảm 45,82 ha so với năm 2022 do chuyển sang đất phát triển hạ tầng 7,78 ha (đất giao thông 7,78 ha); đất ở nông thôn 1,00 ha còn lại là chuyển nội bộ trong đất nông nghiệp.

- Diện tích đất rừng sản xuất có nhiều ở các xã Phước Hà, Nhị Hà, và Phước Dinh.

f. Đất nuôi trồng thủy sản

- Diện tích hiện trạng năm 2022: 605,58 ha

- Diện tích kế hoạch năm 2023: 599,34 ha; giảm 6,24 ha so với năm 2022.

- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng: 599,34 ha; giảm 6,24 ha do chuyển sang đất nông nghiệp khác 0,06ha; chuyển sang đất phi nông nghiệp 6,18 ha (chuyển sang đất quốc phòng 0,05 ha; chuyển sang đất an ninh 0,09 ha; chuyển sang đất thương mại dịch vụ 5,92 ha; chuyển sang đất phát triển hạ tầng 0,12 ha;).

- Diện tích đất nuôi trồng thủy sản có nhiều ở các xã Cà Ná, Phước Diêm và Phước Dinh.

g. Đất làm muối

- Diện tích hiện trạng năm 2022: 2.110,09 ha

- Diện tích kế hoạch năm 2023: 2.060,30 ha; giảm 49,79 ha so với năm 2022.

- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng 2022: 2.060,30 ha; giảm 49,79 ha: Chuyển sang đất an ninh 0,22 ha; chuyển sang đất thương mại dịch vụ 0,50 ha; chuyển sang đất phát triển hạ tầng 43,30 ha; chuyển sang đất ở tại nông thôn 4,48ha; chuyển sang đất khu vui chơi giải trí công cộng 1,00 ha; chuyển sang đất mặt nước chuyên dùng 0,29ha.

- Diện tích đất làm muối có nhiều ở các xã Phước Minh, Phước Diêm và Phước Ninh.

h. Đất nông nghiệp khác

- Diện tích hiện trạng năm 2022: 440,91 ha

- Diện tích kế hoạch năm 2023: 861,10 ha; tăng 420,19 ha so với năm 2022.

+ Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng năm 2022: 439,11 ha; giảm 1,80ha so với hiện trạng.

+ Diện tích đất từ mục đích khác chuyển sang đất nông nghiệp khác: 421,99 ha; từ các loại đất trong nhóm đất nông nghiệp là 215,89 ha; các loại đất trong nhóm đất phi nông nghiệp 17,16 ha; đất chưa sử dụng 188,94 ha.

- Diện tích đất nông nghiệp khác có nhiều ở các xã Phước Hà, Phước Diêm và Phước Nam.

Trong năm 2023 thực hiện dự án Khu nông nghiệp công nghệ mới Nhị Hà và Dự án trang trại chăn nuôi bò thịt, bò sữa cao sản và xây dựng vùng nguyên liệu làm thức ăn cho bò tại xã Nhị Hà; trại heo hậu bị Chánh Phong tại xã Phước Ninh; nông trại trồng nấm công nghệ cao tại xã Phước Nam; dự án sản xuất tôm sú và tôm thẻ chân trắng xã Phước Dinh và chuyển mục đích đất nông nghiệp khác của hộ gia đình, cá nhân đăng ký.

3.4.2. Đất phi nông nghiệp:

- Diện tích hiện trạng năm 2022: 6.480,54 ha

- Diện tích kế hoạch năm 2023: 7.304,06 ha; tăng 823,52 ha so với hiện trạng năm 2022.

+ Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng: 6.463,38 ha (giảm 17,16 ha so với hiện trạng năm 2022)

+ Diện tích từ các mục đích khác chuyển sang đất phi nông nghiệp: 840,68ha; từ đất nông nghiệp là 689,54 ha; từ đất chưa sử dụng là 151,14 ha.

- Diện tích đất phi nông nghiệp tăng nhiều do thực hiện các công trình lớn, quan trọng như: Khu du lịch Mũi Dinh Ecopark giai đoạn 6, khu công nghiệp Cà Ná, các dự án điện tái tạo (điện mặt trời, điện gió) tại các xã...

a. Đất quốc phòng

- Diện tích hiện trạng năm 2022: 19,34 ha
- Diện tích kế hoạch năm 2023: 26,90 ha; tăng 7,56 ha so với hiện trạng năm 2022.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2022: 19,34 ha (giữ nguyên so với hiện trạng 2022).

+ Diện tích từ các mục đích khác chuyển sang: 7,56 ha từ đất trồng cây hàng năm 2,05 ha; từ đất rừng phòng hộ 0,05 ha; từ đất nuôi trồng thủy sản 0,05 ha; từ đất nông nghiệp khác 1,80 ha; từ đất chưa sử dụng 3,58 ha; từ đất giao thông 0,03 ha.

Trong năm 2023 trên địa bàn huyện thực hiện công trình, dự án sau: Thao trường bắn Núi Chà Bang tại xã Phước Minh; Trạm kiểm soát của khẩu Thương Diêm tại xã Phước Diêm; Trạm điệt báo chiến dịch tại xã Phước Dinh.

Đất quốc phòng có nhiều ở các xã Phước Minh, Phước Dinh, Phước Diêm và Cà Ná.

b. Đất an ninh

- Diện tích hiện trạng năm 2022: 3,80 ha
- Diện tích kế hoạch năm 2023: 5,14 ha; tăng 1,34 ha so với hiện trạng năm 2022: Diện tích từ các mục đích khác chuyển sang là đất trồng cây hàng năm 0,59 ha; đất trồng lúa 0,20 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,09 ha; đất làm muối 0,22 ha; còn lại từ các loại đất khác trong nhóm đất phi nông nghiệp.

- Trong năm 2023 sẽ thực hiện xây dựng trụ sở công an các xã trên địa bàn huyện. Đất An ninh có nhiều ở xã Phước Nam (trụ sở công an Huyện).

c. Đất Khu công nghiệp

- Diện tích hiện trạng năm 2022: 365,28 ha
- Diện tích kế hoạch năm 2023: 465,28 ha; tăng 100,00 ha so với hiện trạng năm 2022 .

Trong năm 2023 trên địa bàn huyện dự kiến thực hiện khu công nghiệp Cà Ná tại các xã Phước Minh và Phước Diêm.

Đất Khu công nghiệp có nhiều ở các xã Phước Nam, Phước Minh và Phước Diêm.

d. Đất Cụm công nghiệp

- Diện tích hiện trạng năm 2022: 74,98 ha
- Diện tích kế hoạch năm 2023: 121,68 ha; tăng 46,70 ha so với hiện trạng năm 2022.

Trong năm 2023 dự kiến đưa vào thực hiện Cụm Công nghiệp Hiếu Thiện tại xã Phước Ninh; Hạ tầng cụm công nghiệp Chế biến thủy sản tập trung tại xã Phước Minh và xây dựng Cụm công nghiệp Cụm CN Phước Minh 1, cụm CN Phước Minh 2 (khu vực nhà máy hóa chất).

Đất Cụm công nghiệp chủ yếu tại xã Phước Nam, Phước Ninh và Phước Minh.

e. Đất thương mại, dịch vụ

- Diện tích hiện trạng năm 2022: 227,50 ha
- Diện tích kế hoạch năm 2023: 382,97 ha; tăng 155,47 ha so với hiện trạng năm 2022.

+ Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng: 227,50 ha (giữ nguyên so với hiện trạng năm 2022)

+ Diện tích từ các mục đích khác chuyển sang: 155,47 ha; từ đất nông nghiệp là 70,09 ha; từ đất chưa sử dụng chuyển sang là 84,59 ha; còn lại là từ các loại đất khác trong nhóm đất phi nông nghiệp.

- Diện tích đất thương mại dịch vụ tăng do thực hiện khu du lịch Mũi Dinh Ecopark (giai đoạn 6) tại xã Phước Dinh, khu du lịch sinh thái Cà Ná Star, khu du lịch vịnh Mũi Dinh và các công trình thương mại dịch vụ trong các khu dân cư tại xã Phước Nam, Phước Dinh, Phước Diêm, xây dựng cửa hàng xăng dầu Phước Lập tại xã Phước Nam và tổng kho xăng dầu Cà Ná...

- Diện tích đất thương mại dịch vụ có nhiều tại các xã Phước Nam, Phước Diêm, Phước Dinh và Cà Ná.

f. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

- Diện tích hiện trạng năm 2022: 129,81 ha
- Diện tích kế hoạch năm 2023: 168,73 ha; tăng 38,92 ha so với hiện trạng năm 2022.

+ Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng: 127,13 ha; giảm 2,68 ha so với hiện trạng năm 2022 do chuyển sang các loại đất khác.

+ Diện tích từ các mục đích khác chuyển sang: 41,60 ha; từ đất trồng cây hàng năm khác 8,23 ha; từ đất trồng cây lâu năm 7,34 ha; từ đất rừng phòng hộ 26,03 ha.

Trong kế hoạch sử dụng đất 2023 có thực hiện việc chuyển mục đích để cho thuê tại xã Phước Ninh, Phước Nam, Phước Dinh và các nhà máy chế biến đá tại xã Phước Minh, Phước Nam và Phước Dinh.

Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có nhiều tại các xã Phước Nam, Phước Dinh và Cà Ná.

g. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

- Diện tích hiện trạng năm 2022: 297,41 ha
- Diện tích kế hoạch năm 2023: 316,29ha; tăng 18,88ha so với hiện trạng năm 2022.

+ Diện tích không thay đổi hiện trạng so với năm 2022: 297,41ha (giữ nguyên so với hiện trạng năm 2022).

+ Diện tích từ mục đích khác chuyển sang: 18,88ha (từ đất trồng cây lâu năm 5,40ha; từ đất rừng phòng hộ 13,48ha).

Trong năm 2023 trên địa bàn huyện thực hiện dự án Khai thác mỏ đá Granite ốp lát tại khu vực Tây Bắc núi Maviack (C.ty CPĐTXD KTKS Ninh Thuận); Khai thác mỏ đá granit làm ốp lát tại khu vực Núi gió, xã Phước Minh.

- Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản có nhiều tại các xã Phước Nam, Phước Dinh và Phước Minh.

h. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

- Diện tích hiện trạng năm 2022: 174,30 ha

- Diện tích kế hoạch năm 2023: 231,99 ha; tăng 57,69 ha so với hiện trạng năm 2022.

+ Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng năm 2022: 174,30 ha.

+ Diện tích từ các mục đích khác chuyển sang: 57,69 ha (từ đất trồng cây hàng năm khác 30,30 ha; từ đất trồng cây lâu năm 13,95 ha; từ đất rừng phòng hộ 7,04 ha; từ đất chưa sử dụng 6.40ha).

- Trong năm 2023 thực hiện công trình Mỏ đất san lấp Tây núi Chà Bang tại của công ty Vạn Phú Lộc, Công ty Hoàng Linh, Mỏ đất san lấp Tây núi Chà Bang (Công ty TNHH Vạn Phú Lộc); Mỏ đất san lấp Tây Bắc núi Maviack của công ty Tuấn Anh; Hacom Ninh Thuận; dự án khai thác khoáng sản cát xây dựng của công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Đại Phát Hưng.

- Diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm có nhiều tại các xã Phước Nam, Phước Minh và Phước Dinh.

i. Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã

- Diện tích hiện trạng năm 2022: 4.175,66 ha

- Diện tích kế hoạch năm 2023: 4.536,68 ha; tăng 361,02 ha so với hiện trạng năm 2022.

+ Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng: 4.157,51 ha (giảm 18,15 ha so với hiện trạng năm 2022)

+ Diện tích từ các mục đích khác chuyển sang: 379,17 ha; từ đất nông nghiệp là 316,19 ha; từ đất chưa sử dụng là 57,73 ha; còn lại từ các loại đất khác trong nhóm đất phi nông nghiệp.

- Diện tích đất phát triển hạ tầng tăng do thực hiện các công trình quan trọng như: Đường trong khu dân cư, công trình giáo dục; đặc biệt là các dự án điện năng lượng mặt trời, điện gió; các công trình giao thông liên xã, liên huyện...

- Diện tích đất phát triển hạ tầng có nhiều tại các xã Phước Nam, Phước Dinh, Phước Minh và Cà Ná...

i.1. Đất giao thông

- Diện tích hiện trạng năm 2022: 879,71 ha

- Diện tích kế hoạch năm 2023: 1.020,11 ha; tăng 140,40 ha so với hiện trạng năm 2022.

+ Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng: 866,92 ha (giảm 12,79 ha so với hiện trạng năm 2022 cho các mục đích khác)

+ Diện tích từ các mục đích khác chuyển sang: 153,19 ha; từ đất trồng lúa 14,64 ha; từ đất trồng cây hàng năm khác 51,90 ha; từ đất trồng cây lâu năm 16,14 ha; từ đất rừng phòng hộ 0,08 ha; từ đất rừng sản xuất 7,78 ha; từ đất nuôi trồng thủy sản là 0,08 ha; từ đất làm muối 37,89 ha; từ đất chưa sử dụng 18,36 ha; còn lại là từ các loại đất khác trong nhóm đất phi nông nghiệp chuyển sang.

- Diện tích đất giao thông tăng thêm do thực hiện đường trong khu dân cư; Đường Văn Lâm - Sơn Hải; Nâng cấp mở rộng tuyến đường Quốc phòng cũ (701), xã Phước Dinh; Đường nối Trung tâm hành chính huyện Thuận Nam với đường Văn Lâm-Sơn Hải; Đường nối từ cao tốc Bắc Nam với Quốc lộ 1 và Cảng tổng hợp Cà Ná; Khu neo đậu tránh trú bão kết hợp với cảng cá Cà Ná...

- Diện tích đất giao thông có nhiều tại các xã Phước Nam, Cà Ná, Phước Diêm, Phước Dinh.

i.2. Đất thủy lợi

- Diện tích hiện trạng năm 2022: 1.193,10 ha

- Diện tích kế hoạch năm 2023: 1.214,37 ha; tăng 21,27 ha so với hiện trạng năm 2022;

+ Diện tích không thay đổi so với hiện trạng: 1.186,15 ha; giảm 6,95 ha cho các mục đích khác.

+ Diện tích từ các mục đích khác chuyển sang: 28,22 ha từ đất trồng lúa 0,27 ha; từ đất trồng cây hàng năm khác 17,86 ha; từ đất rừng phòng hộ 9,96 ha; còn lại từ các loại đất khác trong nhóm đất phi nông nghiệp.

- Trong năm 2023 sẽ thực hiện các dự án: Kênh chuyển nước Tân Giang-Sông Biêu huyện Thuận Nam; Hệ thống thoát lũ đô thị Phước Nam

- Diện tích đất thủy lợi có nhiều tại các xã Phước Hà, Nhị Hà và Phước Dinh

i.3. Đất cơ sở văn hóa

- Diện tích hiện trạng năm 2022: 19,81 ha

- Diện tích kế hoạch năm 2023: 24,11 ha; tăng 4,30 ha so với hiện trạng năm 2022.

+ Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng: 19,81 ha (giữ nguyên so với hiện trạng năm 2022)

+ Diện tích từ các mục đích khác chuyển sang: 4,30 ha; Từ đất trồng cây hàng năm 4,08 ha; từ đất giao thông 0,22 ha .

- Diện tích đất văn hóa tăng thêm do thực hiện công trình Trung tâm văn hóa thể thao và truyền thanh huyện.

- Diện tích đất văn hóa có nhiều tại các xã Phước Nam, Phước Diêm và Phước Dinh...

i.4. Đất cơ sở y tế

- Diện tích hiện trạng năm 2022: 3,43 ha

- Diện tích kế hoạch năm 2023: 3,65 ha; tăng 0,22 ha so với hiện trạng năm 2022.

+ Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng: 3,43 ha (giữ nguyên so với hiện trạng năm 2022).

+ Diện tích từ các mục đích khác chuyển sang: 0,22 ha từ đất trồng lúa 0,05 ha; từ đất chưa sử dụng 0,10 ha; còn lại từ các loại đất khác trong nhóm đất phi nông nghiệp.

- Diện tích đất cơ sở y tế có nhiều tại các xã Phước Nam, Nhị Hà và Cà Ná.

i.5. Đất cơ sở giáo dục và đào tạo

- Diện tích hiện trạng năm 2022: 20,71 ha

- Diện tích kế hoạch năm 2023: 26,20 ha; tăng 5,49 ha so với hiện trạng năm 2022.

+ Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng: 20,57 ha (giảm 0,14 ha so với hiện trạng năm 2022).

+ Diện tích từ các mục đích khác chuyển sang: 5,63 ha; từ đất trồng lúa 0,61 ha; từ đất trồng cây hàng khác 1,00 ha; từ đất làm muối 2,35 ha; từ đất chưa sử dụng 1,31 ha; còn lại là từ các loại đất khác trong nhóm đất phi nông nghiệp.

- Diện tích đất cơ sở giáo dục tăng thêm do thực hiện Xây mới trường mẫu giáo cơ sở Vĩnh Trường và đất cơ sở giáo dục trong các khu dân cư, khu đô thị.

- Diện tích đất cơ sở giáo dục có nhiều tại các xã Phước Nam, Nhị Hà và Phước Minh...

i.6. Đất cơ sở thể dục thể thao

- Diện tích hiện trạng năm 2022: 19,26 ha

- Diện tích kế hoạch năm 2023: 20,35 ha; tăng 1,09 ha so với hiện trạng năm 2022.

+ Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng: 19,26 ha (giữ nguyên so với hiện trạng năm 2022)

+ Diện tích từ các mục đích khác chuyển sang: 1,09 ha; từ đất chuyên trồng lúa nước 0,53 ha; từ đất giao thông 0,02 ha; từ đất chưa sử dụng 0,54 ha.

- Diện tích đất thể dục thể thao tăng thêm do thực hiện công trình sân thể thao trong khu dân cư trung tâm hành chính xã Phước Nam, Phước Dinh và Phước Diêm...

- Diện tích đất cơ sở thể dục thể thao có nhiều tại các xã Phước Nam, Nhị Hà và Phước Minh...

i.7. Đất năng lượng

- Diện tích hiện trạng năm 2022: 1.820,48 ha

- Diện tích kế hoạch năm 2023: 2.004,37 ha; tăng 183,89 ha so với hiện trạng năm 2022.

+ Diện tích không thay đổi so với hiện trạng: 1.820,48 ha (giữ nguyên so với năm 2022).

+ Diện tích từ mục đích khác chuyển sang: 183,89 ha; từ đất trồng lúa 0,06 ha; từ đất trồng cây hàng năm 124,05 ha; từ đất trồng cây lâu năm 9,33 ha; từ đất

rừng phòng hộ 10,13 ha; từ đất nuôi trồng thủy sản 0,04 ha; từ đất làm muối 3,06 ha; từ đất chưa sử dụng 30,08 ha; còn lại là từ các loại đất khác trong nhóm đất phi nông nghiệp.

- Trong năm 2023 dự kiến sẽ đưa các dự án điện mặt trời, điện gió trên địa huyện đã được UBND tỉnh đồng ý chủ trương vào thực hiện; dự án Tổ hợp điện khí LNG Cà Ná; các hệ thống đường dây điện, trạm biến áp, các dự án điện mặt trời, điện gió...

- Diện tích đất năng lượng có nhiều tại các xã Phước Ninh, Phước Minh, Phước Dinh, Nhị Hà...

i.8. Đất công trình bưu chính, viễn thông

- Diện tích hiện trạng năm 2022: 1,34 ha

- Diện tích kế hoạch năm 2023: 1,40 ha; tăng 0,06 ha so với hiện trạng năm 2022.

+ Diện tích không thay đổi so với hiện trạng: 1,34 ha (giữ nguyên so với năm 2022).

+ Diện tích từ mục đích khác chuyển sang: 0,06 ha từ đất trồng lúa.

- Diện tích bưu chính viễn thông có ở hầu hết các xã.

i.9. Đất bãi thải, xử lý chất thải

- Diện tích hiện trạng năm 2022: 25,61 ha

- Diện tích kế hoạch năm 2023: 25,85 ha; tăng 0,24 ha so với hiện trạng năm 2022.

+ Diện tích không thay đổi so với hiện trạng: 25,61 ha (giữ nguyên so với năm 2022).

+ Diện tích từ mục đích khác chuyển sang: 0,24 ha từ đất chưa sử dụng.

Trong năm 2023, diện tích đất xử lý chất thải, rác thải tăng thêm nằm trong dự án khu dân cư Sơn Hải xã Phước Dinh.

i.10. Đất tôn giáo

- Diện tích hiện trạng năm 2022: 14,04 ha

- Diện tích kế hoạch năm 2023: 14,04 ha; không thay đổi so với hiện trạng năm 2022.

- Diện tích đất Tôn giáo có nhiều tại các xã Phước Dinh và Cà Ná.

i.11. Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

- Diện tích hiện trạng năm 2022: 175,33 ha

- Diện tích kế hoạch năm 2023: 179,39 ha; tăng 4,06 ha so với hiện trạng năm 2022.

- Diện tích không thay đổi so với hiện trạng: 175,09 ha giảm 0,24 ha do chuyển nội bộ trong đất phi nông nghiệp

- Diện tích từ mục đích khác chuyển sang: 4,30 ha do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác.

- Diện tích đất làm nghĩa trang có nhiều tại các xã Phước Nam, Phước Dinh và Phước Ninh ...

Trong năm 2023 sẽ thực hiện công trình Nghĩa trang xã Phước Minh.

i.12. Đất chợ

- Diện tích hiện trạng năm 2022: 2,84 ha

- Diện tích kế hoạch năm 2023: 2,84 ha; giữ nguyên so với hiện trạng năm 2022.

- Diện tích đất chợ có tại hầu hết các xã trên địa bàn huyện.

j. Đất sinh hoạt cộng đồng

- Diện tích hiện trạng năm 2022: 4,09 ha

- Diện tích kế hoạch năm 2023: 4,59 ha tăng 0,50 ha so với hiện trạng 2022.

Trong năm 2023 thực hiện các công trình nhà văn hóa thôn trong các khu đô thị mới đầm Cà Ná tại xã Phước Diêm.

- Đất sinh hoạt cộng đồng có ở hầu hết các xã trên địa bàn huyện.

k. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

- Diện tích hiện trạng năm 2022: 2,41 ha

- Diện tích kế hoạch năm 2023: 6,16 ha tăng 3,75 ha so với hiện trạng 2022.

+ Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng năm 2022: 2,41 ha (giữ nguyên hiện trạng).

+ Diện tích từ các mục đích khác chuyển sang: 3,75 ha (từ đất trồng cây hàng năm 0,50 ha; từ đất trồng cây lâu năm 0,50 ha; từ đất làm muối 1,0 ha; từ đất chưa sử dụng 1,75 ha; còn lại từ các loại đất khác trong nhóm đất phi nông nghiệp).

- Trong năm 2023 sẽ thực hiện dự án: Khu công viên kết hợp sản xuất kinh doanh phía Bắc khu du lịch Mũi Dinh Ecopark tại xã Phước Dinh...

- Đất khu vui chơi giải trí công cộng có nhiều ở xã Phước Nam và Phước Minh, Phước Dinh và Cà Ná.

l. Đất ở tại nông thôn

- Diện tích hiện trạng năm 2022: 624,46 ha

- Diện tích kế hoạch năm 2023: 660,15 ha; tăng 35,69 ha so với hiện trạng năm 2022.

+ Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng: 619,53 ha (giảm 4,93ha so với hiện trạng năm 2022 do chuyển sang các loại đất khác trong nhóm đất phi nông nghiệp).

+ Diện tích từ các mục đích khác chuyển sang: 40,62 ha; từ đất nông nghiệp 37,34 ha (từ đất trồng lúa 2,35 ha; từ đất trồng cây hàng năm 18,01 ha; từ đất trồng cây lâu năm 11,50 ha; từ đất rừng sản xuất 1,0 ha; từ đất làm muối 4,48 ha;); từ đất chưa sử dụng 2,64 ha; còn lại từ các loại đất khác trong nhóm đất phi nông nghiệp.

- Diện tích đất ở tại nông thôn tăng thêm do thực hiện Dự án khu dân cư xã Phước Nam, Khu dân cư Sơn Hải, xã Phước Dinh; Khu đô thị mới Đầm Cà Ná xã Phước Diêm, Cà Ná ...

- Diện tích đất ở tại nông thôn có nhiều tại các xã Phước Nam, Phước Hà, Nhị Hà và Phước Diêm và Cà Ná...

m. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

- Diện tích hiện trạng năm 2022: 15,29 ha

- Diện tích kế hoạch năm 2023: 15,28 ha; giảm 0,01 ha so với hiện trạng năm 2022 do chuyển sang đất an ninh.

Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan có nhiều ở xã Phước Nam và Phước Minh.

n. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

- Diện tích hiện trạng năm 2022: 3,48 ha

- Diện tích kế hoạch năm 2023: 2,83 ha; giảm 0,65 so với năm 2022.

- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng: 2,83 ha (giảm 0,65 ha so với hiện trạng năm 2022 do chuyển sang đất năng lượng).

- Diện tích từ các mục đích khác chuyển sang: 0,00 ha.

- Diện tích đất xây dựng trụ sở công trình sự nghiệp có nhiều tại các xã Phước Nam, Phước Dinh ...

o. Đất cơ sở tín ngưỡng

- Diện tích hiện trạng năm 2022: 1,69 ha

- Diện tích kế hoạch năm 2023: 1,69 ha; không thay đổi so với hiện trạng năm 2022.

- Trong năm 2023 không thực hiện công trình, dự án đất tín ngưỡng nào.

- Diện tích đất cơ sở tín ngưỡng có nhiều tại các xã Phước Dinh và Phước Diêm và Cà Ná.

p. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

- Diện tích hiện trạng năm 2022: 335,65 ha

- Diện tích kế hoạch năm 2023: 330,84 ha; giảm 4,81 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng .

- Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối có nhiều tại các xã Phước Hà, Nhị Hà và Phước Dinh.

q. Đất có mặt nước chuyên dùng

- Diện tích hiện trạng năm 2022: 25,39ha

- Diện tích kế hoạch năm 2023: 26,86 ha; tăng 1,47 ha so với năm 2022.

+ Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng: 25,39 ha;

+ Diện tích từ các mục đích khác chuyển sang: 1,47 ha (tăng từ đất làm muối chuyển sang 0,29ha; từ đất chưa sử dụng 1,18 ha).

- Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng có nhiều tại xã Phước Dinh.

3.4.3. Đất chưa sử dụng

- Diện tích hiện trạng năm 2022: 2.628,68 ha
- Diện tích kế hoạch năm 2023: 2.288,60 ha; giảm 340,08 ha so với hiện trạng năm 2022; do chuyển sang đất nông nghiệp (188,94 ha) và đất phi nông nghiệp (151,14 ha).
- Diện tích đất chưa sử dụng còn nhiều tại các xã Phước Hà, Phước Dinh, Phước Nam và Cà Ná...

3.5. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2023

- Để thực hiện được các mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội, xây dựng cơ sở hạ tầng thì ngoài khai thác quỹ đất chưa sử dụng, phải lấy thêm từ các loại đất đang sử dụng. Năm 2023 sẽ chuyển 689,54 ha đất nông nghiệp sang mục đích phi nông nghiệp để thực hiện các công trình, dự án phi nông nghiệp.
- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 37,04 ha (*chuyển từ đất rừng sản xuất sang đất nông nghiệp không phải là rừng*).
- Chuyển mục đích đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở 0,64 ha.

Biểu 14: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích(ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	689,54
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	19,57
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>19,57</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	381,77
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	96,40
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	125,25
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	8,78
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	6,18
1.7	Đất làm muối	LMU/PNN	49,79
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	1,80
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		
	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không	RSX/NKR	37,04
3	Đất PNN không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,64

*. Ghi chú: Chi tiết chia theo các đơn vị cấp xã xem biểu 07/CH.

3.6. Diện tích cần thu hồi đất trong năm 2023

- Tổng diện tích phải thu hồi đất trong năm 2023 là 520,03 ha; trong đó đất nông nghiệp là 504,38 ha; đất phi nông nghiệp là 15,65 ha
- Các công trình, dự án lớn tiêu biểu cần thu hồi đất trong năm 2023 trên địa bàn huyện Thuận Nam là: Khu công nghiệp Cà Ná, Cụm công nghiệp Hiếu Thiện; Tổ hợp điện khí LNG Cà Ná; Khu dân cư tại các xã Phước Nam; Phước Dinh, và đô thị mới Cà Ná và các dự án điện năng lượng mặt trời, điện gió...

- Những công trình, dự án thuộc Điều 61, 62 Luật Đất đai 2013 sẽ thực hiện thu hồi đất; còn những công trình, dự án thuộc lĩnh vực Thương mại dịch vụ; cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm không phải thu hồi đất mà chủ đầu tư tiến hành thỏa thuận với người sử dụng đất. Do đó, chỉ tiêu đất nông nghiệp chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp sẽ cao hơn chỉ tiêu thu hồi đất nông nghiệp.

Biểu 15: Kế hoạch thu thu hồi đất năm 2023

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
	Tổng diện tích (1+2)		520,03
1	Đất nông nghiệp	NNP	504,38
1.1	Đất trồng lúa	LUA	19,57
	<i>T. đó : Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>19,57</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	307,26
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	61,31
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	56,65
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	7,78
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,72
1.7	Đất làm muối	LMU	49,29
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,80
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	15,65
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,62
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,88
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1,92</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>0,58</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>0,14</i>
	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>0,24</i>
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	4,68
2.4	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,01
2.5	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,65
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	4,81

Ghi chú: Chi tiết chia theo các đơn vị cấp xã xem biểu 08/CH.

3.7. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm 2023

Đề khai thác triệt để và có hiệu quả tiềm năng đất đai, đáp ứng nhu cầu sử dụng đất các ngành; trong năm kế hoạch 2023 sẽ khai thác diện tích đất chưa sử dụng vào các mục đích Nông nghiệp (đất nông nghiệp khác) và Phi nông nghiệp (đất cụm công nghiệp, đất thương mại, dịch vụ, đất làm vật liệu xây dựng, đất phát

triển hạ tầng...), cụ thể như sau:

Biểu 16: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
A	TỔNG DIỆN TÍCH (1+2)		347,18
1	Đất nông nghiệp	NNP	188,94
	Đất nông nghiệp khác	NKH	188,94
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	151,14
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3,58
2.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,37
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	84,59
2.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	6,40
2.5	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	50,63
	Đất giao thông	DGT	18,36
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,10
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	1,31
	Đất xây dựng cơ sở thể dục-thể thao	DTT	0,54
	Đất công trình năng lượng	DNL	30,08
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,24
2.6	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,75
2.7	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,64
2.8	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,18

Ghi chú: Chi tiết chia theo các đơn vị cấp xã xem biểu 09/CH.

3.8. Danh mục công trình, dự án trong năm 2023

(Chi tiết xem tại biểu số 10/CH sau báo cáo thuyết minh)

3.9. Dự kiến thu, chi đất đai trong năm 2023

a. Cơ sở tính toán

- Nghị định 96/2019/NĐ-CP ngày 19/12/2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất.

- Thông tư 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Thông tư 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP; Thông tư 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP.

- Quyết định số 07/2019/QĐ-UBND ngày 24/01/2019 của UBND tỉnh Ninh Thuận ban hành bảng giá hoa màu, cây trồng trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

- Quyết định số 03/2020/QĐ-UBND ngày 17/02/2020 của UBND tỉnh Ninh Thuận sửa đổi, bổ sung một số nội dung bảng giá hoa màu, cây trồng, mật độ cây

trồng ban hành theo quyết định số 07/2019/QĐ-UBND ngày 24/01/2019 của UBND tỉnh Ninh Thuận.

- Quyết định số 14/2020/QĐ-UBND ngày 19/5/2020 của UBND tỉnh Ninh Thuận v/v ban hành Bảng giá các loại đất kỳ 2019-2024 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

- Quyết định số 16/2020/QĐ-UBND ngày 20/5/2020 của UBND tỉnh Ninh Thuận v/v Quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2020 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

- Quyết định số 36/2020/QĐ-UBND ngày 01/9/2020 của UBND tỉnh Ninh Thuận ban hành quy định mức thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa khi Nhà nước giao đất, cho thuê đất để sử dụng vào mục đích phi Nông nghiệp từ đất chuyên trồng lúa nước và sử dụng kinh phí hỗ trợ trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

- Quyết định số 17/2021/QĐ-UBND ngày 15/4/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh, sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận ban hành kèm theo Quyết định số 64/2016/QĐ-UBND ngày 26/9/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Thuận Nam.

- Căn cứ bảng giá bồi thường thiệt hại về hoa màu, cây cối, vật kiến trúc trên địa bàn tỉnh khi nhà nước thu hồi đất; căn cứ những chính sách ưu đãi của nhà nước, của tỉnh đối với những doanh nghiệp thuê đất để đầu tư sản xuất kinh doanh,...

- Căn cứ diện tích các loại đất chuyển đổi mục đích sử dụng đất và diện tích đất sẽ thu hồi trong năm 2023.

Theo đó dự kiến nguồn thu, chi từ đất như sau:

b. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai năm 2023

- Tổng nguồn thu từ chuyển mục đích sử dụng đất, thu phí lập hồ sơ địa chính: 170,801 tỷ đồng.

- Tổng chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư,...: 161,950 tỷ đồng.

- Cân đối: 8,850 tỷ đồng.

Năm 2023 nguồn thu từ đất chủ yếu từ việc cho nhân dân tự chuyển mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm, cây hàng năm sang đất ở tại nông thôn; thu từ lập hồ sơ địa chính và dịch vụ đất đai, thu từ giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất. Diện tích đất thu hồi lớn; kinh phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư lớn chủ yếu là để thực hiện dự án xây dựng các dự án như Khu du lịch Mũi Dinh Ecopark; Dự án khu dân cư các xã Phước Nam, Phước Diêm và Phước Dinh; Khu công nghiệp Cà Ná, Các dự án điện năng lượng mặt trời, điện gió...

Việc chi trả đền bù cho người dân về đất, hoa màu, tài sản trên đất sẽ do các doanh nghiệp, chủ đầu tư các dự án thực hiện và sẽ được khấu trừ vào tiền sử dụng đất khi thực hiện dự án, ước số tiền để đền bù chi trả người dân là 145,789 tỷ đồng.

IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

4.1. Giải pháp về bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu

- Đẩy mạnh trồng rừng phủ xanh đất trống, đồi núi trọc và trồng lại rừng trên đất rừng đã khai thác để tăng độ che phủ đất bảo vệ đất và môi trường sinh thái.

- Trong sản xuất nông nghiệp cần áp dụng các biện pháp canh tác luân canh, xen canh với các cây họ đậu, ... đầu tư cân đối các loại phân bón, trong đó chú trọng bón các loại phân hữu cơ, phân vi sinh để cải tạo độ phì nhiêu đất và nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

- Thường xuyên thanh tra, kiểm tra, giám sát các cơ sở sản xuất công nghiệp và tiêu thụ công nghiệp để phòng tránh việc gây ra ô nhiễm môi trường từ hoạt động sản xuất công nghiệp-TTCN.

- Triển khai thực hiện tốt các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường như: Luật Bảo vệ môi trường năm 2014 ngày 23/6/2014 và các văn bản hướng dẫn của Chính phủ và Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành.

- Trong điều kiện biến đổi khí hậu ngày càng phức tạp và xảy ra thường xuyên như hiện nay (nắng nóng kéo dài, mưa lũ bất thường), thì việc thay đổi tập quán canh tác và đổi mới các loại cây trồng là yêu cầu cấp thiết. Đối với tỉnh Ninh Thuận nói chung và huyện Thuận Nam nói riêng, việc giảm diện tích trồng lúa để hạn chế sử dụng nhiều nước cho trồng trọt, chuyển đổi sang các cây trồng chịu hạn là hướng đi đúng đắn, phù hợp cả về sử dụng đất và hiệu quả kinh tế. Các cây trồng được khuyến khích chuyển đổi như lạc (đậu), đậu xanh, đậu đen, măng tây...

- Hình thành các trang trại, nông trại kết hợp giữa sản xuất điện và trồng trọt cũng là một hướng đi mới để tận dụng điều kiện tự nhiên về khí hậu và tiết kiệm được nguồn lực về đất đai. Việc xây dựng các trang trại tổng hợp, ở trên cao là các tấm pin năng lượng mặt trời, ở dưới là cây trồng ngăn ngày và chuồng trại chăn nuôi sẽ tạo ra mô hình khép kín và bổ trợ lẫn nhau, đem lại hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường cho người sử dụng đất.

4.2. Giải pháp tổ chức thực hiện KHSD đất năm 2023

- Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 toàn huyện sau khi được UBND tỉnh phê duyệt; phòng Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân biết và thực hiện các bước tiếp theo để tiến hành các thủ tục về đất đai theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Các tổ chức có các công trình, dự án triển khai trên địa bàn huyện cần sớm xây dựng phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư trình cấp có thẩm quyền phê duyệt để tiến hành thu hồi đất và thực hiện dự án sau khi thu hồi đất.

- Phải có sự phối hợp đồng bộ giữa các sở, ngành, chủ dự án có công trình, dự án trên địa bàn huyện với chính quyền địa phương và phòng Tài nguyên và Môi trường để xác định nhu cầu sử dụng đất hàng năm cho đầy đủ, chính xác trên cơ sở nguồn vốn đầu tư hàng năm.

- Hàng năm các chủ đầu tư cần sớm xác định danh mục các công trình, dự án thực hiện cho năm tiếp theo để việc xác định nhu cầu sử dụng đất được đầy đủ.

- Phòng Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm thường xuyên kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt và đề xuất UBND huyện giải quyết các vướng mắc trong quá trình thực hiện KHSD đất năm 2023 và các năm tiếp theo.

- Kiểm soát chặt chẽ tình trạng tự phát chuyển đổi đất trồng lúa nước sang đất trồng cây lâu năm, nuôi trồng thủy sản hoặc chuyển sang sử dụng vào các mục đích khác không theo điều chỉnh quy hoạch.

- Phòng Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm theo dõi và tổng hợp tình hình thực hiện KHSD đất trên địa bàn huyện hàng quý để báo cáo UBND, HĐND huyện về kết quả thực hiện KHSD đất.

- Thực hiện tốt việc đào tạo nghề, chuyển đổi cơ cấu ngành nghề đối với lao động có đất bị thu hồi. Trong năm 2023 sẽ thực hiện các công trình có quy mô lớn như khu du lịch Mũi Dinh Ecopark; khu công nghiệp Cà Ná giai đoạn I (100 ha); tổ hợp điện khí LNG; các dự án điện năng lượng mặt trời; các cụm công nghiệp kêu gọi đầu tư tại Phước Minh... do đó công tác đào tạo nghề, chuyển đổi nghề cho lao động bị mất đất sản xuất là rất quan trọng.

- Thực hiện trồng rừng bổ sung diện tích đất rừng chuyển mục đích sử dụng sang đất phi nông nghiệp và có biện pháp thu hồi lớp đất mặt (tầng đất canh tác) các thửa ruộng trồng lúa khi chuyển sang đất phi nông nghiệp; dùng để cải tạo các vùng đất canh tác nông nghiệp khác có tầng đất mỏng, chất lượng kém.

4.3. Giải pháp về chính sách

- Thực hiện những chính sách ưu đãi những hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất, hết đất sản xuất, phải chuyển đến ở tại các khu tái định cư, phải tốt hơn nơi ở cũ và hỗ trợ đào tạo nghề, ưu tiên thu hút vào làm việc tại các cơ sở sản xuất kinh doanh đã thu hồi đất.

- Áp dụng đầy đủ, các chính sách pháp luật về đất đai để được nhiều đối tượng tham gia vào thị trường bất động sản, người thu nhập thấp, đối tượng chính sách cũng được hưởng lợi để sớm lấp đầy các khu đất ở, an sinh xã hội và đó cũng là nguồn thu ngân sách quan trọng.

- Khuyến khích nhân dân được chuyển mục đích sử dụng đất những thửa đất đan xen, có diện tích nhỏ phù hợp với quy hoạch xây dựng, quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt để thuận lợi trong quản lý và có nguồn thu ngân sách.

- Phát huy chính sách liên kết đầu tư giữa các doanh nghiệp và nhân dân góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

- Vấn đề bồi thường đất đai cần phải được thực hiện công khai, thực hiện đúng trình tự theo quy định pháp luật, xác định đúng nguồn gốc chủ sử dụng, kiểm đếm chính xác, chi trả đúng đối tượng và đúng quy định bảng giá Nhà nước.

- Một số vùng chuyển đổi cơ cấu cây trồng cần tiếp tục và thường xuyên phổ biến các tiến bộ khoa học kỹ thuật, kinh nghiệm sản xuất, vận động nông dân chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi và áp dụng cơ giới hóa trong các khâu sản xuất nông nghiệp để tăng hiệu quả sản xuất.

4.4. Giải pháp về nguồn lực và vốn đầu tư

- Các chủ đầu tư của các công trình dự án cần phải bố trí đủ nguồn vốn để bồi thường đất, hỗ trợ, tái định cư cho người dân vùng bị ảnh hưởng.

- Huy động nhiều nguồn vốn và quản lý sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn từ ngân sách Nhà nước, để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội quan trọng theo nguyên tắc đồng bộ, tập trung, không dàn trải, có tính hữu dụng cao để tạo bước đột phá về phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

- Thực hiện huy động nguồn lực đất đai, đầu tư bán đấu giá quỹ đất ở các vị trí có lợi thế, khu vực các trục giao thông... để tăng nguồn thu ngân sách, tạo việc làm, phát triển thương mại dịch vụ....

- Vận động nhân dân hiến đất, góp vốn, xã hội hóa nguồn vốn để xây dựng các công trình dự án phục vụ cho mục đích công cộng, dân sinh như: giao thông nông thôn, các khu vui chơi giải trí nông thôn...

- Thực hiện tốt công tác cải cách hành chính, nâng cao năng lực cạnh tranh để thu hút đầu tư.

- Khuyến khích các nhà đầu tư đất để thực hiện các khu thương mại, dịch vụ trung tâm hành chính huyện và các khu vực khác dọc theo tuyến Quốc lộ 1 đã nằm trong quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất.

4.5. Giải pháp về khoa học, công nghệ

- Đối với lĩnh vực Nông nghiệp, thường xuyên áp dụng tiến bộ khoa học vào sản xuất; ứng dụng các giống cây trồng chịu hạn, tiết kiệm nước để nâng cao hiệu quả sử dụng đất và kinh tế trên một đơn vị diện tích canh tác.

- Trong sản xuất công nghiệp - TTCN; chế biến nông nghiệp, thủy sản phải áp dụng công nghệ mới, tiên tiến, hiện đại để hạn chế tác hại của chất thải gây ô nhiễm đất canh tác, nguồn nước và môi trường xung quanh. Phải đảm bảo việc xây dựng các cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đi kèm với việc xây dựng các công trình xử lý nước thải, chất thải đạt chuẩn trước khi xả thải ra môi trường.

- Thuận Nam là huyện trọng điểm của tỉnh Ninh Thuận về phát triển năng lượng tái tạo (điện gió, điện mặt trời). Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 có khá nhiều nhà đầu tư đăng ký danh mục công trình điện mặt trời với diện tích chiếm đất rất lớn. Do đó việc thẩm định, kiểm tra và quản lý trang thiết bị, công nghệ phát điện là rất quan trọng, tránh xảy ra những trường hợp nhà đầu tư sử dụng các loại thiết bị cũ, lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường, gây ảnh hưởng đến việc sử dụng đất của người dân, ảnh hưởng đến phát triển kinh tế, xã hội của huyện, tỉnh.

4.6. Giải pháp về khắc phục hạn chế của công tác lập Kế hoạch sử dụng đất

- Kết quả việc thực hiện các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện Thuận Nam chưa cao, trung bình chỉ đạt 30-40% số lượng trong danh mục đăng ký thực hiện. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng này như: Đối với các dự án vốn trong ngân sách là do thiếu vốn thực hiện, công tác xác định giá đất cụ thể để lập phương án đền bù cho người dân còn chậm... Đối với các dự án kêu gọi đầu tư, vốn ngoài ngân sách: Do chưa có nhà đầu tư quan tâm thực

hiện hoặc khi có nhà đầu tư quan tâm thì các thủ tục về cấp chủ trương đầu tư thực hiện dự án kéo dài, nguyên nhân khác là việc chồng chéo giữa các quy hoạch ngành dẫn đến không thể xác định được ranh giới dự án...

- Để khắc phục hạn chế trong công tác lập KHSD đất hàng năm cấp huyện và nâng cao tỷ lệ thực hiện các công trình, dự án cần có những giải pháp cụ thể như sau:

+ Việc lập KHSD đất cấp huyện cần tuân thủ theo quy định của pháp luật về đất đai, đầu tư công. Theo đó, yêu cầu những dự án trong KHSD đất phải được ghi vốn trong năm kế hoạch hoặc có văn bản chủ trương đầu tư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Việc xác lập được cụ thể nguồn vốn thực hiện đối với dự án vốn trong ngân sách và xác định cụ thể nhà đầu tư thực hiện dự án vốn ngoài ngân sách sẽ giúp nâng cao tỷ lệ công trình, dự án thực hiện trong năm và làm giảm số lượng công trình, dự án đăng ký trong năm kế hoạch.

+ Các Sở, Ngành liên quan đến việc cấp chủ trương đầu tư thực hiện dự án, cần đẩy nhanh tiến độ, thời gian thẩm định hồ sơ và sớm trình UBND tỉnh ban hành quyết định, để nhà đầu tư tiến hành các bước tiếp theo quy định pháp luật.

+ UBND tỉnh Ninh Thuận cần sớm hoàn thiện Quy hoạch tỉnh đến năm 2030 và định hướng đến năm 2050, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, từ đó sẽ đồng bộ, thống nhất các loại quy hoạch ngành để thuận lợi cho công tác quản lý Quy hoạch của các Sở, Ngành; thuận lợi cho nhà đầu tư, người sử dụng đất khi thực hiện dự án đầu tư hoặc xác định nhu cầu sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân.

+ Một giải pháp khác nhằm khắc phục hạn chế là thực hiện tốt việc xác định giá đất cụ thể để tiến hành thu hồi đất khi thực hiện dự án. Khi xác định giá đất cụ thể nhanh và giá đất đền bù phù hợp với giá thị trường sẽ rút ngắn thời gian thực hiện đền bù, thu hồi, tái định cư... từ đó đẩy nhanh tiến độ thực hiện của dự án trong năm kế hoạch, nâng cao tỷ lệ thực hiện dự án.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Dự án Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Thuận Nam được xây dựng trên cơ sở đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các ngành, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện và tỉnh Ninh Thuận. Các công trình, dự án trong Kế hoạch sử dụng đất trong năm 2023 phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội năm 2023 theo Nghị quyết đại hội huyện Đảng bộ và Hội đồng nhân dân huyện.

Về kết quả thực hiện công trình, dự án trong năm 2022 đạt được chưa cao; trong năm 2022 mới chỉ thực hiện được 25/171 công trình, dự án và có 92/171 dự án chuyển tiếp sang năm 2023 để thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê và chuyển mục đích sử dụng đất.

Kết quả lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đã xác định: diện tích đất nông nghiệp 47.027,39 ha; diện tích đất phi nông nghiệp 7.304,06 ha, diện tích đất chưa sử dụng còn lại 2.288,60 ha. Phương án lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đã xác định được ranh giới sử dụng các loại đất nông nghiệp gồm: đất trồng lúa, đất chuyên trồng lúa nước cần bảo vệ, đất trồng cây lâu năm, đất rừng phòng hộ, rừng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản; đất làm muối; xác định các loại đất phi nông nghiệp gồm: đất quốc phòng, đất an ninh, đất khu công nghiệp, đất cho hoạt động khoáng sản, đất bãi thải xử lý chất thải, đất tôn giáo, tín ngưỡng, đất nghĩa trang nghĩa địa, đất phát triển hạ tầng, đất ở tại nông thôn,...; xác định quỹ đất nông nghiệp chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn ở các xã. Thực hiện tốt công trình, dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 sẽ góp phần đạt được các mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội UBND huyện Thuận Nam đã đề ra.

II. KIẾN NGHỊ

- UBND huyện đề nghị các Sở, ngành và các tổ chức, hộ gia đình cá nhân đã đăng ký công trình, dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 sớm triển khai thực hiện như: Khu công nghiệp Cà Ná giai đoạn I, cụm công nghiệp Hiếu Thiện, dự án Tổ hợp điện khí LNG, các dự án khu dân cư các xã Phước Nam, Phước Dinh và đô thị mới đầm Cà Ná... để đảm bảo tính khả thi của phương án Kế hoạch sử dụng đất 2023 và góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế tại địa phương.

- Việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm phụ thuộc vào nguồn vốn thực hiện các công trình, dự án. Vì vậy hàng năm các Sở, Ngành, các doanh nghiệp, tổ chức, hộ gia đình cá nhân... cần sớm đăng ký danh mục các công trình, dự án thực hiện kèm theo bản vẽ vị trí, quy mô dự án để việc lập kế hoạch sử dụng đất được đầy đủ, chính xác.

- Đối với việc đăng ký chuyển mục đích của các hộ gia đình cá nhân, hiện nay công tác cập nhật biên động các thửa đất sau khi hợp thửa, tách thửa còn hạn chế. Đơn vị tư vấn khi rà soát danh sách các xã đăng ký chuyển mục đích gặp nhiều khó khăn do không có dữ liệu địa chính mới cập nhật. Vì vậy, đề nghị chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại Thuận Nam thường xuyên cập nhật biên động thửa đất lên bản đồ địa chính để thuận tiện cho tác kiểm tra, rà soát và không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của người dân.

Hệ thống biểu trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Thuận Nam

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2022 của huyện Thuận Nam
2	Biểu 02/CH	Kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Thuận Nam
3	Biểu 06/CH	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Thuận Nam
4	Biểu 07/CH	Kế hoạch chuyên mục đích sử dụng đất năm 2023 huyện Thuận Nam
5	Biểu 08/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 huyện Thuận Nam
6	Biểu 09/CH	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023 huyện Thuận Nam
7	Biểu 10/CH	Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2023 huyện Thuận Nam
8	Biểu 13/CH	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Thuận Nam

**HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022
CỦA HUYỆN THUẬN NAM**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Phước Hà	Xã Phước Nam	Xã Phước Ninh	Xã Nhị Hà	Xã Phước Dinh	Xã Phước Minh	Xã Phước Diêm	Xã Cà Ná
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		56.620,05	17.890,26	3.635,27	2.678,81	5.109,44	13.147,14	7.766,87	5.102,33	1.289,93
1	Đất nông nghiệp	NNP	47.510,83	16.546,37	2.618,80	1.745,55	3.992,96	10.895,26	6.187,01	4.693,57	831,31
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.292,64	319,95	454,72	713,27	804,60	0,10			
<i>T. đó</i>	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.286,87</i>	<i>319,95</i>	<i>452,28</i>	<i>713,27</i>	<i>801,27</i>	<i>0,10</i>			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	8.353,32	1.265,06	1.428,18	960,44	1.223,58	1.439,55	1.386,04	527,69	122,78
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	959,46	44,24	242,78	40,25	181,16	89,93	270,12	77,41	13,57
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	29.324,47	14.368,98	471,48		828,18	6.536,78	2.965,21	3.575,24	578,60
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	3.424,36	548,14	16,44		576,54	2.283,24			
<i>T. đó</i>	<i>Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>707,62</i>	<i>335,60</i>			<i>278,16</i>	<i>93,86</i>			
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	605,58		5,09	2,86	4,23	487,96	8,03	67,00	30,41
1.7	Đất làm muối	LMU	2.110,09			25,24			1.554,98	444,78	85,09
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	440,91		0,11	3,49	374,67	57,70	2,63	1,45	0,86
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.480,54	923,88	933,07	874,07	539,34	1.264,81	1.342,82	303,37	299,18
2.1	Đất quốc phòng	CQP	19,34					11,43	4,63	2,24	1,04
2.2	Đất an ninh	CAN	3,80		3,80						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	365,28		311,64				53,64		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	74,98			74,98					
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	227,50		11,22	3,66	0,26	198,91	2,48		10,97
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	129,81		24,68	12,80	0,06	53,78	13,62	3,25	21,62
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	297,41					290,83	6,58		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	174,30		48,58		3,30	20,16	9,95		92,31
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.175,66	779,56	347,11	728,91	345,47	543,29	1.175,74	170,94	84,64
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>879,71</i>	<i>59,63</i>	<i>156,09</i>	<i>93,73</i>	<i>142,90</i>	<i>141,29</i>	<i>96,65</i>	<i>125,56</i>	<i>63,86</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>1.193,10</i>	<i>637,28</i>	<i>82,10</i>	<i>125,28</i>	<i>70,77</i>	<i>195,99</i>	<i>67,00</i>	<i>14,30</i>	<i>0,38</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>19,81</i>	<i>0,19</i>	<i>1,49</i>	<i>0,10</i>		<i>16,29</i>		<i>0,21</i>	<i>1,53</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>3,43</i>	<i>0,25</i>	<i>2,40</i>	<i>0,19</i>	<i>0,19</i>	<i>0,12</i>	<i>0,11</i>	<i>0,17</i>	
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>20,71</i>	<i>2,34</i>	<i>3,76</i>	<i>2,32</i>	<i>2,54</i>	<i>2,71</i>	<i>5,02</i>	<i>1,76</i>	<i>0,26</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>19,26</i>	<i>1,24</i>	<i>1,82</i>	<i>2,27</i>	<i>2,71</i>	<i>1,01</i>	<i>6,02</i>	<i>1,57</i>	<i>2,62</i>
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>1.820,48</i>	<i>62,28</i>	<i>3,06</i>	<i>489,13</i>	<i>110,33</i>	<i>155,43</i>	<i>999,07</i>	<i>0,13</i>	<i>1,05</i>
	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>1,34</i>	<i>0,02</i>	<i>0,20</i>		<i>0,07</i>	<i>0,10</i>	<i>0,07</i>	<i>0,05</i>	<i>0,83</i>
	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>25,61</i>		<i>25,02</i>						<i>0,59</i>
	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>14,04</i>		<i>1,55</i>	<i>0,08</i>	<i>0,74</i>	<i>4,92</i>		<i>0,06</i>	<i>6,69</i>
	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>175,33</i>	<i>16,30</i>	<i>69,01</i>	<i>15,62</i>	<i>14,44</i>	<i>25,34</i>	<i>1,44</i>	<i>27,06</i>	<i>6,12</i>
	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>2,84</i>	<i>0,03</i>	<i>0,61</i>	<i>0,19</i>	<i>0,78</i>	<i>0,09</i>	<i>0,36</i>	<i>0,07</i>	<i>0,71</i>
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,09	0,21	1,23	0,73	1,04	0,31	0,21	0,06	0,30
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,41		1,83				0,46		0,12
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	624,46	47,88	137,40	52,67	74,26	57,17	64,93	117,37	72,78
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,29	2,02	7,65	0,32	1,57	0,47	1,53	0,54	1,19
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,48	0,30	0,42		1,57	0,38		0,65	0,16
2.15	Đất tín ngưỡng	TIN	1,69					0,64		0,87	0,18
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	335,65	93,91	37,51		111,81	62,05	9,05	7,45	13,87
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	25,39					25,39			
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.628,68	420,01	83,40	59,19	577,14	987,07	237,04	105,39	159,44

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022
CỦA HUYỆN THUẬN NAM**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích Kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2022		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
	Tổng DT tự nhiên (1+2+3)		56.620,05	56.620,05		100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	45.687,14	47.510,83	1.823,69	103,99
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.241,85	2.292,64	50,79	102,27
<i>T. đó</i>	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.235,82</i>	<i>2.286,87</i>	<i>51,05</i>	<i>102,28</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	6.837,78	8.353,32	1.515,54	122,16
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	720,22	959,46	239,24	133,22
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	29.178,45	29.324,47	146,02	100,50
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	3.273,57	3.424,36	150,79	104,61
<i>T. đó</i>	<i>Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>707,62</i>	<i>707,62</i>		
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	598,12	605,58	7,46	101,25
1.7	Đất làm muối	LMU	1.982,97	2.110,09	127,12	106,41
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	854,18	440,91	-413,27	51,62
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.672,34	6.480,54	-2.191,80	74,73
2.1	Đất quốc phòng	CQP	21,87	19,34	-2,53	88,43
2.2	Đất an ninh	CAN	5,14	3,80	-1,34	73,93
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	748,00	365,28	-382,72	48,83
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	191,98	74,98	-117,00	39,06
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	383,00	227,50	-155,50	59,40
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	186,63	129,81	-56,82	69,55
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	332,54	297,41	-35,13	89,44
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	226,29	174,30	-51,99	77,03
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5.561,22	4.175,66	-1.385,56	75,09
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.167,25</i>	<i>879,71</i>	<i>-287,54</i>	<i>75,37</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>1.144,73</i>	<i>1.193,10</i>	<i>48,37</i>	<i>104,23</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>24,30</i>	<i>19,81</i>	<i>-4,49</i>	<i>81,52</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>4,12</i>	<i>3,43</i>	<i>-0,69</i>	<i>83,25</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>28,85</i>	<i>20,71</i>	<i>-8,14</i>	<i>71,79</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>16,82</i>	<i>19,26</i>	<i>2,44</i>	<i>114,51</i>
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>2.956,00</i>	<i>1.820,48</i>	<i>-1.135,52</i>	<i>61,59</i>
	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>1,40</i>	<i>1,34</i>	<i>-0,06</i>	<i>95,71</i>
	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>25,85</i>	<i>25,61</i>	<i>-0,24</i>	<i>99,07</i>
	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>14,04</i>	<i>14,04</i>		<i>100,00</i>
	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>175,02</i>	<i>175,33</i>	<i>0,31</i>	<i>100,18</i>
	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>2,84</i>	<i>2,84</i>		<i>100,00</i>
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,59	4,09	-0,50	89,11
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	8,76	2,41	-6,35	
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	625,17	624,46	-0,71	99,89
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,28	15,29	0,01	100,07
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,83	3,48	0,65	122,97
2.15	Đất tín ngưỡng	TIN	1,69	1,69		100,00
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	330,78	335,65	4,87	101,47
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	26,57	25,39	-1,18	95,56
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.260,57	2.628,68	-368,11	86,00

Nguồn: Thống kê đất đai năm 2022 huyện Thuận Nam

Quyết định số 401/QĐ-UBND ngày 05/7/2022 của UBND Tỉnh Ninh Thuận v/v phê duyệt KHSD đất năm 2022 huyện Thuận Nam

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023
CỦA HUYỆN THUẬN NAM

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Phước Hà	Xã Phước Nam	Xã Phước Ninh	Xã Nhì Hà	Xã Phước Dinh	Xã Phước Minh	Xã Phước Diêm	Xã Cà Ná
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		56.620,05	17.890,26	3.635,27	2.678,81	5.109,44	13.147,14	7.766,87	5.102,33	1.289,93
1	Đất nông nghiệp	NNP	47.027,39	16.524,50	2.550,10	1.734,59	4.146,04	10.742,75	5.999,30	4.502,97	827,14
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.251,77	319,16	445,91	706,37	780,23	0,10			
<i>T. do</i>	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.246,00</i>	<i>319,16</i>	<i>443,47</i>	<i>706,37</i>	<i>776,90</i>	<i>0,10</i>			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7.814,06	1.255,56	1.380,74	930,88	1.061,13	1.367,13	1.263,31	435,11	120,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	863,06	40,72	235,21	38,25	177,91	72,26	217,14	69,50	12,07
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	29.199,22	14.360,92	466,48		826,28	6.472,78	2.955,91	3.538,25	578,60
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	3.378,54	548,14	14,66		548,30	2.267,44			
<i>T. do</i>	<i>Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>707,62</i>	<i>335,60</i>			<i>278,16</i>	<i>93,86</i>			
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	599,34		5,09	2,86	4,13	487,94	7,97	61,03	30,32
1.7	Đất làm muối	LMU	2.060,30			25,24			1.552,34	397,63	85,09
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	861,10		2,01	30,99	748,06	75,10	2,63	1,45	0,86
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.304,06	945,75	1.001,77	912,76	537,77	1.534,66	1.565,08	498,44	307,83
2.1	Đất quốc phòng	CQP	26,90					16,73	6,63	2,50	1,04
2.2	Đất an ninh	CAN	5,14	0,03	3,92	0,20	0,09	0,30	0,20	0,22	0,18
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	465,28		311,64				53,64	100,00	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	121,68			74,98			46,70		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	382,97	0,50	16,20	4,66	0,26	326,55	3,53	20,30	10,97
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	168,73		24,68	12,80		93,06	15,94	0,63	21,62
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	316,29					303,63	12,66		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	231,99		53,58		3,30	52,50	25,82		96,79
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.536,68	794,40	400,68	778,30	358,61	614,29	1.321,67	270,79	103,24
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.020,11</i>	<i>64,77</i>	<i>193,37</i>	<i>102,71</i>	<i>137,86</i>	<i>171,14</i>	<i>116,17</i>	<i>166,24</i>	<i>67,85</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>1.214,37</i>	<i>646,72</i>	<i>92,62</i>	<i>125,28</i>	<i>66,41</i>	<i>202,19</i>	<i>66,83</i>	<i>13,94</i>	<i>0,38</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>24,11</i>	<i>0,19</i>	<i>5,79</i>	<i>0,10</i>		<i>16,29</i>		<i>0,21</i>	<i>1,53</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>3,65</i>	<i>0,25</i>	<i>2,52</i>	<i>0,19</i>	<i>0,19</i>	<i>0,22</i>	<i>0,11</i>	<i>0,17</i>	
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>26,20</i>	<i>2,34</i>	<i>4,50</i>	<i>2,32</i>	<i>2,54</i>	<i>5,02</i>	<i>4,88</i>	<i>4,34</i>	<i>0,26</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục-thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>20,35</i>	<i>1,24</i>	<i>2,37</i>	<i>2,27</i>	<i>2,71</i>	<i>1,55</i>	<i>6,02</i>	<i>1,57</i>	<i>2,62</i>
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>2.004,37</i>	<i>62,54</i>	<i>3,06</i>	<i>513,65</i>	<i>116,91</i>	<i>156,84</i>	<i>1.119,69</i>	<i>30,13</i>	<i>1,55</i>
	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>1,40</i>	<i>0,02</i>	<i>0,26</i>		<i>0,07</i>	<i>0,10</i>	<i>0,07</i>	<i>0,05</i>	<i>0,83</i>
	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>25,85</i>		<i>25,02</i>			<i>0,24</i>			<i>0,59</i>
	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>14,04</i>		<i>1,55</i>	<i>0,08</i>	<i>0,74</i>	<i>4,92</i>		<i>0,06</i>	<i>6,69</i>
	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>179,39</i>	<i>16,30</i>	<i>69,01</i>	<i>15,62</i>	<i>14,44</i>	<i>25,34</i>	<i>5,74</i>	<i>26,82</i>	<i>6,12</i>
	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>2,84</i>	<i>0,03</i>	<i>0,61</i>	<i>0,19</i>	<i>0,78</i>	<i>0,09</i>	<i>0,36</i>	<i>0,07</i>	<i>0,71</i>
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,59	0,71	1,23	0,73	1,04	0,31	0,21	0,06	0,30
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	6,16	1,00	1,83			1,75	0,46	1,00	0,12
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	660,15	52,88	142,43	56,67	75,48	65,78	68,84	122,29	75,78
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,28	2,02	7,65	0,31	1,57	0,47	1,53	0,54	1,19
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,83	0,30	0,42		1,57	0,38			0,16
2.15	Đất tín ngưỡng	TIN	1,69					0,64		0,87	0,18
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	330,84	93,91	37,51		111,81	62,05	9,05	6,14	10,37
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	26,86					26,57		0,29	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.288,60	420,01	83,40	31,46	425,63	869,73	202,49	100,92	154,96

Biểu 07/CH

**KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023
CỦA HUYỆN THUẬN NAM**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Phước Hà	Xã Phước Nam	Xã Phước Ninh	Xã Nhị Hà	Xã Phước Dinh	Xã Phước Minh	Xã Phước Diêm	Xã Cà Ná
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	689,54	21,87	68,71	38,28	15,29	162,91	187,71	190,60	4,17
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	19,57	0,79	8,81	6,90	3,07				
<i>T. đó</i>	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>19,57</i>	<i>0,79</i>	<i>8,81</i>	<i>6,90</i>	<i>3,07</i>				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	381,77	9,50	45,55	29,38	7,03	72,42	122,73	92,58	2,58
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	96,40	3,52	7,57	2,00	3,25	17,67	52,98	7,91	1,50
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	125,25	8,06	5,00		1,90	64,00	9,30	36,99	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	8,78	-	1,78	-	-	7,00	-	-	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	6,18				0,04	0,02	0,06	5,97	0,09
1.7	Đất làm muối	LMU/PNN	49,79						2,64	47,15	
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	1,80					1,80			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp										
	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR	37,04	-	-	-	28,24	8,80	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,64	-	-	-	-	-	-	0,64	-

Biểu 08/CH

**KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2023
CỦA HUYỆN THUẬN NAM**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Phước Hà	Xã Phước Nam	Xã Phước Ninh	Xã Nhị Hà	Xã Phước Dinh	Xã Phước Minh	Xã Phước Diêm	Xã Cà Ná
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	Tổng diện tích (1+2)		520,03	18,87	59,07	33,32	14,07	42,02	167,87	180,13	4,68
1	Đất nông nghiệp	NNP	504,38	18,87	57,76	33,28	13,29	41,23	166,44	172,34	1,17
1.1	Đất trồng lúa	LUA	19,57	0,79	8,81	6,90	3,07				
<i>T. đó</i>	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>19,57</i>	<i>0,79</i>	<i>8,81</i>	<i>6,90</i>	<i>3,07</i>				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	307,26	7,50	40,60	26,38	6,03	18,68	117,41	89,58	1,08
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	61,31	2,52	6,57		2,25	7,33	37,03	5,61	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	56,65	8,06			1,90	7,40	9,30	29,99	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	7,78		1,78			6,00			
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,72				0,04	0,02	0,06	0,51	0,09
1.7	Đất làm muối	LMU	49,29						2,64	46,65	
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,80					1,80			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	15,65		1,31	0,04	0,78	0,79	1,43	7,79	3,51
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,62							2,62	
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,88		0,48	0,03		0,10	1,34	0,92	0,01
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1,92</i>		<i>0,43</i>	<i>0,03</i>		<i>0,10</i>	<i>1,03</i>	<i>0,32</i>	<i>0,01</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>0,58</i>		<i>0,05</i>				<i>0,17</i>	<i>0,36</i>	
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>0,14</i>						<i>0,14</i>		
	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>0,24</i>							<i>0,24</i>	
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	4,68		0,83		0,78	0,69	0,09	2,29	
2.4	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,01			0,01					
2.5	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,65							0,65	
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	4,81							1,31	3,50

Biểu 09/CH

**KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2023
CỦA HUYỆN THUẬN NAM**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Phước Hà	Xã Phước Nam	Xã Phước Ninh	Xã Nhị Hà	Xã Phước Dinh	Xã Phước Minh	Xã Phước Diêm	Xã Cà Ná
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(5)	(6)	(7)	(10)	(8)	(12)
A	TỔNG DIỆN TÍCH (1+2)		340,08			27,73	151,51	117,34	34,55	4,47	4,48
1	Đất nông nghiệp	NNP	188,94			27,32	151,22	10,40			
	Đất nông nghiệp khác	NKH	188,94			27,32	151,22	10,40			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	151,14			0,41	0,29	106,94	34,55	4,47	4,48
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3,58					3,47		0,11	
2.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,37						0,37		
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	84,59					81,54	0,05	3,00	
2.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	6,40						1,92		4,48
2.5	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	50,63			0,41	0,29	16,65	32,21	1,07	
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>18,36</i>			<i>0,41</i>	<i>0,16</i>	<i>14,46</i>	<i>3,19</i>	<i>0,14</i>	
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>0,10</i>					<i>0,10</i>			
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>1,31</i>					<i>1,31</i>			
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục-thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>0,54</i>					<i>0,54</i>			
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>30,08</i>				<i>0,13</i>		<i>29,02</i>	<i>0,93</i>	
	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>0,24</i>					<i>0,24</i>			
2.6	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,75					1,75			
2.7	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,64					2,35		0,29	
2.8	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,18					1,18			

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2023
CỦA HUYỆN THUẬN NAM**

STT	Hạng mục	Diện tích Kế hoạch (ha)	Diện tích đã thu hồi, chuyển mục đích (ha)	Chuyển từ các loại đất			Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
				LUA	RPH	Đất khác		
(1)	(2)	(3)=(5+...+7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh							
1.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh							
	Trụ sở làm việc Công an 8 xã (4,0 ha)	4,00				4,00	Các xã	Tờ bản đồ số 22; thửa 33,41(Cà Ná). Tờ 8 thửa 43 (Nhị Hà);Tờ 16 thửa 214(Phước Minh); Tờ 32 thửa 32(Phước Diêm);Tờ 8-2, thửa 168
	Thao trường bắn Núi Chà Bang (48,20ha)	2,00				2,00	Xã Phước Minh	Tờ bản đồ số 11; thửa 4,5,6,7,8,9,10,11,12
	Trạm kiểm soát cửa khẩu Thương Diêm	0,26			0,05	0,21	Xã Phước Diêm	Tờ bản đồ số 34 giáp thửa 13
1.2	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng							
1.2.1	Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất							
1.2.2	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất							
2	Các công trình, dự án còn lại							
2.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất							
2.1.1	Các công trình đã được thông qua Nghị quyết số 58/NQ- HĐND ngày 09/12/2022 và Nghị quyết số 05/NQ- HĐND ngày 14/02/2023 của HĐND tỉnh Ninh Thuận							
	Hạ tầng Khu Công nghiệp Cà Ná	100,00			19,95	80,05	Xã Phước Diêm, Phước Minh	Tờ bản đồ số 13,14,15,17,18,19,23; nhiều thửa

STT	Hạng mục	Diện tích Kế hoạch (ha)	Diện tích đã thu hồi, chuyển mục đích (ha)	Chuyển từ các loại đất			Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
				LUA	RPH	Đất khác		
	Hạ tầng Cụm Công nghiệp Hiếu Thiện	50,00				50,00	Xã Phước Ninh	Tờ bản đồ số 37; nhiều thửa
	Hạ tầng cụm công nghiệp Chế biến thủy sản tập trung	16,70				16,70	Xã Phước Minh	Tờ bản đồ số 41; thửa 25,26,27,28,29,30,31,...
	Cụm CN Phước Minh 1, cụm CN Phước Minh 2 (khu vực nhà máy hóa chất)	30,00			3,00	27,00	xã Phước Minh	Tờ bản đồ số 41; thửa 25,26,27,28,29,30,31,...
	Khai thác mỏ đá granit làm ốp lát tại khu vực Núi gió, xã Phước Minh	6,08			6,08	0,00	xã Phước Minh	Tờ bản đồ số 24,25,31,32; nhiều thửa
	Khai thác mỏ đá Granite ốp lát tại khu vực Tây Bắc núi Mavieck (C.ty CPĐTXD KTKS Ninh Thuận)	12,80			7,40	5,40	xã Phước Dinh	Tờ bản đồ số 9; thửa 13,14,35,36,37,41,44
	Đường Văn Lâm - Sơn Hải	1,57	42,00	0,00		1,57	Xã Phước Nam, Phước Dinh	
	Dự án Đầu tư các công trình hạ tầng thiết yếu trên địa bàn xã Phước Dinh, huyện Thuận Nam và xã Vĩnh Hải, huyện Ninh Hải (Dự án thành phần: Nâng cấp mở rộng tuyến đường Quốc phòng cũ (701), xã Phước Dinh)	1,50				1,50	xã Phước Dinh	
	Dự án Đầu tư các công trình hạ tầng thiết yếu trên địa bàn xã Phước Dinh, huyện Thuận Nam và xã Vĩnh Hải, huyện Ninh Hải (Dự án thành phần: Xây dựng mới 03 tuyến kết nối đường 701 với đường ven biển, xã Phước Dinh)	6,00				6,00	xã Phước Dinh	
	Đường nối Trung tâm hành chính huyện Thuận Nam với đường Văn Lâm-Sơn Hải	11,00				11,00	Xã Phước Nam	
	Đường vào thôn Sơn Hải 2	4,00				4,00	Xã Phước Dinh	
	Đường nối từ cao tốc Bắc Nam với Quốc lộ 1 và Cảng tổng hợp Cà Ná	22,78	36,45	9,80	0,08	12,91	xã Phước Minh, xã Phước Ninh, xã Nhị Hà và xã Phước Hà	
	Tuyến đường nối Trung tâm hành chính huyện đến Khu công nghiệp Cà Ná	22,00				22,00	xã Phước Nam, Phước Minh	
	Đường Trung tâm hành chính huyện đến đường ven biển	20,00				20,00	Xã Phước Nam	
	Khu neo đậu tránh trú bão kết hợp với cảng cá Cà Ná	4,00				4,00	xã Cà Ná	
	xây dựng mới kè chắn lũ và kè chắn sóng (Xây dựng kè chắn sóng thôn Vĩnh Trường)	4,20				4,20	xã Phước Dinh	

STT	Hạng mục	Diện tích Kế hoạch (ha)	Diện tích đã thu hồi, chuyển mục đích (ha)	Chuyển từ các loại đất			Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
				LUA	RPH	Đất khác		
	Hệ thống mương thoát nước (thôn Từ Thiện, Vĩnh Trường)	2,00				2,00	xã Phước Dinh	
	Hệ thống thoát lũ đô thị Phước Nam	15,00				15,00	Xã Phước Nam	
	Kênh chuyển nước Tân Giang - Sông Biêu huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận	11,34			9,96	1,38	Xã Phước Hà, Nhị Hà	
	Tổ hợp điện khí LNG Cà Ná	30,00			9,99	20,01	Xã Phước Diêm	Tờ bản đồ số 33,34; nhiều thửa
	Nhà máy điện mặt trời Thiên Tân 1.2 (hạng mục: Tuyến đường dây đầu nối về Nhà máy điện mặt trời Thiên Tân 1.2; Trạm biến áp; Nhà làm việc)	2,26				2,26	Xã Phước Minh, Nhị Hà, Phước Hà	
	Nhà máy Phong điện Power số 1	10,50				10,50	Xã Phước Minh	Tờ bản đồ số 41,44; nhiều thửa
	Đường dây 220kV mạch kép Ninh Phước TBA 500kV Thuận Nam	2,50				2,50	Huyện Thuận Nam	
	Đường dây mạch 2 Ninh Phước -Tuy Phong- Phan Rí	0,50				0,50	Huyện Thuận Nam	
	Nhà máy Điện mặt trời tại xã Phước Minh, huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận kết hợp đầu tư Trạm biến áp 500kV Thuận Nam và các đường dây 500kV, 220kV đầu nối vào hệ thống điện quốc gia	108,20				108,20	Phước Minh, Phước Ninh, Nhị Hà	Tờ bản đồ số 4,12,19,28; nhiều thửa
	Nhà máy điện gió Mũi Dinh (bổ sung)	1,40				1,40	xã Phước Dinh	Tờ bản đồ số 33,40; nhiều thửa
	Các đường dây điện 22 kV, 110 kV, 220 kV	1,50				1,50	huyện Thuận Nam	
	Cột thu lôi chống sét: thôn Tân Bồn, xã Phước Ninh; thôn Sơn Hải 2, xã Phước Dinh; thôn 1, xã Nhị Hà; thôn 2, xã Nhị Hà	0,01				0,01	Xã Phước Ninh, Phước Dinh, Nhị Hà	
	Tuyến đường dây 110kV đầu nối, đường dây 22kV cấp điện thi công-tự dùng, mở rộng ngăn lộ xuất tuyến 110kV tại Trạm biến áp 110kV Ninh Phước thuộc dự án Nhà máy điện mặt trời Phước Hữu tại xã Phước Ninh, huyện Thuận Nam.	0,16		0,06	0,00	0,10	xã Phước Ninh	

STT	Hạng mục	Diện tích Kế hoạch (ha)	Diện tích đã thu hồi, chuyển mục đích (ha)	Chuyển từ các loại đất			Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
				LUA	RPH	Đất khác		
	Tuyến đường dây 110kv đầu nối, đường 22Kv cấp điện thi công tự dùng, mở rộng ngăn lộ xuất tuyến 110kv tại TBA110KV Ninh Phước thuộc dự án Nhà máy Điện mặt trời Thuận Nam 19 tại xã Phước Minh, huyện Thuận Nam	0,38				0,38	xã Phước Minh	
	Tuyến đường dây 110kV đầu nối nhà máy điện mặt trời Hồ Núi 1	0,60				0,60	xã Phước Dinh	
	Trung tâm văn hóa thể thao và truyền thanh huyện	4,30				4,30	xã Phước Nam	Tờ bản đồ số 28; thửa 1,2
	Xây mới trường mẫu giáo cơ sở Vĩnh Trường (UBND huyện)	1,00				1,00	xã Phước Dinh	Tờ bản đồ số 27; thửa 37,38,40,41,42,43,67,68
	Khu dân cư mới TTTHC xã Phước Nam (Khu dân cư Phước Nam)	9,97		7,70	0,00	2,27	Xã Phước Nam	Tờ bản đồ số 8-2; nhiều thửa
	Khu dân cư mới Trung tâm hành chính xã Phước Nam (Khu phía Nam đường Văn Lâm - Sơn Hải)	5,06		4,00		1,06	Xã Phước Nam	Tờ bản đồ số 8-2; thửa 166,167,168,169,170,172, 180,172..
	Khu dân cư Phước Dinh (Khu dân cư Sơn Hải)	37,47				37,47	Xã Phước Dinh	Tờ bản đồ số 52,53; nhiều thửa
	Đầu tư hạ tầng khu dân cư xã Phước Dinh	5,95				5,95	xã Phước Dinh	Tờ bản đồ số 53; thửa 19
	Khu đô thị mới Đầm Cà Ná	14,87	46,81			14,87	Xã Phước Diêm, Cà Ná	Tờ bản đồ số 23,28,29; nhiều thửa
	Khu dân cư Cảng tổng hợp Cà Ná	0,41				0,41	Xã Phước Diêm	Tờ bản đồ số 29; thửa 54
	Khu dân cư Tân Hà 2, xã Phước Hà	15,50		2,60	0,00	12,90	Xã Phước Hà	Khu vực chưa đo giải thửa
	Đầu tư khai thác sản xuất nước khoáng Vinafresh	0,11				0,11	xã Nhị Hà	Tờ bản đồ số 7-D; thửa 1399
	Nâng cấp đường Văn Lâm-Sơn Hải (Đoạn từ ngã tư Văn Lâm đến cuối thôn Tam Lang, Phước Lập)	1,00				1,00	xã Phước Nam	
2.1.2	Các công trình chưa được thông qua Nghị quyết của HĐND tỉnh Ninh Thuận							
	Phần diện tích đất nằm giữa ranh giới thực hiện dự án KĐT mới đầm cà ná và tỉnh lộ 701	2,20				2,20	Xã Phước Diêm	Tờ bản đồ số 22, 23 28, 29, nhiều thửa đất

STT	Hạng mục	Diện tích Kế hoạch (ha)	Diện tích đã thu hồi, chuyển mục đích (ha)	Chuyển từ các loại đất			Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
				LUA	RPH	Đất khác		
	Dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Cam Lâm - Vĩnh Hảo thuộc Dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017 - 2020 (nút giao liên thông Thuận Nam tại Km 113+000)	2,88		0,87		2,01	Xã Phước Hà, Nhị Hà	Thửa 130,150,164,173,178 tờ 14 Xã Nhị Hà; Thửa 478,482,484,485,486,490, 491 tờ số 7 xã Phước Hà
	Nhà máy điện dùng năng lượng tái tạo Phước Nam - Enfinity-Ninh Thuận	24,00				24,00	Xã Phước Ninh	
	Dự án Cảng biển tổng hợp Cà Ná (giai đoạn 2)	49,62				49,62	Xã Phước Diêm	
	Nghĩa trang xã Phước Minh	4,30				4,30	xã Phước Minh	Tờ bản đồ số 11; thửa 1,2,3,7
2.2	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất							
	Khu nông nghiệp công nghệ mới Nhị Hà	104,58				104,58	Xã Nhị Hà	Tờ bản đồ số 41,46; nhiều thửa
	Trang trại Chăn nuôi bò thịt, bò sữa cao sản và xây dựng vùng nguyên liệu làm thức ăn cho bò	300,00		8,52		291,48	Xã Nhị Hà	Tờ bản đồ số 17,49,53,54,59,60; nhiều thửa
	Trại heo hậu bị Chánh Phong	27,50				27,50	Xã Phước Ninh	Tờ bản đồ số 45,55; Nhiều thửa
	Nông trại trồng nấm công nghệ cao	1,90				1,90	Xã Phước Nam	Tờ bản đồ số 30; thửa 1,2
	Dự án trang trại trồng Măng tây xanh	8,80				8,80	xã Phước Dinh	Tờ bản đồ số 41; thửa 24,27,44,45,46,47
	Dự án sản xuất tôm sú và tôm thẻ chân trắng	10,40				10,40	xã Phước Dinh	Tờ bản đồ số 56,57; thửa 1,19,56,267
	Dự án Du lịch tại khu vực bãi đá trứng, xã Phước Dinh	30,00			30,00		Xã Phước Dinh	
	Dự án Trung tâm Thương mại Dịch vụ, xã Phước Diêm	5,46				5,46	Xã Phước Diêm	Tờ bản đồ số 22; thửa 28,52
	Dự án Siêu thị Trung tâm hành chính huyện Thuận Nam	4,00				4,00	Xã Phước Nam	Tờ bản đồ số 28; thửa 55
	Khu Du lịch Mũi Dinh Ecorpac	358,14			45,00	313,14	Xã Phước Dinh	
	Khu Du lịch sinh thái Cà Ná Star	15,00			15,00	0,00	Xã Phước Diêm	
	Khu Du lịch vịnh Mũi Dinh	10,00			10,00	0,00	Xã Phước Dinh	

STT	Hạng mục	Diện tích Kế hoạch (ha)	Diện tích đã thu hồi, chuyển mục đích (ha)	Chuyển từ các loại đất			Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
				LUA	RPH	Đất khác		
	Khu DLST nông nghiệp Mũi Dinh	18,50				18,50	Xã Phước Dinh	
	Khu du lịch Mũi Dinh Paradise Hotel Resort and Spa	5,54				5,54	Xã Phước Dinh	Tờ bản đồ số 53; thửa 21
	Khu du lịch nghỉ dưỡng Hồ Ba Bể (công ty Sơn Hải)	23,80				23,80	Xã Phước Dinh	Tờ bản đồ số 28; thửa 7,8,9,10,11,12,14,15,16
	Khu nghỉ dưỡng cao cấp Royal Ninh Thuận (87,5 ha)	87,50			19,52	67,98	Xã Phước Diêm, Phước Dinh	
	Khu nghỉ dưỡng cao cấp Mũi Dinh-Cà Ná (công ty TSG) 78,50 ha	78,50			22,42	56,08	Xã Phước Dinh	
	Dự án Kho xăng dầu Cà Ná	10,00			3,00	7,00	Xã Phước Diêm	Tờ bản đồ số 33,34; thửa 87,88,89,90,8,9,10,11,13
	Cửa hàng xăng dầu tại xã Phước Nam (cửa hàng xăng dầu Phước Lập)	0,10				0,10	Xã Phước Nam	Tờ bản đồ số 10; thửa 10
	Khu dịch vụ công viên sinh thái Mũi Sừng	18,03			18,03		Xã Phước Diêm	
	Xây dựng văn phòng, khu trưng bày giới thiệu sản phẩm đá Ninh Thuận	9,31				9,31	Xã Phước Dinh	Tờ bản đồ số 19,27; thửa 67,68,84,85,14,18,19,20,34
	Dự án Cửa hàng xăng dầu Sao Sớm	0,30				0,30	Xã Phước Dinh	Tờ bản đồ số 32; một phần thửa 123
	Nhà máy sản xuất thiết bị điện gió và bến cảng chuyên dụng	16,02				16,02	xã Phước Diêm	
	Nhà máy chế biến đá granite tại núi Maviék xã Phước Dinh (công ty Nam Châu Sơn) 30,87 ha	30,87			26,03	4,84	xã Phước Dinh	
	Nhà máy Bê tông Phúc Thành An	0,23				0,23	Xã Phước Dinh	Tờ bản đồ số 4; thửa 38,40
	Nhà máy chế biến đá (Công ty Cổ phần địa chất khoáng sản Việt Nam)	5,68				5,68	Xã Phước Dinh	Tờ bản đồ số 19; thửa 20,38,43
	Nhà máy chế biến đá (Công ty Linh Đỗ)	1,12				1,12	Xã Phước Minh	Tờ bản đồ số 40; thửa 26,27
	Nhà máy chế biến đá (Công ty Trân Trân)	2,50				2,50	Xã Phước Dinh	Tờ bản đồ số 25; thửa 6,15

STT	Hạng mục	Diện tích Kế hoạch (ha)	Diện tích đã thu hồi, chuyển mục đích (ha)	Chuyển từ các loại đất			Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
				LUA	RPH	Đất khác		
	Khu chế xuất của dự án chế biến đá xây dựng Đông Nam núi Chà Bang (công ty An Khánh)	4,84				4,84	xã Phước Nam	Tờ bản đồ số 42,43; nhiều thửa
	Nhà máy nghiền cát nhân tạo của Công ty TNHH MTV Mỹ Viên	3,50				3,50	Xã Phước Ninh	Tờ bản đồ số 33; thửa 260
	Nhà máy sản xuất gạch không nung, bê tông và cát nhân tạo Thuận Hải PR	3,48				3,48	Xã Phước Hà	
	Mỏ đất san lấp Tây Bắc núi Mavieck (Công ty TNHH thương mại và xây dựng Tuấn Anh)	3,54			2,04	1,50	Xã Phước Dinh	Tờ bản đồ số 9,10; khu lâm nghiệp
	Mỏ đất san lấp Tây Bắc núi Mavieck (Công ty Cổ phần Hacom Ninh Thuận)	13,80				13,80	Xã Phước Dinh	Tờ bản đồ số 10; thửa 3,4,5,6,7,8,9
	Mỏ đất san lấp Tây núi Chà Bang (Công ty TNHH Vạn Phú Lộc)	23,95				23,95	Xã Phước Minh	Tờ bản đồ số 10; thửa 1,2,3,4,5,7,13,14,15
	Mỏ đá núi Gió xã Phước Minh (công ty Linh Đỗ)	4,96				4,96	Xã Phước Minh	Tờ bản đồ số 35; thửa 16,17
	Công trình sản xuất và chế biến khoáng sản sau khi khai thác làm VLXD thông thường (gồm các hạng mục: khu khai thác, tập kết, khu vực nhà điều hành, khu nhà máy chế biến...)	4,50				4,50	Xã Cà Ná	Tờ bản đồ số 16 giáp thửa 5
	Đá xây dựng (Khu vực số 1)	19,50				19,50	Xã Cà Ná	Tờ bản đồ số 16 giáp thửa 5
	Đá xây dựng (Khu vực số 2)	18,60				18,60	Xã Cà Ná	Tờ bản đồ số 16 giáp thửa 5
	Khai thác khoáng sản cát xây dựng	1,43				1,43	Xã Nhị Hà	Tờ bản đồ số 12; đất SON
	Dự án khai thác mỏ đá xây dựng Đông Nam Mavieck (công ty 319)	8,34				8,34	xã Phước Dinh	Tờ bản đồ số 25; giáp thửa 17
	Đầu tư xây dựng khai thác mỏ cát xây dựng Sông Gia	1,90				1,90	Xã Phước Ninh	Tờ bản đồ số 14,15; đất SON
	Thửa đất 240, 269, 270 tờ bản đồ địa chính số 49 xã Phước Ninh	0,17				0,17	Xã Phước Ninh	Thửa đất 240, 269, 270 tờ bản đồ địa chính số 49
2.3	Các khu vực sử dụng đất khác							
	Mỏ đá Núi đất (công ty An Cường)	18,84				18,84	xã Phước Nam	Tờ bản đồ số 50; trong khu CN

STT	Hạng mục	Diện tích Kế hoạch (ha)	Diện tích đã thu hồi, chuyển mục đích (ha)	Chuyển từ các loại đất			Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
				LUA	RPH	Đất khác		
	Trạm Diệt báo chiến dịch quân báo nhân dân	5,30				5,30	xã Phước Dinh	Tờ bản đồ số 53; thửa 21
	Trạm nông nghiệp tổng hợp huyện Thuận Nam	0,18				0,18	xã Phước Nam	Tờ bản đồ số 27; thửa 15
	Đường bộ cao tốc Bắc-Nam	105,41	105,41	14,22	31,49	59,69	Xã Phước Hà, Nhị Hà	
	Trung tâm điều hành xe Bus	0,21					Xã Cà Ná	Tờ bản đồ số 27A; thửa 16,17
	Trung tâm điều hành xe Bus	0,03					Xã Phước Dinh	Tờ bản đồ số 48; thửa 313,314,315
	Đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất Khu dân cư Sơn Hải (03 lô)	0,06				0,06	xã Phước Dinh	
	Khu Trung tâm hành chính xã Phước Nam, huyện Thuận Nam (22 lô)	0,34				0,34	xã Phước Nam	
	Đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất Điểm dân cư thôn Sơn Hải 1- 2 (06 lô)	0,26				0,26	xã Phước Dinh	
	Đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất Khu tái định cư đồng muối Quán Thẻ (34 lô)	0,64				0,64	xã Phước Minh	
	Dự án Bố trí dân cư vùng sạt lở ven biển Cà Ná, xã Cà Ná, huyện Thuận Nam (23 lô)	0,35				0,35	xã Cà Ná	
	Đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất Thửa đất số 21, 21a, 34 tờ bản đồ địa chính số 38 xã Phước Nam (thu hồi từ Trung tâm cây trồng bán khô hạn xã Phước Nam)	2,26				2,26	xã Phước Nam	
	Đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất xã Phước Minh	5,51				5,51	Xã Phước Minh	
	Đấu giá quyền sử dụng đất	1,69				1,69	Xã Phước Minh	
	Cho thuê đất Nông nghiệp vượt hạn mức sử dụng đất	70,00				70,00	Các xã	
	Giao đất xen kẹt cho các hộ gia đình, cá nhân	5,00				5,00	Các xã	
	Công trình khai thác và chế biến mỏ đá granit làm ốp lát khu vực núi Mavieck 4 (gồm các hạng mục: khu khai thác, khu vực nhà điều hành, khu vực nhà máy chế biến đá ốp lát,...)	44,90			26,56	18,34	Xã Phước Dinh	
	- Mỏ đá Granite Nam Khánh	26,56			26,56			

STT	Hạng mục	Diện tích Kế hoạch (ha)	Diện tích đã thu hồi, chuyển mục đích (ha)	Chuyển từ các loại đất			Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
				LUA	RPH	Đất khác		
	- Nhà máy chế biến đá và nhà điều hành, nhà ở công nhân, hồ chứa nước phục vụ sản xuất (Công ty Nam Khánh)	18,34				18,34		
	Sửa chữa cải tạo đường Từ Thiện - Vĩnh Trường	1,23				1,23	xã Phước Dinh	
	Khu bến Cảng Cà Ná giai đoạn 1- Cảng biển tổng hợp Cà Ná	85,52				85,52	Xã Phước Diêm, Phước Minh	Tờ bản đồ số 34; nhiều thửa
	Hệ thống Kênh cấp 2, 3 và nâng cấp tuyến đường quản lý thuộc hồ chứa nước Sông Biêu	12,26		1,85		10,41	Xã Phước Hà, Nhị Hà, Phước Nam	
	Nhà máy điện gió Bim - giai đoạn 1 (88 MW bao gồm hướng tuyến điện gió Bim)	30,80		0,20	0,05	30,55	Xã Phước Minh, Phước Diêm, Cà Ná	
	Đường dây 500 kV nhiệt điện Vân Phong - nhiệt điện Vĩnh Tân	4,19			2,32	1,87	Huyện Thuận Nam	
	Đường dây 500 kV nhiệt điện Vân Phong - nhiệt điện Vĩnh Tân	2,32		0,06	1,07	1,19	Phước Hà, Nhị Hà, Phước Minh	
	Đường dây 500kV mạch kép Thuận Nam - Chơn thành	1,50				1,50	Huyện Thuận Nam	
	Đường dây 500kV mạch kép Thuận Nam - Chơn Thành	5,80				5,80	Huyện Thuận Nam	
	Ngăn lộ mở rộng tại TBA nhà máy điện gió số 7A	0,32				0,32	Phước Minh	
	Đường dây đấu nối và ngăn lộ mở rộng nhà máy điện gió số 7A	16,11	0,50	0,06	0,00	16,05	xã Phước Minh, Phước Ninh	
	Tuyến đường vào các dự án năng lượng	2,70				2,70	Phước Minh	
	Tuyến đường dây nhà máy điện mặt trời Bim 1, Bim 2	2,00				2,00	Phước Minh	
	Trạm 110 Thuận Nam	0,50				0,50	Cà Ná, Phước Minh	
	Nhà máy điện mặt trời BP solar (tuyến đường dây)	0,13				0,13	xã Phước Ninh	

STT	Hạng mục	Diện tích Kế hoạch (ha)	Diện tích đã thu hồi, chuyển mục đích (ha)	Chuyển từ các loại đất			Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
				LUA	RPH	Đất khác		
	Đường dây 500kV nhiệt điện Vân Phong, nhiệt điện Vĩnh Tân, đoạn qua huyện Thuận Nam	6,07		0,07	1,72	4,29	xã Phước Hà, Nhị Hà, Phước Minh	
	Đường dây 220kV mạch kép Ninh Phước- 500 kv Thuận Nam	1,20		1,20			xã Phước Hà , Nhị Hà, Phước Minh	
	Thay dây dẫn đường dây 110 kV 174 Tháp Chàm- Ninh Phước	0,15				0,15	xã Nhị Hà	
	TBA 110 kv Thuận Nam và đường dây đấu nối	0,50				0,50	huyện Thuận Nam	
	Giao đất ở trong các khu quy hoạch 1/500	3,0				3,0	Các xã	

Biểu 13/CH

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đầu kỳ năm							
				NNP	LUA	LUC	LUK	HNK	BHK	NHK
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		56.620,05							
1	Đất nông nghiệp	NNP	47.510,83	46.821,29						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.292,64		2.251,77					
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	2.286,87			2.246,00				
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	5,77				5,77			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	8.353,32					7.814,06		
1.2.1	Đất bằng trồng cây hàng năm	BHK	6.766,69						6.249,06	
1.2.2	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm	NHK	1.586,63							1.565,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	959,46							
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	29.324,47							
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	3.424,36							
1.5.1	Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	707,62							
1.5.2	Đất có rừng sản xuất là rừng trồng	RST	419,49							
1.5.3	Đất đang sử dụng để bảo vệ, phát triển rừng sản xuất	RSM	2.297,25							
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	605,58							
1.7	Đất làm muối	LMU	2.110,09							
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	440,91							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.480,54							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	19,34							
2.2	Đất an ninh	CAN	3,80							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	365,28							
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	74,98							
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	227,50							
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	129,81							
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	297,41							
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	174,30							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.175,66							
	Đất giao thông	DGT	879,71							
	Đất thủy lợi	DTL	1.193,10							
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	19,81							
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,43							
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	20,71							
	Đất xây dựng cơ sở thể dục-thể thao	DTT	19,26							
	Đất công trình năng lượng	DNL	1.820,48							
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,34							
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	25,61							
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	14,04							
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	175,33							
	Đất chợ	DCH	2,84							
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,09							
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,41							
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	624,46							
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,29							
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,48							
2.15	Đất tín ngưỡng	TIN	1,69							
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	335,65							
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	25,39							
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.628,68							
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	806,82							
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	1.545,93							
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	275,93							
	Tăng khác									
	Cộng tăng			206,10						
	Diện tích cuối kỳ, năm 2023		56.620,05	47.027,39	2.251,77	2.246,00	5,77	7.814,06	6.249,06	1.565,00

**CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG KẾ HOẠCH
CỦA HUYỆN THU**

Chu chuyển đất đai nă

CLN	RPH	RSX	RSN	RST	RSM	NTS	LMU	NKH	PNN	CQP	CAN	SKK	SKN	TMD
								21,30			0,20			0,86
								143,63		2,05	0,59	80,05	14,37	20,98
								13,86						3,00
863,06													28,94	3,30
	29.199,22									0,05		19,95	3,00	35,53
		3.378,54												
			707,62											
				403,55				14,94						
					2.267,37			22,10						
						599,34		0,06		0,05	0,09			5,92
							2.060,30				0,22			0,50
								439,11		1,80				
									6.463,38					
										19,34				
											3,80			
												365,28		
													74,98	
														227,50
								0,06						
								10,83		0,03	0,03			0,09
								6,27					0,02	0,10
											0,14			
											0,06			0,60
											0,01			
								10,40		3,58			0,37	78,59
								122,72						6,00
								55,82						
								421,99	840,68	7,56	1,34	100,00	46,70	155,47
863,06	29.199,22	3.378,54	707,62	403,55	2.267,37	599,34	2.060,30	861,10	7.304,06	26,90	5,14	465,28	121,68	382,97

ĐẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023
JẬN NAM

im 2023 huyện Thuận Nam - tỉnh Ninh Thuận

SKC	SKS	SKX	DHT	DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DTT	DNL	DBV	DRA	TON	NTD	DCH	DSH	DKV
				14,64	0,27		0,05	0,61	0,53		0,06						
8,23		30,30		47,13	17,86	4,08		1,00		124,05				4,30		0,50	0,50
				4,77													
7,34	5,40	13,95		16,14						9,33							0,50
26,03	13,48	7,04		0,08	9,96					10,13							
				7,78													
				0,08						0,04							
				37,89				2,35		3,06							1,00
127,13										2,62							
	297,41																
		174,30															
			4.157,51														
				866,92	0,10	0,22		0,07	0,02	1,12							
					1.186,15		0,03	0,02		0,15							
						19,81											
							3,43										
								20,57									
									19,26								
										1.820,48							
											1,34						
												25,61					
													14,04				
										0,24				175,09			
															2,84		
																4,09	
																	2,41
				2,82	0,03		0,04	0,27		1,11							
										0,65							
				3,50						1,31							
				14,89			0,10	1,31	0,54	29,95		0,24					1,75
		1,92		3,21						0,13							
		4,48		0,26													
41,60	18,88	57,69	379,17	153,19	28,22	4,30	0,22	5,63	1,09	183,89	0,06	0,24		4,30		0,50	3,75
168,73	316,29	231,99	4.536,68	1.020,11	1.214,37	24,11	3,65	26,20	20,35	2.004,37	1,40	25,85	14,04	179,39	2,84	4,59	6,16

Đơn vị tính: ha

ONT	TSC	DTS	TIN	SON	MNC	CSD	BCS	DCS	NCS	Giảm	Cộng giảm	Biến động	Diện tích cuối kỳ
													56.620,05
											689,54	-483,44	47.027,39
											40,87	-40,87	2.251,77
2,35											40,87	-40,87	2.246,00
													5,77
											539,26	-539,26	7.814,06
18,01											517,63	-517,63	6.249,06
											21,63	-21,63	1.565,00
11,50											96,40	-96,40	863,06
											125,25	-125,25	29.199,22
											45,82	-45,82	3.378,54
													707,62
1,00											15,94	-15,94	403,55
											29,88	-29,88	2.267,37
											6,24	-6,24	599,34
4,48					0,29						49,79	-49,79	2.060,30
											1,80	420,19	861,10
											17,16	823,52	7.304,06
												7,56	26,90
												1,34	5,14
												100,00	465,28
												46,70	121,68
												155,47	382,97
											2,68	38,92	168,73
												18,88	316,29
												57,69	231,99
											18,15	361,02	4.536,68
0,28											12,79	140,40	1.020,11
0,36											6,95	21,27	1.214,37
												4,30	24,11
												0,22	3,65
											0,14	5,49	26,20
												1,09	20,35
												183,89	2.004,37
												0,06	1,40
												0,24	25,85
													14,04
											0,24	4,06	179,39
													2,84
												0,50	4,59
												3,75	6,16
619,53											4,93	35,69	660,15
	15,28										0,01	-0,01	15,28
		2,83									0,65	-0,65	2,83
			1,69										1,69
				330,84							4,81	-4,81	330,84
					25,39							1,47	26,86
						2.288,60					340,08	-340,08	2.288,60
2,64					1,18		661,28				145,54	-145,54	661,28
								1.411,95			133,98	-133,98	1.411,95
									215,37		60,56	-60,56	215,37
											X	X	X
40,62					1,47						X	X	X
660,15	15,28	2,83	1,69	330,84	26,86	2.288,60	661,28	1.411,95	215,37		X	X	X

Phụ biểu 01 : Ước tính thu chi tài chính về đất đai huyện Thuận Nam năm 2023

STT	Hạng mục	Diện tích	Vị	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
		(ha)	trí	(1000 đ/ha)	(1000 đồng)	
A	CÁC KHOẢN THU TỪ ĐẤT				170.801.000	
I	THU TIỀN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT				103.801.000	
1	Xã Phước Hà	5,00	2	900.000	4.500.000	Giá chuyển mục đích từ đất NN sang đất ở
2	Xã Phước Nam	5,91	2	1.600.000	9.456.000	Giá chuyển mục đích từ đất NN sang đất ở
3	Xã Phước Ninh	4,00	2	1.200.000	4.800.000	Giá chuyển mục đích từ đất NN sang đất ở
4	Xã Nhị Hà	2,00	2	1.000.000	2.000.000	Giá chuyển mục đích từ đất NN sang đất ở
5	Xã Phước Dinh	9,30	2	4.400.000	40.920.000	Giá chuyển mục đích từ đất NN sang đất ở
6	Xã Phước Minh	4,00	2	2.000.000	8.000.000	Giá chuyển mục đích từ đất NN sang đất ở
7	Xã Phước Diêm	7,41	2	2.500.000	18.525.000	Giá chuyển mục đích từ đất NN sang đất ở
8	Xã Cà Ná	3,00	2	5.200.000	15.600.000	Giá chuyển mục đích từ đất NN sang đất ở
II	THU PHÍ LẬP HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH				7.000.000	Ước tính
III	THU TIỀN TỪ GIAO ĐẤT, CHO THUÊ ĐẤT				60.000.000	Ước tính
B	CHI PHÍ ĐÈN BÙ THỰC HIỆN QUY HOẠCH				161.950.434	
1	Đền bù hoa màu trên đất	478,17		5.000	1.554.053	
2	Đền bù tài sản trên đất (nhà ở, vật kiến trúc...)				500.000	Ước tính
3	Đất cây hàng năm	381,77	2	420.000	96.206.040	
4	Đất cây lâu năm	96,40	2	480.000	23.136.000	
5	Đất rừng phòng hộ	125,25	2	50.000	3.757.500	
6	Đất rừng sản xuất	8,78	2	50.000	285.350	
7	Đất làm muối	6,18	1	660.000	2.651.220	
8	Đất nông nghiệp khác	49,79	2	480.000	14.339.520	
9	Đất hạ tầng (DGT, DTL, DDT, DDL, DSH, DKV, DBV, DCH, DRA, DCK)	19,74	2	1.000.000	12.831.000	
10	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,01	1	682.500	4.436	
11	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,65	2	682.500	288.356	
12	Đất sản xuất phi nông nghiệp	2,68	2	682.500	1.188.915	
13	Đất ở nông thôn	4,93	1	1.137.500	3.645.119	
14	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	0,24	2	1.000.000	156.000	
15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	4,81	2	450.000	1.406.925	
	C. CÂN ĐỐI THU - CHI				8.850.566	

Theo Quyết định số 14/2020/QĐ-UBND ngày 19/5/2020 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc ban hành giá các loại đất ổn định 5 năm 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận

Phụ biểu 02

**DANH SÁCH ĐĂNG KÝ CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KẾ HOẠCH SDD
NĂM 2023 XÃ PHƯỚC NAM**

Số TT	Thửa đất số	Tờ BĐDC số	Diện tích (m2)	Hiện trạng SDD	Diện tích CMD SDD (m2)	Chuyển sang loại đất
1	301	16	1.068	LUC	300	TMD
2	137	38	1.290	HNK	1.290	TMD
3	154	38	2.021	HNK	2.021	TMD
4	192	5	2.359	LUA	500	TMD
5	270	5	3.719	LUA	500	TMD
6	46	5	2.283	LUA	300	TMD
7	114	5	1.521	LUA	760	TMD
8	503	8	1.648	LUA	1.210	TMD
9	809	8	174	LUA	1.822	TMD
10	618	17	3.361	LUA	1.400	TMD
11	144	17	1.715	LUA	300	TMD
12	160	17	827	LUA	100	TMD
13	161	17	1.639	LUA	300	TMD
14	239	17	905	LUA	500	TMD
15	240	17	1.843	LUA	500	TMD
16	242	17	2.119	LUA	957	TMD
17	304	17	836	LUA	500	TMD
18	376	17	1.985	HNK	1.392	TMD
19	82	19	12.026	HNK	3.576	SKC
20	78	19	10.013	HNK	7.053	SKC
21	294	8	2.579	LUA	300	ONT
22	418	09a	509	NKH	209	ONT
23	716	4	1.372	LUA	500	ONT
24	258	4	1.299	LUA	500	ONT
25	260	4	801	LUA	500	ONT
26	261	4	1.339	LUA	300	ONT
27	259	4	1.491	LUA	300	ONT
28	262	4	861	LUA	500	ONT
29	486	4	1.853	HNK	300	ONT
30	422	18	1.130	HNK	200	ONT
31	52	18	1.376	HNK	450	ONT
32	209	18	436	HNK	250	ONT
33	110	5	937	LUA	584	TMD
34	78	17	819	LUA	300	TMD
35	556	17	246	LUA	246	TMD
36	37	38	16.597	HNK	1.000	SKC
37	134	38	4.445	HNK	2.000	SKC
38	140	38	3.293	HNK	2.000	SKC
39	492	26		ONT+LUC	200	ONT
40	479	26		LUC	300	ONT

Phụ biểu 03**DANH SÁCH ĐĂNG KÝ CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KẾ HOẠCH SDD NĂM 2023 XÃ NHỊ HÀ**

Số TT	Thửa đất số	Tờ BĐDC số	Diện tích (m ²)	Hiện trạng SDD	Diện tích CMD SDD (m ²)	Chuyển sang loại đất
1	26	9c	842	CLN	442	ONT
2	39	7d	1.956	NKH	600	ONT
3	57	14	3.925	HNK	600	ONT
4	157	14	981	CLN	600	ONT
5	160	14	411	LUC	347	ONT
6	161	14	615	LUC	100	ONT
7	167	14	253	LUC	61	ONT
8	168	14	396	LUC	207	ONT
9	169	14	334	LUC	160	ONT
10	289	14	432	LUC	432	ONT
11	290	14	768	LUC	600	ONT
12	379	15	4.106	HNK	400	ONT
13	524	9	187	HNK	300	ONT
14	501	9	1.530	HNK	600	ONT
15	485	7	300	NHK	300	ONT
16	959	8	327	LUA	324	ONT
17	960	8	1.399	LUA	300	ONT
18	1057	8	568	HNK	567	ONT
19	1250	8	1.444	HNK	600	ONT
20	1278	8	1.000	HNK	600	ONT
21	1291	8	4.165	HNK	400	ONT
22	1444	8	330	HNK	330	ONT
23	286	9	85	HNK	60	ONT
24	287	9	130	HNK	130	ONT
25	288	9	100	HNK	100	ONT
26	289	9	845	HNK	845	ONT
27	360	9	271	LUA	271	ONT
28	361	9	292	HNK+LUA	292	ONT
29	362	9	1.241	HNK	600	ONT
30	365	9	739	HNK	400	ONT
31	420	9	1.272	HNK	600	ONT
32	421	9	156	HNK	156	ONT
33	422	9	243	HNK	243	ONT
34	499	9	4.264	HNK	600	ONT
35	502	9	500	HNK	500	ONT
36	523	9	554	HNK	554	ONT
37	525	9	554	HNK	300	ONT
38	526	9	430	HNK	300	ONT
39	527	9	417	HNK	417	ONT
40	532	9	1.815	LUA	600	ONT

Số TT	Thửa đất số	Tờ BĐDC số	Diện tích (m2)	Hiện trạng SDD	Diện tích CMD SDD (m2)	Chuyển sang loại đất
41	533	9	4.472	HNK	600	ONT
42	563	9	1.919	HNK	200	ONT
43	567	9	601	LUA	500	ONT
44	583	9	1.022	HNK	200	ONT
45	585	9	2.927	HNK	200	ONT
46	606	9	753	HNK	100	ONT
47	607	9	1.567	HNK	204	ONT
48	608	9	1.727	HNK	201	ONT
49	610	9	507	HNK	202	ONT
50	611	9	947	HNK	203	ONT
51	626	9	1.084	HNK	200	ONT
52	629	9	2.362	LUA	200	ONT
53	631	9	633	LUA	120	ONT
54	632	9	1.047	LUA	200	ONT
55	652	9	104	HNK	104	ONT
56	677	9	138	HNK	138	ONT
57	678	9	298	HNK	298	ONT
58	683	9	576	HNK	576	ONT
59	687	9	235	HNK	185	ONT
60	688	9	296	HNK	200	ONT
61	706	9	429	HNK	300	ONT
62	707	9	139	HNK	139	ONT
63	708	9	370	HNK	370	ONT
64	720	9	202	HNK	202	ONT
65	741	9	318	HNK	150	ONT
66	749	9	105	HNK	105	ONT
67	755	9	302	HNK	302	ONT
68	756	9	410	HNK	410	ONT
69	759	9	496	HNK	200	ONT
70	760	9	909	HNK	200	ONT
71	762	9	2.209	HNK	200	ONT
72	790	9	356	HNK	256	ONT
73	792	9	373	HNK	373	ONT
74	798	9	763	HNK	400	ONT
75	968	9	2.700	LUA	600	ONT
76	63	12	202	LUC	200	ONT
77	80	12	257	LUC	200	ONT
78	81	12	658	LUC	658	ONT
79	82	12	279	LUC	200	ONT
80	83	12	287	LUC	200	ONT
81	93	12	223	LUC	190	ONT
82	94	12	198	LUC	135	ONT
83	95	12	226	LUC	150	ONT
84	121	12	130	LUC	98	ONT
85	123	12	659	HNK	659	ONT

Số TT	Thửa đất số	Tờ BĐDC số	Diện tích (m2)	Hiện trạng SDD	Diện tích CMD SDD (m2)	Chuyển sang loại đất
86	1362	12	427	HNK	311	ONT
87	172	14	10.308	HNK	600	ONT
88	404	15	8.000	HNK	600	ONT
89	41	04d(BS)	254	HNK	600	ONT
90	121	07c	1.742	HNK	600	ONT
91	177	07c	469	HNK	469	ONT
92	100	11d(BS)	3.103	HNK	300	ONT
93	43	12b	243	CLN	243	ONT
94	24a	12b	244	CLN	230	ONT
95	109	12c	382	HNK	382	ONT
96	114	12c	963	HNK+ONT	563	ONT
97	137	12c(BS)	845	HNK	780	ONT
98	45	4d	431	CLN	431	ONT
99	46	4d	402	CLN	402	ONT
100	73	7c	719	ONT+ CLN	319	ONT
101	1334	8 BS	933	HNK	933	ONT
102	2	9a	1.000	HNK	600	ONT
103	4	9a	1.740	HNK	600	ONT
104	6	9a	800	HNK	800	ONT
105	7	9a	471	HNK	100	ONT
106	1	9c	187	ĐRM	56	ONT
107	2	9c	583	ĐRM	400	ONT
108	3	9c	153	ĐRM	111	ONT
109	4	9c	986	HNK	600	ONT
110	27	9c	1.451	ĐRM	600	ONT
111	28	9c	304	ĐRM	145	ONT
112	29	9c	900	HNK	100	ONT
113	32	9c	287	HNK	170	ONT
114	33	9c	304	HNK	100	ONT
115	47	9c	268	HNK	268	ONT
116	53	9c	1.245	NKH	200	ONT
117	54	9c	1.117	NKH	200	ONT
118	58	9c	188	LUA	75	ONT
119	59	9c	505	HNK	494	ONT
120	61	9c	358	HNK	358	ONT
121	62	9c	450	HNK	450	ONT
122	63	9c	420	HNK	420	ONT
123	66	9c	365	HNK	365	ONT
124	67	9c	1.352	HNK	600	ONT
125	486	7	527	LUA	450	CLN
126	487	7	255	LUA	200	CLN
127	488	7	421	LUA	300	CLN
128	489	7	116	LUA	75	CLN
129	6	19	73.679	RSX	55.904	CLN
130	1465	7	2.272	NKH	500	ONT

Số TT	Thửa đất số	Tờ BĐDC số	Diện tích (m2)	Hiện trạng SDD	Diện tích CMD SDD (m2)	Chuyển sang loại đất
131	56	4d	636	HNK	500	ONT
132	29a	12b	896	NKH	300	ONT
133	55	12c	1.064	CLN	200	ONT
134	893	9	165	LUA	165	ONT
135	866	9	847	HNK	400	ONT
136	40	12b	1.572	HNK	175	ONT
137	705	9	1.230	HNK	300	ONT
138	17	19	57	RSX	57	CLN
139	18	19	9	RSX	9	CLN

Phụ biểu 04

DANH SÁCH ĐĂNG KÝ CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KẾ HOẠCH SDD NĂM 2023 XÃ PHƯỚC NINH

Số TT	Thửa đất số	Tờ BĐDC số	Diện tích (m ²)	Hiện trạng SDD	Diện tích CMD SDD (m ²)	Chuyển sang loại đất
1	921	23	967	LUA	300	ONT
2	922	23	695	LUA	300	ONT
3	923	23	1.474	LUA	300	ONT
4	934	23	1.697	LUA	300	ONT
5	935	23	1.002	LUA	300	ONT
6	932	23	1.167	LUA	300	ONT
7	14	35	1.688	LUA	300	ONT
8	535	35	13.100	HNK	300	ONT
9	928	23	1.456	LUA	300	ONT
10	927	23	6.947	LUA	300	ONT
11	926	23	736	LUA	300	ONT
12	1003	23	5.656	HNK	300	ONT
13	821	23	12.272	HNK	300	ONT
14	196	22	7.500	HNK	300	ONT
15	825	23	6.906	HNK	300	ONT
16	198	22	2.246	HNK	300	ONT
17	195	22	12.124	HNK	300	ONT
18	189	22	11.555	HNK	300	ONT
19	823	23	5.821	HNK	300	ONT
20	824	23	8.813	HNK	300	ONT
21	920	23	686	LUA	300	ONT
22	929	23	891	LUA	200	ONT
23	937	23	660	LUA	300	ONT
24	938	23	1.925	LUA	300	ONT
25	939	23	1.597	LUA	300	ONT
26	1002	23	1.770	HNK	300	ONT
27	311	25	3.878	LUA	300	ONT
28	21	35	3.198	HNK	300	ONT
29	353	35	13.100	HNK	200	ONT
30	355	35	8.252	HNK	300	ONT
31	446	35	7.181	HNK	300	ONT
32	113	36	1.968	HNK	300	ONT
33	157	36	1.000	HNK	300	ONT
34	14	37	6.587	HNK	300	ONT
35	1	23d	1.600	ONT+NKH	300	ONT
36	37	25c	330	CLN	330	ONT
37	37	25cd	540	ONT+NKH	240	ONT
38	56	25cd	1.559	HNK	300	ONT
39	117	36a	600	ONT+NKH	300	ONT

Số TT	Thửa đất số	Tờ BĐDC số	Diện tích (m2)	Hiện trạng SĐĐ	Diện tích CMD SĐĐ (m2)	Chuyển sang loại đất
40	234	26	2.000	HNK + LUA	700	SKC
41	266	26	2.037	HNK + LUA	707	SKC
42	426	26	982	HNK	882	SKC
43	434	26	1.442	HNK	1.000	SKC
44	461	26	669	TMD+HNK	669	SKC
45	355	33	20	HNK	5.000	SKC
46	19e	49	994	HNK	994	SKC
47	52	52	2.571	LUA	400	SKC
48	173	37	10.313	HNK	3.000	TMD
49	112	37	18.178	HNK	2.000	TMD
50	111	37	17.927	HNK	2.000	TMD
51	113	37	17.961	HNK	2.000	TMD
52	657	16	372	LUA	150	TMD
53	660	16	258	LUA	150	TMD
54	675	16		LUA	1.500	TMD
55	485	26	3.463	HNK	800	SKC
56	445	26	789	LUC	789	SKC
57	236	26	1.491	HNK	200	SKC
58	436	26	491	HNK	410	SKC
59	308	26	738	HNK	538	SKC
60	411	26	89	HNK	340	SKC
61	1026	23		HNK	200	SKC
62	572	25	3.353	LUA	800	ONT
63	1033	23	1.050	LUA	450	ONT
64	1030	23	3.103	LUC	450	ONT
65	523	25	936	LUC	197	ONT
66	155	37		HNK	500	ONT
67	316	25		NKH	500	ONT
68	19c	49		HNK	500	SKC
69	141	38	616	CLN	616	SKC

Phụ biểu 05**DANH SÁCH ĐĂNG KÝ CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KẾ HOẠCH SDD NĂM 2023 XÃ PHƯỚC MINH**

Số TT	Thửa đất số	Tờ BĐDC số	Diện tích (m ²)	Hiện trạng SDD	Diện tích CMD SDD (m ²)	Chuyển sang loại đất
1	41	37d	2.950	HNK	300	ONT
2	42	37d	115	HNK	115	ONT
3	198	16	526	HNK	300	ONT
4	58	37d	819	HNK	300	ONT
5	234	16	183	HNK	183	ONT
6	36	8	305	HNK	305	ONT
7	75	8	624	HNK	300	ONT
8	64	37d	178	HNK	178	ONT
9	115	16	410	HNK	300	ONT
10	50	37d	284	HNK	284	ONT
11	233	16	424	HNK	300	ONT
12	51	37d	183	HNK	183	ONT
13	57	37d	624	HNK	300	ONT
14	76	37d	305	HNK	305	ONT
15	67c	37d	178	HNK	178	ONT
16	6;7	37b	212	HNK	212	ONT
17	05	37b	128	HNK	128	ONT
18	21	45a	509	HNK	300	ONT
19	29	42c	602	HNK	300	ONT
20	71	08	506	HNK	300	ONT
21	108	08	1.234	HNK	300	ONT
22	109	08	1.206	HNK	300	ONT
23	26	37d	650	HNK	300	ONT
24	3	37b	230	HNK	230	ONT
25	57	37d	668	HNK	300	ONT
26	4	37b	1.103	HNK	300	ONT
27	05	44b	2.430	HNK	300	ONT
28	08	45a	800	HNK	300	ONT
29	65	37d	305	HNK	305	ONT
30	49	42c	506	HNK	300	ONT
31	3;57	44d+44b	470	HNK	300	ONT
32	43	44b	265	HNK	265	ONT
33	21	44d	432	HNK	300	ONT
34	12	44d	398	HNK	398	ONT
35	15	44d	406	HNK	300	ONT
36	25	44d	703	HNK	300	ONT
37	20	37	322	HNK	322	ONT
38	27	44d	340	HNK	340	ONT
39	23	44d	260	HNK	260	ONT
40	208	8	1.308	HNK	300	ONT
41	20	16	1.046	HNK	300	ONT

Số TT	Thửa đất số	Tờ BĐDC số	Diện tích (m2)	Hiện trạng SDD	Diện tích CMD SDD (m2)	Chuyển sang loại đất
42	60	16	500	HNK	300	ONT
43	136	16	390	HNK	390	ONT
44	78	16	1.067	HNK	300	ONT
45	153	16	486	HNK	300	ONT
46	137	16	380	HNK	380	ONT
47	22	44b	309	HNK	309	ONT
48	19	44d	289	HNK	289	ONT
49	3;44	44d+44b	690	HNK	300	ONT
50	20	45a	2.040	HNK	300	ONT
51	54	44b	430	HNK	300	ONT
52	7	44b	840	HNK	300	ONT
53	43	42c	1.234	HNK	300	ONT
54	11	44b	840	HNK	300	ONT
55	03	42a	12.206	HNK	300	ONT
56	07	42a	650	HNK	300	ONT
57	68	37d	203	HNK	203	ONT
58	41	37b	226	HNK	226	ONT
59	213	08	146	HNK	146	ONT
60	36	44b	430	HNK	300	ONT
61	259	30	340	HNK	340	ONT
62	225	08	280	HNK	280	ONT
63	232	8	1.418	HNK	300	ONT
64	251	08	398	HNK	398	ONT
65	227	30	260	HNK	260	ONT
66	10	42a	230	HNK	230	ONT
67	28;294	42c	668	HNK	300	ONT
68	83	16	260	HNK	260	ONT
69	232	8	1.418	HNK	300	ONT
70	98	37d	318	HNK	318	ONT
71	234	8	1.009	HNK	300	ONT
72	251	8	300	HNK	300	ONT
73	254	8	811	HNK	300	ONT
74	254	8	811	HNK	300	ONT
75	258	8	947	HNK	300	ONT
76	311	8	530	HNK	300	ONT
77	311	8	300	HNK	300	ONT
78	372	8	670	RSX	300	ONT
79	375	8	1.983	HNK	1.983	TMD
80	383	8	5.645	HNK	5.645	TMD
81	384	8	2.667	HNK	2.000	TMD
82	385	8	3.000	HNK	1.000	TMD
83	386	8	3.000	HNK	2.500	TMD
84	24	43	16.891	HNK	1.000	SKC
85	32	43	9.051	HNK	1.900	SKC
85	372	8	300	HNK	300	ONT

Số TT	Thửa đất số	Tờ BĐDC số	Diện tích (m2)	Hiện trạng SDD	Diện tích CMD SDD (m2)	Chuyển sang loại đất
86	379	8	750	HNK	300	ONT
87	403	8	999	HNK	300	ONT
88	403	8	999	HNK	300	ONT
89	404	8	1.340	HNK	300	ONT
90	404	8	1.340	HNK	300	ONT
91	409	8	3.575	HNK	300	ONT
92	447	8	509	HNK	509	ONT
93	46	16	100	HNK	100	ONT
94	74	16	100	CLN	100	ONT
95	90	16	200	HNK	200	ONT
96	123	16	200	HNK	200	ONT
97	124	16	200	HNK	200	ONT
98	145	16	100	HNK	100	ONT
99	171	16	200	HNK	200	ONT
100	176	16	300	HNK	300	ONT
101	126	16	380	HNK	200	ONT
102	127	16	200	HNK	200	ONT
103	273	23	300	RSX	300	ONT
104	281	23	300	RSX	300	ONT
105	305	30	200	HNK	200	ONT
106	342	30	300	HNK	249	ONT
107	173b	30	300	CLN	300	ONT
108	109	37	300	HNK	300	ONT
109	110	37	200	HNK	200	ONT
110	111	37	200	HNK	200	ONT
111	112	37	200	HNK	200	ONT
112	49	42	300	HNK	300	ONT
113	96	42	200	HNK	200	ONT
114	15	37d	200	HNK	160	ONT
115	89	37d	300	HNK	300	ONT
116	98	37d	150	HNK	150	ONT
117	9	42b	300	HNK	300	ONT
118	13	42b	495	HNK	300	ONT
119	20	42b	300	HNK	300	ONT
120	5	44b	401	HNK	401	ONT
121	75	44b	200	HNK	200	ONT
122	36	44b	400	HNK	400	ONT
123	8	44d	300	CLN	300	ONT
124	17	44d	200	HNK	200	ONT
125	35	44d	200	HNK	200	ONT
126	19	45a	200	CLN	200	ONT
127	10	45a	450	HNK	300	ONT
128	47	16	247	HNK	247	ONT
129	80	16	289	HNK	289	ONT
130	332	16	100	HNK	100	ONT

Số TT	Thửa đất số	Tờ BĐDC số	Diện tích (m2)	Hiện trạng SDD	Diện tích CMD SDD (m2)	Chuyển sang loại đất
131	108	37	150	HNK	150	ONT
132	81	37d	103	HNK	103	ONT
133	38	45a	300	HNK	208	ONT
134	111	41	1.418	HNK	1.263	SKC
135	1b	44	6.123	LN	2.000	SKC
136	1c	44	5.893	LN	2.000	SKC
137	386	8	3.000	HNK	2.500	TMD
138	405	8	224	HNK	224	TMD
139	406	8	1.995	HNK	1.995	TMD
140	133a, 134a	8	1.924	HNK	1.924	TMD
141	168a	8	2.199	HNK	2.199	TMD
142	429	8	2.199	HNK	2.000	TMD
143	452.453	8	1.924	HNK	1.000	TMD
144	408	16	2.000	HNK	1.000	TMD
145	64	44b		NKH	500	ONT
146	122	37		HNK	557	ONT
147	131	44b		CLN	800	ONT
148	10	41d	3.160	HNK	800	ONT
149	47a	16		NKH	144	ONT
150	80a	16		NKH	144	ONT
151	126	41d		CLN	300	ONT
152	63	44d		HNK	200	ONT
153	140	44b	452	HNK	200	ONT
154	46	42b		HNK	366	ONT
155	141	44b	560	NHK	200	ONT
156	357	30	43	HNK	500	ONT
157	358	30	152	HNK		ONT
158	359	30	472	HNK		ONT
159	79	42	19.991	HNK	100	ONT
160	442	8	41	RSX	150	ONT
161	443	8	613	RSX		
162	444	8	599	RSX	250	TMD
163	445	8	46	RSX		
164	19	39		HNK	1.500	TMD
165	30	32	12.098	HNK	1.500	TMD
166	190	8	997	HNK	500	TMD
167	40	42b	1.649	NKH	839	SKC
168	183	42c	345	NKH	245	ONT
169	18	39	17.422	HNK	2.500	TMD
170	295	23	271	RSX	141	ONT
171	287	23	426	RSX	280	ONT

Phụ biểu 06**DANH SÁCH ĐĂNG KÝ CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KẾ HOẠCH SDD NĂM 2023 XÃ PHƯỚC ĐIÊM**

Số TT	Thửa đất số	Tờ BĐDC số	Diện tích (m ²)	Hiện trạng SDD	Diện tích CMD SDD (m ²)	Chuyển sang loại đất
1	26	32	500,00	HNK	300	ONT
2	52	32	205,00	HNK	205	ONT
3	55	32	185,00	HNK	85	ONT
4	56	32	88,00	HNK	88	ONT
5	62	32	1386,00	HNK	300	ONT
6	26a	32	1024,00	LMU	300	ONT
7	310	28a	67,00	HNK	55	ONT
8	456	28a	312,00	HNK	87	ONT
9	546	28a	375,00	HNK	75	ONT
10	547	28a	366,00	HNK	166	ONT
11	549	28a	311,00	HNK	160	ONT
12	550	28a	422,00	HNK	33	ONT
13	558	28a	493,00	HNK	193	ONT
14	559	28a	223,00	HNK	105	ONT
15	560	28a	247,00	HNK	100	ONT
16	567	28a	95,00	HNK	45	ONT
17	568	28a	234,00	HNK	34	ONT
18	668	28a	273,00	HNK	75	ONT
19	670	28a	155,00	HNK	177	ONT
20	728	28a	146,00	HNK	46	ONT
21	755	28a	180,00	HNK	80	ONT
22	791	28a	386,00	HNK	86	ONT
23	670b	28a	155,00	HNK	55	ONT
24	86	28c	237,00	HNK	137	ONT
25	202	28c	223,00	HNK	23	ONT
26	241	28c	227,00	HNK	27	ONT
27	257	28c	432,00	HNK	132	ONT
28	267	28c	460,00	HNK	260	ONT
29	308	28c	521,00	HNK	221	ONT
30	330	28c	236,00	CLN	136	ONT
31	343	28c	283,00	HNK	83	ONT
32	378	28c	594,00	HNK	300	ONT

Số TT	Thửa đất số	Tờ BĐDC số	Diện tích (m2)	Hiện trạng SDD	Diện tích CMD SDD (m2)	Chuyển sang loại đất
33	379	28c	394,00	HNK	194	ONT
34	444	28c	220,00	HNK	20	ONT
35	454	28c	228,00	HNK	28	ONT
36	477	28c	219,00	HNK	19	ONT
37	515	28c	219,00	HNK	20	ONT
38	593	28c	119,00	HNK	19	ONT
39	651	28c	163,00	HNK	63	ONT
40	679	28c	211,00	HNK	143	ONT
41	5	28d	593,00	HNK	293	ONT
42	6	28d	445,00	HNK	145	ONT
43	7	28d	455,00	HNK	155	ONT
44	8	28d	326,00	HNK	26	ONT
45	42	28d	422,00	HNK	112	ONT
46	42	28d	422,00	HNK	112	ONT
47	56	28d	261,00	HNK	176	ONT
48	66	28d	297,00	HNK	200	ONT
49	88	28d	71,00	HNK	21	ONT
50	95	28d	196,00	HNK	96	ONT
51	102	28d	462,00	HNK	162	ONT
52	120	28d	354,00	HNK	54	ONT
53	142	28d	343,00	HNK	43	ONT
54	144	28d	353,00	HNK	53	ONT
55	204	28d	290,00	HNK	90	ONT
56	219	28d	200,00	HNK	50	ONT
57	220	28d	325,00	HNK	25	ONT
58	222	28d	288,00	HNK	88	ONT
59	227	28d	1.365,00	HNK	300	ONT
60	239	28d	395,00	HNK	95	ONT
61	259	28d	408,00	CLN	308	ONT
62	289	28d	371,00	HNK	100	ONT
63	293	28d	342,00	HNK	42	ONT
64	294	28d	995,00	HNK	300	ONT
65	333	28d	358,00	HNK	158	ONT
66	367	28d	163,00	HNK	226	ONT
67	376	28d	426,00	HNK	226	ONT
68	436	28d	547,00	HNK	150	ONT

Số TT	Thửa đất số	Tờ BĐDC số	Diện tích (m2)	Hiện trạng SDD	Diện tích CMD SDD (m2)	Chuyển sang loại đất
69	485	28d	211,00	HNK	111	ONT
70	491	28d	401,00	HNK	101	ONT
71	496	28d	814,00	HNK	300	ONT
72	535	28d	285,00	HNK	85	ONT
73	559	28d	387,00	HNK	87	ONT
74	577	28d	263,00	HNK	63	ONT
75	584	28d	410,00	HNK	110	ONT
76	585	28d	196,00	HNK	150	ONT
77	589	28d	309,00	HNK	109	ONT
78	599	28d	218,00	HNK	118	ONT
79	612	28d	318,00	HNK	18	ONT
80	615	28d	118,00	HNK	18	ONT
81	678	28d	752,00	HNK	300	ONT
82	705	28d	105,00	HNK	30	ONT
83	721	28d	649,00	HNK	300	ONT
84	727	28d	379,00	HNK	79	ONT
85	729	28d	108,00	HNK	8	ONT
86	730	28d	316,00	HNK	16	ONT
87	738	28d	136,00	HNK	36	ONT
88	742	28d	145,00	HNK	45	ONT
89	752	28d	184,00	HNK	34	ONT
90	767	28d	71,00	HNK	6	ONT
91	780	28d	330,00	HNK	180	ONT
92	833	28d	221,00	HNK	70	ONT
93	834	28d	85,00	HNK	35	ONT
94	835	28d	119,00	HNK	19	ONT
95	836	28d	190,00	HNK	40	ONT
96	850	28d	173,00	HNK	173	ONT
97	854	28d	325,00	HNK	170	ONT
98	855	28d	156,00	HNK	56	ONT
99	856	28d	272,00	HNK	172	ONT
100	862	28d	163,00	HNK	63	ONT
101	872	28d	246,00	HNK	46	ONT
102	882	28d	150,00	HNK	50	ONT
103	883	28d	86,00	HNK	36	ONT
104	884	28d	79,00	HNK	29	ONT

Số TT	Thửa đất số	Tờ BĐDC số	Diện tích (m2)	Hiện trạng SDD	Diện tích CMD SDD (m2)	Chuyển sang loại đất
105	885	28d	163,00	HNK	63	ONT
106	886	28d	206,00	HNK	106	ONT
107	887	28d	354,00	HNK	54	ONT
108	911	28d	158,00	HNK	58	ONT
109	958	28d	311,00	HNK	11	ONT
110	977	28d	260,00	HNK	60	ONT
111	997	28d	1.374,00	HNK	300	ONT
112	998	28d	274,00	HNK	274	ONT
113	1115	28d	131,00	HNK	131	ONT
114	1148	28d	127,00	HNK	83	ONT
115	1155	28d	635,00	HNK	235	ONT
116	1166	28d	400,00	HNK	100	ONT
117	1210	28d	108,6	HNK	110	ONT
118	1253	28d	156,00	HNK	150	ONT
119	1299	28d	320,00	HNK	98	ONT
120	1312	28d	427,00	HNK	150	ONT
121	1374	28d	423,00	HNK	123	ONT
122	292A	28d	1.442,00	HNK	300	ONT
123	293A	28d	564,00	HNK	264	ONT
124	492B	28d	141,00	HNK	41	ONT
125	2b	28d+29c	500,00	HNK	300	ONT
126	2c	28d+29c	500,00	HNK	300	ONT
127	2d	28d+29c	500,00	HNK	300	ONT
128	2e	28d+29c	500,00	HNK	300	ONT
129	1	29c	471,00	HNK	170	ONT
130	11	29c	548,00	HNK	250	ONT
131	13	29c	449,00	HNK	150	ONT
132	37	29c	202,00	HNK	120	ONT
133	68	29c	331,00	HNK	150	ONT
134	72	29c	552,00	HNK	250	ONT
135	72	29c	552,00	HNK	300	ONT
136	99	29c	166,00	HNK	100	ONT
137	102	29c	134,00	HNK	130	ONT
138	103	29c	741,00	HNK	300	ONT
139	107	29c	122,00	HNK	150	ONT
140	129	29c	97,00	HNK	200	ONT

Số TT	Thửa đất số	Tờ BĐĐC số	Diện tích (m2)	Hiện trạng SĐĐ	Diện tích CMD SĐĐ (m2)	Chuyển sang loại đất
141	141	29c	104,00	HNK	120	ONT
142	171	29c	84,00	HNK	120	ONT
143	185	29c	205,00	HNK	205	ONT
144	200	29c	143,00	HNK	143	ONT
145	208	29c	113,00	HNK	113	ONT
146	233	29c	166,00	HNK	166	ONT
147	255	29c	756,00	HNK	300	ONT
148	258	29c	204,00	HNK	204	ONT
149	259	29c	72,00	HNK	72	ONT
150	260	29c	192,00	HNK	192	ONT
151	261	29c	57,00	HNK	57	ONT
152	262	29c	548,00	HNK	300	ONT
153	263	29c	2.475,00	HNK	300	ONT
154	13	31b	601,00	HNK	300	ONT
155	10	32a	394,00	HNK	300	ONT
156	19	32a	928,00	HNK	192	ONT
157	24	32a	928,00	HNK	249	ONT
158	50	32a	78,00	HNK	78	ONT
159	53	32a	928,00	HNK	300	ONT
160	76	32a	761,00	HNK	300	ONT
161	206	30c	1.080,00	NKH	877	ONT
162	259	30c	1.200,00	HNK	500	ONT
163	683	28c	300,00	NKH	115	ONT

Phụ biểu 07

DANH SÁCH ĐĂNG KÝ CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KẾ HOẠCH SDD NĂM 2023 XÃ CÀ NÁ

Số TT	Thửa đất số	Tờ BĐDC số	Diện tích (m2)	Hiện trạng SDD	Diện tích CMD SDD (m2)	Chuyển sang loại đất
1	330	13	17.033	HNK	300	ONT
2	31	10	27.699	HNK	300	ONT
3	14C	10	8.940	HNK	300	ONT
4	26	10	7.722	HNK	300	ONT
5	50	27c	839	HNK	839	TMD
6	289	27a	258	HNK	200	ONT
7	300	27a	1707	HNK	200	ONT
8	141	27	223	HNK	223	ONT
9	41	28a	373	HNK	314	ONT
10	346	28a	455	HNK	155	ONT
11	392	28a	262	HNK	62	ONT
12	125	28c	290	HNK	90	ONT
13	261	27a	689	HNK	650	ONT
14	31	10	27699	HNK	4.800	SKC
15	14C	10	8940	HNK	4.000	SKC
16	26	10	7722	HNK	4.000	SKC
17	22	27c	790	HNK	790	SKC
18	97	27	2478	NKH	1.000	ONT
19	270	27		HNK	647	ONT
20	319	27a		HNK	647	ONT
21	153	17	789	HNK	400	ONT
22	117	13	1867	HNK	500	ONT
23	116	13	1181	HNK	500	ONT
24	275	27A	1927	HNK	900	ONT
25	958	28a		NKH	118	ONT
26	55	10	278	HNK	178	ONT
27	46a	10	1991	HNK	800	ONT
28	3a	17	7323	NKH	800	ONT
29	11b	17	15734	HNK	200	ONT
30	360	13	1403	HNK	300	ONT
31	359	13	750	HNK	300	ONT
32	301	17	95	HNK	95	ONT
33	485	17	2981	HNK	160	ONT
34	3	26d	1004	NKH	400	TMD
35	4a	26d	1784	NKH	400	TMD

Phụ biểu 08**DANH SÁCH ĐĂNG KÝ CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KẾ HOẠCH SDD NĂM 2023 XÃ PHƯỚC DINH**

Số TT	Thửa đất số	Tờ BĐDC số	Diện tích (m2)	Hiện trạng SDD	Diện tích CMD SDD (m2)	Chuyển sang loại đất
1	130	41D	320	NKH	105	ONT
2	3	42C	675	NKH	375	ONT
3	16	42C	348	HNK	287	ONT
4	552	48A	2.422	NKH	300	ONT
5	429	48A	429	NKH	225	ONT
6	89	48A	169	NKH	70	ONT
7	223	48A	5.801	HNK	300	ONT
8	277	48A	908	NKH	300	ONT
9	307	48A	356	CLN	236	ONT
10	25	48B	406	NKH	136	ONT
11	109	48B	322	NKH	192	ONT
12	139	48B	372	NKH	97	ONT
13	408	48B	150	NKH	50	ONT
14	149	19	15.496	NKH	300	ONT
15	67A	26	5.583	HNK	1.000	TMD
16	330	48B	134	HNK	134	TMD
17	330	48b	134	HNK	134	TMD
18	68	59	1.001	HNK	200	TMD
19	88	59	1.163	HNK	200	TMD
20	87	59	1.226	HNK	200	TMD
21	86	59	1.242	HNK	200	TMD
22	85	59	1.519	HNK	200	TMD
23	82	59	1.142	HNK	200	TMD
24	80	59	1.419	HNK	200	TMD
25	79	59	2.167	HNK	200	TMD
26	75	59	1.468	HNK	200	TMD
27	74	59	1.124	HNK	200	TMD
28	73	59	1.128	HNK	200	TMD
29	83	59	21.225	HNK	200	TMD
30	84	59	1.260	HNK	200	TMD
31	81	59	1.142	HNK	200	TMD
32	78	59	1.326	HNK	200	TMD
33	77	59	1.273	HNK	200	TMD
34	76	59	1.252	HNK	200	TMD

Số TT	Thửa đất số	Tờ BĐDC số	Diện tích (m2)	Hiện trạng SDD	Diện tích CMD SDD (m2)	Chuyển sang loại đất
35	64	59	1.001	HNK	200	TMD
36	71	59	1.345	HNK	200	TMD
37	72	59	1.173	HNK	200	TMD
38	69	59	1.001	HNK	200	TMD
39	70	59	1.001	HNK	200	TMD
40	65	59	1.001	HNK	200	TMD
41	67	59	1.259	HNK	200	TMD
42	66	59	1.001	HNK	200	TMD
43	293	13a	257	NKH	100	ONT
44	17	13	4.869	NTS	500	ONT
45	134	48a	525	NKH	325	ONT
46	71	13	1.825	NTS	300	ONT
47	208	12	8.599	HNK	300	ONT
48	133	47	4.376	HNK	300	ONT
Đăng ký thuê đất						
1	70	5	10.712	HNK	10.683	HNK
2	106	12	10.997	HNK	10.830	HNK
3	116	12	8.557	HNK	8.283	HNK
4	5	19	13.379	HNK	11.713	HNK

Phụ biểu 09

**DANH SÁCH ĐĂNG KÝ CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KẾ HOẠCH SDD
NĂM 2023 XÃ PHƯỚC HÀ**

Số TT	Thửa đất số	Tờ BĐDC số	Diện tích (m2)	Hiện trạng SDD	Diện tích CMD SDD (m2)	Chuyển sang loại đất
1	27	46	2.183	LUC	683	HNK
2	28	46	2.552	LUC	90	HNK
3	32	46	2.865	LUC	2.488	HNK
4	36	46	2.426	LUC	2.426	HNK
5	150	6	12.106	HNK	550	ONT

Phụ biểu 10

DANH SÁCH ĐẤT CÔNG ÍCH XÃ PHƯỚC NAM

STT	Họ và tên	Địa chỉ	Số tờ	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất	Ghi chú
1	Thập Minh Luân	Văn Lâm 2	5	346	340	lúa	Đất công ích cho thuê
2		Văn Lâm 2	5	357	844	lúa	Đất công ích cho thuê
3	Bá Văn Cu Hồng	Văn Lâm 2	5	476	992	lúa	Đất công ích cho thuê
4		Văn Lâm 2	5	484	412	lúa	Đất công ích cho thuê
5	Não Văn Tình	Văn Lâm 2	5	485	2.079	lúa	Đất công ích cho thuê
6	Thập Khoai	Văn Lâm 2	5	518	776	lúa	Đất công ích cho thuê
7		Văn Lâm 2	5	517	341	lúa	Đất công ích cho thuê
8	Báo Văn Duy	Văn Lâm 2	5	519	863	lúa	Đất công ích cho thuê
9		Văn Lâm 2	5	549	420	lúa	Đất công ích cho thuê
10		Văn Lâm 2	5	550	369	lúa	Đất công ích cho thuê
11	Báo Hùng	Văn Lâm 2	5	588	1.012	lúa	Đất công ích cho thuê
12	Thiên Sanh Tuấn	Văn Lâm 2	5	348	1.873	lúa	Đất công ích cho thuê
13		Văn Lâm 2	5	355	939	lúa	Đất công ích cho thuê
14		Văn Lâm 2	5	319	1.480	lúa	Đất công ích cho thuê
15		Văn Lâm 2	5	18	1.868	lúa	Đất công ích cho thuê
16	Não Thanh Quyết	Văn Lâm 2	5	437	1.004	lúa	Đất công ích cho thuê
17		Văn Lâm 2	5	435	691	lúa	Đất công ích cho thuê
18	Não Thành Đu	Văn Lâm 2	5	393	1.482	lúa	Đất công ích cho thuê
19	Thị Sửu	Văn Lâm 2	5	305	2.002	lúa	Đất công ích cho thuê
20		Văn Lâm 2	5	349	2.515	lúa	Đất công ích cho thuê
21	Đạt Trử	Văn Lâm 2	5	314	826	lúa	Đất công ích cho thuê
22		Văn Lâm 2	5	350	976	lúa	Đất công ích cho thuê
23		Văn Lâm 2	5	315	1.645	lúa	Đất công ích cho thuê
24	Bạch Thanh Mai	Văn Lâm 2	5	351	1.307	lúa	Đất công ích cho thuê
25		Văn Lâm 2	5	351a	542	lúa	Đất công ích cho thuê
26	Thọ Văn Năng	Văn Lâm 2	5	233	1.256	lúa	Đất công ích cho thuê
27		Văn Lâm 2	5	228	1.237	lúa	Đất công ích cho thuê
28		Văn Lâm 2	5	229	1.267	lúa	Đất công ích cho thuê
29		Văn Lâm 2	5	230	666	lúa	Đất công ích cho thuê
30		Văn Lâm 2	5	154	1.102	lúa	Đất công ích cho thuê
31		Văn Lâm 2	5	153	683	lúa	Đất công ích cho thuê
32	Bạch Thanh Giảng	Văn Lâm 2	5	227	1.635	lúa	Đất công ích cho thuê
33	Sử Ngọc Dính	Văn Lâm 2	5	152	1.215	lúa	Đất công ích cho thuê
34	Báo Văn Đổng	Văn Lâm 2	5	149	1.615	lúa	Đất công ích cho thuê
35	Trượng Thanh Kềng	Văn Lâm 2	5	234	680	lúa	Đất công ích cho thuê
36		Văn Lâm 2	5	235	1.321	lúa	Đất công ích cho thuê
37		Văn Lâm 2	5	237	1.118	lúa	Đất công ích cho thuê
38	Nại Thành Hoàng	Văn Lâm 2	5	82	2.543	lúa	Đất công ích cho thuê
39	Thập Hồng Liếng	Văn Lâm 2	5	147	1.406	lúa	Đất công ích cho thuê
40		Văn Lâm 2	5	147a	624	lúa	Đất công ích cho thuê
41	Đã hoán đổi	Văn Lâm 2	5	548	2.145	lúa	Đất công ích chưa cho thuê
42		Văn Lâm 2	5	583	2.080	lúa	Đất công ích chưa cho thuê
43		Văn Lâm 2	5	242	1.124	lúa	Đất công ích chưa cho thuê
44		Văn Lâm 2	5	243	1.734	lúa	Đất công ích chưa cho thuê
45		Văn Lâm 2	5	224	1.868	lúa	Đất công ích chưa cho thuê
46		Văn Lâm 2	5	226	1.502	lúa	Đất công ích chưa cho thuê
47		Văn Lâm 2	5	241	1.574	lúa	Đất công ích chưa cho thuê
48	?	Văn Lâm 2	6	75	1.157	lúa	Đất công ích cho thuê
49		Văn Lâm 2	6	77	1.424	lúa	Đất công ích cho thuê
50	Báo Văn Mỹ	Văn Lâm 2	6	76	1.828	lúa	Đất công ích cho thuê
51		Văn Lâm 2	6	89	941	lúa	Đất công ích cho thuê

STT	Họ và tên	Địa chỉ	Số tờ	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất	Ghi chú
52	Thọ Bản	Văn Lâm 2	6	90	616	lúa	Đất công ích cho thuê
53		Văn Lâm 2	6	97	1.083	lúa	Đất công ích cho thuê
54		Văn Lâm 2	6	98	1.272	lúa	Đất công ích cho thuê
55		Văn Lâm 2	5	147b	1.938	lúa	Đất công ích cho thuê
56	Trương Thanh Thích	Văn Lâm 2	6	99	1.061	lúa	Đất công ích cho thuê
57		Văn Lâm 2	6	91	1.337	lúa	Đất công ích cho thuê
58	Thọ Văn Siêng	Văn Lâm 2	6	24	326	lúa	Đất công ích chưa cho thuê
59		Văn Lâm 2	6	25	1.172	lúa	Đất công ích chưa cho thuê
60		Văn Lâm 2	6	26	1.340	lúa	Đất công ích chưa cho thuê
61	Luu Cù	Văn Lâm 2	6	27	794	lúa	Đất công ích chưa cho thuê
62		Văn Lâm 2	6	28	824	lúa	Đất công ích chưa cho thuê
63		Văn Lâm 2	6	92	1.519	lúa	Đất công ích chưa cho thuê
64	Nhiễm Mẫn	Văn Lâm 2	6	78	737	lúa	Đất công ích chưa cho thuê
65		Văn Lâm 2	6	79	1.744	lúa	Đất công ích chưa cho thuê
66		Văn Lâm 2	6	80	746	lúa	Đất công ích chưa cho thuê
67		Văn Lâm 2	6	81	2.099	lúa	Đất công ích chưa cho thuê
68		Văn Lâm 2	6	82	1.848	lúa	Đất công ích chưa cho thuê
69		Văn Lâm 2	6	83	1.291	lúa	Đất công ích chưa cho thuê
70		Văn Lâm 2	6	85	767	lúa	Đất công ích chưa cho thuê
71		Văn Lâm 2	6	86	874	lúa	Đất công ích chưa cho thuê
72		Văn Lâm 2	6	87	1.204	lúa	Đất công ích chưa cho thuê
73		Văn Lâm 2	6	88	1.167	lúa	Đất công ích chưa cho thuê
74		Văn Lâm 2	6	93	832	lúa	Đất công ích chưa cho thuê
75		Văn Lâm 2	6	95	719	lúa	Đất công ích chưa cho thuê
76		Văn Lâm 2	6	96	418	lúa	Đất công ích chưa cho thuê
77		Văn Lâm 2	6	74	1.610	lúa	Đất công ích chưa cho thuê
78	Bá Chiêm Quốc	Văn Lâm 3	18	5	673	lúa	Đất công ích cho thuê
79		Văn Lâm 3	18	10	2.142	lúa	Đất công ích cho thuê
80	Đạo Sĩ Dẫn	Văn Lâm 3	18	8	1.565	lúa	Đất công ích chưa cho thuê
81		Văn Lâm 3	18	18	1.409	lúa	Đất công ích chưa cho thuê
82		Văn Lâm 3	18	46	1.283	lúa	Đất công ích cho thuê
83	Thánh Đường 101	Văn Lâm 3	9	4	3.290	lúa	Đất công ích cho thuê
84		Văn Lâm 3	9	5	1.638	lúa	Đất công ích cho thuê
85		Văn Lâm 3	9	27	1.533	lúa	Đất công ích cho thuê
86	Thập Hồng Tròn	Văn Lâm 3	9	69	497	lúa	Đất công ích cho thuê
87		Văn Lâm 3	9	70	1.179	lúa	Đất công ích cho thuê
88		Văn Lâm 3	9	74	459	lúa	Đất công ích cho thuê
89		Văn Lâm 3	9	83a	500	lúa	Đất công ích cho thuê
90	Chùa Bà Ni	Văn Lâm 3	9	83	989	lúa	Đất công ích cho thuê
91		Văn Lâm 3	9	82	1.308	lúa	Đất công ích cho thuê
92		Văn Lâm 3	9	78	2.897	lúa	Đất công ích cho thuê
93	Tài Lệ	Văn Lâm 3	9	79	1.138	lúa	Đất công ích cho thuê
94		Văn Lâm 3	9	94	442	lúa	Đất công ích cho thuê
95	Kiều Thị Xanh	Văn Lâm 3	9	66	2.283	lúa	Đất công ích cho thuê
96	Thập Văn Phước	Văn Lâm 3	17	460	1.988	lúa	Đất công ích cho thuê
97		Văn Lâm 3	17	461	1.068	lúa	Đất công ích cho thuê
98	Quảng Đại Viên	Văn Lâm 3	17	457	632	lúa	Đất công ích cho thuê
99		Văn Lâm 3	17	459	1.104	lúa	Đất công ích cho thuê
100	Báo Văn Duy	Văn Lâm 3	17	389	192	lúa	Đất công ích cho thuê
101	Bạch Thanh Thịnh	Văn Lâm 3	17	279	752	lúa	Đất công ích cho thuê
102		Văn Lâm 3	17	259	1.116	lúa	Đất công ích cho thuê
103	Kiều Tường	Văn Lâm 3	17	469	938	lúa	Đất công ích cho thuê
104		Văn Lâm 3	17	469b	403	lúa	Đất công ích cho thuê
105		Văn Lâm 3	17	470	804	lúa	Đất công ích cho thuê
106	Trương Thanh Huân	Văn Lâm 3	17	281	477	lúa	Đất công ích cho thuê

STT	Họ và tên	Địa chỉ	Số tờ	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất	Ghi chú
107	Đã hoán đổi	Văn Lâm 3	17	258	133	lúa	Đất công ích chưa cho thuê
108		Văn Lâm 3	17	257	1.380	lúa	Đất công ích chưa cho thuê
109		Văn Lâm 3	17	233	1.280	lúa	Đất công ích chưa cho thuê
110		Văn Lâm 3	17	155	2.597	lúa	Đất công ích chưa cho thuê
111	Chùa Bà Ni	Văn Lâm 3	8	168	1.547	lúa	Đất công ích cho thuê
112		Văn Lâm 3	8	169	2.425	lúa	Đất công ích cho thuê
113		Văn Lâm 3	8	179	1.417	lúa	Đất công ích cho thuê
114		Văn Lâm 3	8	178	2.131	lúa	Đất công ích cho thuê
115		Văn Lâm 3	8	265	2.737	lúa	Đất công ích chưa cho thuê
116		Văn Lâm 3	8	272	2.361	lúa	Đất công ích chưa cho thuê
117	Nguyễn Văn Sỹ	Văn Lâm 4	7	27;28	1.998	CLN	Đất công ích cho thuê
118	Kiều Nhị Lợi	Văn Lâm 4	7	39;50; 59	3.612	CLN	Đất công ích cho thuê
119	Vũ Công Bình	Văn Lâm 4	7	36;39	2.251	CLN	Đất công ích cho thuê
120	Kiều Văn Thành	Văn Lâm 4	7	94;60; 77;78	2.370	Lúa	Đất công ích cho thuê
121	Sư Minh Vê	Văn Lâm 4	7	27	1.100	CLN	Đất công ích cho thuê
122	Báo Học	Văn Lâm 4	7	94;95	793	HNK	Đất công ích cho thuê
123	Não Văn Nở	Văn Lâm 4	7	61;76	3.130	Lúa	Đất công ích cho thuê
124	Báo Nùng	Văn Lâm 4	4	535	1.058	HNK	Đất công ích cho thuê
125		Văn Lâm 4	4	502	1.686	CLN	Đất công ích cho thuê
126		Văn Lâm 4	4	419	2.509	Lúa	Đất công ích chưa cho thuê
127	Báo Thị Nhân	Phước Lập	16	131	3.141	HNK	Đất công ích cho thuê
128		Phước Lập	16	21	3.200	HNK	Đất công ích cho thuê
129		Phước Lập	16	20	952	HNK	Đất công ích cho thuê
130		Phước Lập	16	22	3.229	lúa	Đất công ích cho thuê
131		Phước Lập	16	67	1.189	lúa	Đất công ích cho thuê
132		Châu Thắng	Phước Lập	16	367	3.122	HNK
133	Phước Lập		16	400	2.203	HNK	Đất công ích cho thuê
134	Phước Lập		16	310	15.828	HNK	Đất công ích cho thuê
135	Miêu Đình Ảnh	Phước Lập	16	293	1.788	HNK	Đất công ích cho thuê
136	Đạt Bì Ôn	Phước Lập	16	247	2.017	HNK	Đất công ích cho thuê
137		Phước Lập	16	192	2.553	HNK	Đất công ích cho thuê
138	Thập Kín	Phước Lập	16	245	1.385	HNK	Đất công ích cho thuê
139		Phước Lập	16	133	1.735	HNK	Đất công ích cho thuê
140	Báo Lụt	Phước Lập	16	241	847	HNK	Đất công ích cho thuê
141		Phước Lập	16	242	563	HNK	Đất công ích chưa cho thuê
142	Nguyễn Gòn	Phước Lập	16	244	1.642	HNK	Đất công ích cho thuê
143	Náo Văn Sáu	Văn Lâm 2	5	478	1.453	Lúa	Đất công ích cho thuê
144		Văn Lâm 2	5	391	730	Lúa	Đất công ích cho thuê
145		Văn Lâm 2	5	392	511	Lúa	Đất công ích cho thuê
146		Văn Lâm 2	5	396	800	Lúa	Đất công ích chưa cho thuê
147	Đạt Thanh Chuyên	Văn Lâm 2	5	441	1.030	Lúa	Đất công ích cho thuê
148	Báo Chả	Văn Lâm 2	5	140	1.804	Lúa	Đất công ích cho thuê
149		Văn Lâm 2	5	141	743	Lúa	Đất công ích cho thuê
150	Báo Văn Duy	Văn Lâm 2	5	77	310	Lúa	Đất công ích chưa cho thuê
151		Văn Lâm 2	5	76	1.191	Lúa	Đất công ích chưa cho thuê
152		Văn Lâm 2	5	74	369	Lúa	Đất công ích chưa cho thuê
153	thu hồi hồ	Văn Lâm 3	17	281	1.444	Lúa	Đất công ích chưa cho thuê
154		Văn Lâm 3	17	282	440	Lúa	Đất công ích chưa cho thuê
155		Văn Lâm 3	17	283	400	Lúa	Đất công ích chưa cho thuê
156		Văn Lâm 3	17	286	793	Lúa	Đất công ích chưa cho thuê
157		Văn Lâm 3	17	330	1.071	Lúa	Đất công ích chưa cho thuê
158		Văn Lâm 3	17	331	609	Lúa	Đất công ích chưa cho thuê
159		Văn Lâm 3	17	336	674	Lúa	Đất công ích chưa cho thuê

STT	Họ và tên	Địa chỉ	Số tờ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Ghi chú
160		Văn Lâm 3	17	287	1.096	Lúa	Đất công ích chưa cho thuê
161		Văn Lâm 3	17	288	1.100	Lúa	Đất công ích chưa cho thuê
162		Văn Lâm 3	17	393	807	Lúa	Đất công ích chưa cho thuê
163		Văn Lâm 3	17	391	500	Lúa	Đất công ích chưa cho thuê
164	thu hồi hồ	Văn Lâm 3	17	395	600	Lúa	Đất công ích chưa cho thuê
165		Văn Lâm 3	17	397	2.056	Lúa	Đất công ích chưa cho thuê
166		Văn Lâm 3	17	398	600	Lúa	Đất công ích chưa cho thuê
167	Ngư Danh Lương	Văn Lâm 3	18	57	1.127	Lúa	Đất công ích cho thuê
168	Thiên Sanh Linh	Văn Lâm 3	18	11	743	Lúa	Đất công ích cho thuê
169	Não Duy Ảnh	Văn Lâm 3	18	48	1.494	Lúa	Đất công ích cho thuê
170		Văn Lâm 3	17	329	1.126	Lúa	Đất công ích chưa cho thuê
171		Văn Lâm 3	17	289	1.789	Lúa	Đất công ích chưa cho thuê
172		Văn Lâm 3	17	290	867	Lúa	Đất công ích chưa cho thuê
173		Văn Lâm 3	17	253	1.025	Lúa	Đất công ích chưa cho thuê
174	thu hồi hồ	Văn Lâm 3	17	280	1.069	Lúa	Đất công ích chưa cho thuê
175		Văn Lâm 3	17	260	748	Lúa	Đất công ích chưa cho thuê
176		Văn Lâm 3	17	261	860	Lúa	Đất công ích chưa cho thuê
177		Văn Lâm 3	17	292	2.042	Lúa	Đất công ích chưa cho thuê
178		Văn Lâm 3	17	291	666	Lúa	Đất công ích chưa cho thuê
179		Văn Lâm 3	17	254	820	Lúa	Đất công ích chưa cho thuê
180	Báo Duy Phần	Văn Lâm 3	17	392	1.585	Lúa	Đất công ích cho thuê
181		Văn Lâm 3	17	316	1.351	Lúa	Đất công ích cho thuê
182	Bá Trung Tàng	Văn Lâm 3	17	427	1.223	Lúa	Đất công ích cho thuê
183		Văn Lâm 3	17	388	1.573	Lúa	Đất công ích chưa cho thuê
184		Văn Lâm 3	17	411	296	Lúa	Đất công ích chưa cho thuê
185		Văn Lâm 3	18	37	2.240	Lúa	Đất công ích chưa cho thuê
186	Bỏ hoang	Văn Lâm 3	18	20	1.216	Lúa	Đất công ích chưa cho thuê
187		Văn Lâm 3	18	19	913	Lúa	Đất công ích chưa cho thuê
188		Văn Lâm 3	18	9	1.236	Lúa	Đất công ích chưa cho thuê
189		Văn Lâm 3	18	6	994	Lúa	Đất công ích chưa cho thuê
190		Văn Lâm 3	18	7	940	Lúa	Đất công ích chưa cho thuê
191	Lưu Ngọc Dũng	Nho Lâm	4	412	1.679	Lúa	Đất công ích cho thuê
192		Nho Lâm	4	479	794	Lúa	Đất công ích cho thuê

Phụ biểu 11

DANH SÁCH ĐẤT CÔNG ÍCH XÃ NHỊ HÀ

STT	Họ và tên	Địa chỉ	Số tờ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	ghi chú
1	UBND xã Nhị Hà	Thôn 2	11	100	598	LUC	Đất công ích cho thuê
2	UBND xã Nhị Hà	Thôn 2	11	108	382	LUC	Đất công ích cho thuê
3	UBND xã Nhị Hà	Thôn 2	11	109	696	LUC	Đất công ích cho thuê
4	UBND xã Nhị Hà	Thôn 2	11	110	559	LUC	Đất công ích cho thuê
5	UBND xã Nhị Hà	Thôn 2	11	140	928	LUC	Đất công ích cho thuê
6	UBND xã Nhị Hà	Thôn 2	11	141	757	LUC	Đất công ích cho thuê
7	UBND xã Nhị Hà	Thôn 2	11	111	619	LUC	Đất công ích cho thuê
8	UBND xã Nhị Hà	Thôn 2	11	112	425	LUC	Đất công ích cho thuê
9	UBND xã Nhị Hà	Thôn 2	11	138	439	LUC	Đất công ích cho thuê
10	UBND xã Nhị Hà	Thôn 2	11	139	660	LUC	Đất công ích cho thuê
11	UBND xã Nhị Hà	Thôn 2	11	191	44	LUC	Đất công ích cho thuê
12	UBND xã Nhị Hà	Thôn 2	11	190	490	LUC	Đất công ích cho thuê
13	UBND xã Nhị Hà	Thôn 2	11	189	371	LUC	Đất công ích cho thuê
14	UBND xã Nhị Hà	Thôn 2	11	142	1742	LUC	Đất công ích cho thuê
15	UBND xã Nhị Hà	Thôn 2	7	468	311	LUC	Đất công ích cho thuê
16	UBND xã Nhị Hà	Thôn 2	7	469	211	LUC	Đất công ích cho thuê
17	UBND xã Nhị Hà	Thôn 2	7	470	161	LUC	Đất công ích cho thuê
18	UBND xã Nhị Hà	Thôn 2	12	3	196	LUC	Đất công ích cho thuê
19	UBND xã Nhị Hà	Thôn 2	12	4	217	LUC	Đất công ích cho thuê
20	UBND xã Nhị Hà	Thôn 2	12	5	260	LUC	Đất công ích cho thuê
21	UBND xã Nhị Hà	Thôn 2	12	6	239	LUC	Đất công ích cho thuê
22	UBND xã Nhị Hà	Thôn 2	12	7	250	LUC	Đất công ích cho thuê
23	UBND xã Nhị Hà	Thôn 2	12	8	260	LUC	Đất công ích cho thuê
24	UBND xã Nhị Hà	Thôn 2	12	12	464	LUC	Đất công ích cho thuê
25	UBND xã Nhị Hà	Thôn 2	12	12a	500	LUC	Đất công ích cho thuê
26	UBND xã Nhị Hà	Thôn 2	12	13	411	LUC	Đất công ích cho thuê
27	UBND xã Nhị Hà	Thôn 2	12	13a	360	LUC	Đất công ích cho thuê
28	UBND xã Nhị Hà	Thôn 2	12	13b	420	LUC	Đất công ích cho thuê
29	UBND xã Nhị Hà	Thôn 2	12	14	486	LUC	Đất công ích cho thuê
30	UBND xã Nhị Hà	Thôn 2	12	15	374	LUC	Đất công ích cho thuê
31	UBND xã Nhị Hà	Thôn 2	12	16	519	LUC	Đất công ích cho thuê
32	UBND xã Nhị Hà	Thôn 2	12	17	139	LUC	Đất công ích cho thuê
33	UBND xã Nhị Hà	Thôn 2	12	18	287	LUC	Đất công ích cho thuê
34	UBND xã Nhị Hà	Thôn 2	11	19	105	LUC	Đất công ích cho thuê
35	UBND xã Nhị Hà	Thôn 2	11	20	187	LUC	Đất công ích cho thuê
36	UBND xã Nhị Hà	Thôn 2	12	33	254	LUC	Đất công ích cho thuê
37	UBND xã Nhị Hà	Thôn 2	12	34	220	LUC	Đất công ích cho thuê
38	UBND xã Nhị Hà	Thôn 2	12	35	142	LUC	Đất công ích cho thuê
39	UBND xã Nhị Hà	Thôn 2	12	36	299	LUC	Đất công ích cho thuê
40	UBND xã Nhị Hà	Thôn 2	12	39	140	LUC	Đất công ích cho thuê
41	UBND xã Nhị Hà	Thôn 2	12	113	434	LUC	Đất công ích cho thuê
42	UBND xã Nhị Hà	Thôn 2	12	114	235	LUC	Đất công ích cho thuê
43	UBND xã Nhị Hà	Thôn 2	12	115	326	LUC	Đất công ích cho thuê
44	UBND xã Nhị Hà	Thôn 2	12	116	373	LUC	Đất công ích cho thuê
45	UBND xã Nhị Hà	Thôn 2	12	117	270	LUC	Đất công ích cho thuê
46	UBND xã Nhị Hà	Thôn 2	12	118	365	LUC	Đất công ích cho thuê
47	UBND xã Nhị Hà	Thôn 2	12	119	393	LUC	Đất công ích cho thuê
48	UBND xã Nhị Hà	Thôn 2	12	120	537	LUC	Đất công ích cho thuê
49	UBND xã Nhị Hà	Thôn 2	12	121	372	LUC	Đất công ích cho thuê
50	UBND xã Nhị Hà	Thôn 2	12	122	122	LUC	Đất công ích cho thuê

STT	Họ và tên	Địa chỉ	Số tờ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	ghi chú
51	UBND xã NHị Hà	Thôn 2	12	123	75	LUC	Đất công ích cho thuê
52	UBND xã NHị Hà	Thôn 2	12	128	140	LUC	Đất công ích cho thuê
53	UBND xã NHị Hà	Thôn 2	12	129	131	LUC	Đất công ích cho thuê
54	UBND xã NHị Hà	Thôn 2	12	130	151	LUC	Đất công ích cho thuê
55	UBND xã NHị Hà	Thôn 2	12	133	333	LUC	Đất công ích cho thuê
56	UBND xã NHị Hà	Thôn 2	12	134	217	LUC	Đất công ích cho thuê
57	UBND xã NHị Hà	Thôn 2	11	145	335	LUC	Đất công ích cho thuê
58	UBND xã NHị Hà	Thôn 2	11	172	1241	LUC	Đất công ích cho thuê
59	UBND xã NHị Hà	Thôn 2	11	179	1934	LUC	Đất công ích cho thuê
60	UBND xã NHị Hà	Thôn 2	11	178	657	LUC	Đất công ích cho thuê
61	UBND xã NHị Hà	Thôn 2	11	182	454	LUC	Đất công ích cho thuê
62	UBND xã NHị Hà	Thôn 2	11	181	439	LUC	Đất công ích cho thuê
63	UBND xã NHị Hà	Thôn 2	11	212	628	LUC	Đất công ích cho thuê
64	UBND xã NHị Hà	Thôn 2	11	211	192	LUC	Đất công ích cho thuê
65	UBND xã NHị Hà	Thôn 2	11	210	263	LUC	Đất công ích cho thuê
66	UBND xã NHị Hà	Thôn 2	11	213	971	LUC	Đất công ích cho thuê
67	UBND xã NHị Hà	Thôn 2	11	214	742	LUC	Đất công ích cho thuê
68	UBND xã NHị Hà	Thôn 2	11	209	279	LUC	Đất công ích cho thuê
69	UBND xã NHị Hà	Thôn 2	11	184	71	LUC	Đất công ích cho thuê
70	UBND xã NHị Hà	Thôn 2	11	186	631	LUC	Đất công ích cho thuê
71	UBND xã NHị Hà	Thôn 2	11	185	224	LUC	Đất công ích cho thuê
72	UBND xã NHị Hà	Thôn 2	11	187	530	LUC	Đất công ích cho thuê
73	UBND xã NHị Hà	Thôn 2	11	183	790	LUC	Đất công ích cho thuê
74	UBND xã NHị Hà	Thôn 2	11	144	22	LUC	Đất công ích cho thuê
75	UBND xã NHị Hà	Thôn 2	11	176	465	LUC	Đất công ích cho thuê
76	UBND xã NHị Hà	Thôn 2	11	177	978	LUC	Đất công ích cho thuê
77	UBND xã NHị Hà	Thôn 2	11	142	540	LUC	Đất công ích cho thuê
78	UBND xã NHị Hà	Thôn 2	11	191	167	LUC	Đất công ích cho thuê
79	UBND xã NHị Hà	Thôn 2	11	192	369	LUC	Đất công ích cho thuê
80	UBND xã NHị Hà	Thôn 2	11	195	461	LUC	Đất công ích cho thuê
81	UBND xã NHị Hà	Thôn 2	11	199	347	LUC	Đất công ích cho thuê
82	UBND xã NHị Hà	Thôn 2	11	200	810	LUC	Đất công ích cho thuê
83	UBND xã NHị Hà	Thôn 2	11	190	689	LUC	Đất công ích cho thuê
84	UBND xã NHị Hà	Thôn 2	11	193	630	LUC	Đất công ích cho thuê
85	UBND xã NHị Hà	Thôn 2	11	194	571	LUC	Đất công ích cho thuê
86	UBND xã NHị Hà	Thôn 2	11	189	428	LUC	Đất công ích cho thuê
87	UBND xã NHị Hà	Thôn 2	11	188	644	LUC	Đất công ích cho thuê
88	UBND xã NHị Hà	Thôn 2	11	204	495	LUC	Đất công ích cho thuê
89	UBND xã NHị Hà	Thôn 2	11	203	537	LUC	Đất công ích cho thuê
90	UBND xã NHị Hà	Thôn 2	11	202	1437	LUC	Đất công ích cho thuê
91	UBND xã NHị Hà	Thôn 2	11	201	1404	LUC	Đất công ích cho thuê
92	UBND xã NHị Hà	Thôn 2	11	205	690	LUC	Đất công ích cho thuê
93	UBND xã NHị Hà	Thôn 2	11	206	524	LUC	Đất công ích cho thuê
94	UBND xã NHị Hà	Thôn 2	11	207	240	LUC	Đất công ích cho thuê
95	UBND xã NHị Hà	Thôn 2	11	208	671	LUC	Đất công ích cho thuê
96	UBND xã NHị Hà	Thôn 2	11	215	480	LUC	Đất công ích cho thuê
97	UBND xã NHị Hà	Thôn 2	11	219	113	LUC	Đất công ích cho thuê
98	UBND xã NHị Hà	Thôn 2	11	218	168	LUC	Đất công ích cho thuê
99	UBND xã NHị Hà	Thôn 2	11	217	515	LUC	Đất công ích cho thuê
100	UBND xã NHị Hà	Thôn 2	11	216	429	LUC	Đất công ích cho thuê
101	UBND xã NHị Hà	Thôn 2	11	220	308	LUC	Đất công ích cho thuê
102	UBND xã NHị Hà	Thôn 2	12	136	573	LUC	Đất công ích cho thuê
103	UBND xã NHị Hà	Thôn 2	12	135	1052	LUC	Đất công ích cho thuê
104	UBND xã NHị Hà	Thôn 2	12	196	554	LUC	Đất công ích cho thuê

STT	Họ và tên	Địa chỉ	Số tờ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	ghi chú
105	UBND xã NHị Hà	Thôn 2	12	197	1311	LUC	Đất công ích cho thuê
106	UBND xã NHị Hà	Thôn 2	12	198	485	LUC	Đất công ích cho thuê
107	UBND xã NHị Hà	Thôn 2	12	132	374	LUC	Đất công ích cho thuê
108	UBND xã NHị Hà	Thôn 2	12	130	440	LUC	Đất công ích cho thuê
109	UBND xã NHị Hà	Thôn 2	12	131	509	LUC	Đất công ích cho thuê
110	UBND xã NHị Hà	Thôn 2	12	129	436	LUC	Đất công ích cho thuê
111	UBND xã NHị Hà	Thôn 2	12	128a	484	LUC	Đất công ích cho thuê
112	UBND xã NHị Hà	Thôn 2	12	128b	396,7	LUC	Đất công ích cho thuê
113	UBND xã NHị Hà	Thôn 2	11	127	321	LUC	Đất công ích cho thuê
114	UBND xã NHị Hà	Thôn 2	11	126	317	LUC	Đất công ích cho thuê
115	UBND xã NHị Hà	Thôn 2	11	125	960	LUC	Đất công ích cho thuê
116	UBND xã NHị Hà	Thôn 2	11	124	1468	LUC	Đất công ích cho thuê
117	UBND xã NHị Hà	Thôn 2	12	35	490	LUC	Đất công ích cho thuê
118	UBND xã NHị Hà	Thôn 2	12	36	920	LUC	Đất công ích cho thuê
119	UBND xã NHị Hà	Thôn 2	12	37	362	LUC	Đất công ích cho thuê
120	UBND xã NHị Hà	Thôn 1	4	1	1428	LUC	Đất công ích cho thuê
121	UBND xã NHị Hà	Thôn 1	4	9	702	LUC	Đất công ích cho thuê
122	UBND xã NHị Hà	Thôn 1	4	10	335	LUC	Đất công ích cho thuê
123	UBND xã NHị Hà	Thôn 1	4	6	1298	LUC	Đất công ích cho thuê
124	UBND xã NHị Hà	Thôn 1	4	2	1272	LUC	Đất công ích cho thuê
125	UBND xã NHị Hà	Thôn 1	4	4	671	LUC	Đất công ích cho thuê
126	UBND xã NHị Hà	Thôn 1	4	5	675	LUC	Đất công ích cho thuê
127	UBND xã NHị Hà	Thôn 1	4	22	973	LUC	Đất công ích cho thuê
128	UBND xã NHị Hà	Thôn 1	4	7	1242	LUC	Đất công ích cho thuê
129	UBND xã NHị Hà	Thôn 1	4	8	1193	LUC	Đất công ích cho thuê
130	UBND xã NHị Hà	Thôn 1	4	46	1081	LUC	Đất công ích cho thuê
131	UBND xã NHị Hà	Thôn 1	4	48	790	LUC	Đất công ích cho thuê
132	UBND xã NHị Hà	Thôn 1	4	69	736	LUC	Đất công ích cho thuê
133	UBND xã NHị Hà	Thôn 1	4	11	377	LUC	Đất công ích cho thuê
134	UBND xã NHị Hà	Thôn 1	4	12	797	LUC	Đất công ích cho thuê
135	UBND xã NHị Hà	Thôn 1	4	13	414	LUC	Đất công ích cho thuê
136	UBND xã NHị Hà	Thôn 1	4	14	1074	LUC	Đất công ích cho thuê
137	UBND xã NHị Hà	Thôn 1	4	16	1474	LUC	Đất công ích cho thuê
138	UBND xã NHị Hà	Thôn 1	4	17	990	LUC	Đất công ích cho thuê
139	UBND xã NHị Hà	Thôn 1	4	18	275	LUC	Đất công ích cho thuê
140	UBND xã NHị Hà	Thôn 1	4	21	1389	LUC	Đất công ích cho thuê
141	UBND xã NHị Hà	Thôn 1	4	28	1178	LUC	Đất công ích cho thuê
142	UBND xã NHị Hà	Thôn 1	4	23	513	LUC	Đất công ích cho thuê
143	UBND xã NHị Hà	Thôn 1	4	24	506	LUC	Đất công ích cho thuê
144	UBND xã NHị Hà	Thôn 1	4	26	557	LUC	Đất công ích cho thuê
145	UBND xã NHị Hà	Thôn 1	4	27	783	LUC	Đất công ích cho thuê
146	UBND xã NHị Hà	Thôn 1	4	19	431	LUC	Đất công ích cho thuê
147	UBND xã NHị Hà	Thôn 1	4	29	634	LUC	Đất công ích cho thuê
148	UBND xã NHị Hà	Thôn 1	4	30	756	LUC	Đất công ích cho thuê
149	UBND xã NHị Hà	Thôn 1	4	31	888	LUC	Đất công ích cho thuê
150	UBND xã NHị Hà	Thôn 1	4	32	827	LUC	Đất công ích cho thuê
151	UBND xã NHị Hà	Thôn 1	4	33	823	LUC	Đất công ích cho thuê
152	UBND xã NHị Hà	Thôn 1	4	35	450	LUC	Đất công ích cho thuê
153	UBND xã NHị Hà	Thôn 1	4	36	117	LUC	Đất công ích cho thuê
154	UBND xã NHị Hà	Thôn 1	4	37	1107	LUC	Đất công ích cho thuê
155	UBND xã NHị Hà	Thôn 1	4	38	948	LUC	Đất công ích cho thuê
156	UBND xã NHị Hà	Thôn 1	4	39	1090	LUC	Đất công ích cho thuê
157	UBND xã NHị Hà	Thôn 1	4	40	642	LUC	Đất công ích cho thuê
158	UBND xã NHị Hà	Thôn 1	4	41	1184	LUC	Đất công ích cho thuê

STT	Họ và tên	Địa chỉ	Số tờ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	ghi chú
159	UBND xã NHị Hà	Thôn 1	4	43	803	LUC	Đất công ích cho thuê
160	UBND xã NHị Hà	Thôn 1	4	44	273	LUC	Đất công ích cho thuê
161	UBND xã NHị Hà	Thôn 1	4	45	305	LUC	Đất công ích cho thuê
162	UBND xã NHị Hà	Thôn 1	4	49	1010	LUC	Đất công ích cho thuê
163	UBND xã NHị Hà	Thôn 1	4	51	864	LUC	Đất công ích cho thuê
164	UBND xã NHị Hà	Thôn 1	4	66	701	LUC	Đất công ích cho thuê
165	UBND xã NHị Hà	Thôn 1	4	67	960	LUC	Đất công ích cho thuê
166	UBND xã NHị Hà	Thôn 1	4	70	510	LUC	Đất công ích cho thuê
167	UBND xã NHị Hà	Thôn 1	4	53	1033	LUC	Đất công ích cho thuê
168	UBND xã NHị Hà	Thôn 1	4	61	181	LUC	Đất công ích cho thuê
169	UBND xã NHị Hà	Thôn 1	4	63	200	LUC	Đất công ích cho thuê
170	UBND xã NHị Hà	Thôn 1	4	65	817	LUC	Đất công ích cho thuê
171	UBND xã NHị Hà	Thôn 1	4	71	713	LUC	Đất công ích cho thuê
172	Trần Văn Mô	Thôn 3	13	297	516	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
173	Đợt 1	Thôn 3	13	298	926	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
174		Thôn 3	13	353	718	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
175	Lê Thanh Lý	Thôn 3	13	763	638	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
176	Đợt 1	Thôn 3	13	765	320	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
177		Thôn 3	13	766	231	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
178		Thôn 3	13	767	1069	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
179		Thôn 3	13	768	261	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
180	Phạm Phúc	Thôn 3	13	319	135	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
181	Đợt 1	Thôn 3	13	358	155	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
182		Thôn 3	13	359	185	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
183		Thôn 3	13	380	452	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
184		Thôn 3	13	639	254	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
185		Thôn 3	13	641	231	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
186		Thôn 3	13	642	205	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
187		Thôn 3	13	643	456	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
188		Thôn 3	13	698	1367	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
189	Nguyễn Như Châu	Thôn 3	13	550	1128	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
190	Đợt 1	Thôn 3	13	551	365	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
191		Thôn 3	13	552	300	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
192		Thôn 3	13	553	362	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
193		Thôn 3	13	555	713	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
194		Thôn 3	13	556	456	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
195		Thôn 3	13	557	679	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
196		Thôn 3	13	629	450	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
197		Thôn 3	13	630	1035	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
198		Thôn 3	13	631	250	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
199	Nguyễn Ngọc Long	Thôn 3	13	299a	480	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
200	Đợt 2	Thôn 3	13	299	857	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
201		Thôn 3	13	300	623	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
202		Thôn 3	13	301	294	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
203		Thôn 3	13	301a	238	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
204	Huỳnh Dân	Thôn 3	8	1108	807	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
205	Đợt 1	Thôn 3	8	1109	348	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
206		Thôn 3	8	1110	532	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
207		Thôn 3	8	1111	595	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
208		Thôn 3	8	1114	758	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
209	Trần Vĩnh Huy	Thôn 3	13	106	285	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
210	Đợt 1	Thôn 3	13	107	262	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
211		Thôn 3	13	109	1070	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
212		Thôn 3	13	111	541	LUC	Đất công ích chưa cho thuê

STT	Họ và tên	Địa chỉ	Số tờ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	ghi chú
213		Thôn 3	13	112	1053	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
214		Thôn 3	13	130	715	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
215		Thôn 3	13	133	1386	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
216		Thôn 3	13	144	398	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
217		Thôn 3	13	148	302	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
218		Thôn 3	13	151	734	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
219		Thôn 3	13	152	907	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
220	Vũ Văn Cái	Thôn 3	13	536	228	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
221	Đợt 1	Thôn 3	13	537	334	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
222		Thôn 3	13	538	414	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
223		Thôn 3	13	581	201	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
224		Thôn 3	13	584	188	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
225	Nguyễn Tiệu	Thôn 3	13	492	256	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
226	Đợt 1	Thôn 3	13	484	507	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
227		Thôn 3	13	485	374	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
228		Thôn 3	13	486	303	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
229		Thôn 3	13	488	363	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
230		Thôn 3	13	489	231	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
231		Thôn 3	13	490	263	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
232		Thôn 3	13	491	305	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
233		Thôn 3	13	493	169	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
234		Thôn 3	13	494	171	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
235		Thôn 3	13	495	271	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
236		Thôn 3	13	512	182	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
237		Thôn 3	13	513	215	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
238	Phạm Công Bí	Thôn 3	13	517	641	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
239	Đợt 1	Thôn 3	13	519	880	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
240	Trần Phan Đông Triều	Thôn 3	13	169	597	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
241	Đợt 1	Thôn 3	13	171	664	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
242		Thôn 3	13	171a	238	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
243		Thôn 3	13	173	365	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
244		Thôn 3	13	174	605	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
245		Thôn 3	13	186	757	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
246		Thôn 3	13	187	791	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
247		Thôn 3	13	189	393	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
248		Thôn 3	13	189a	334	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
249		Thôn 3	13	189b	339	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
250		Thôn 3	13	189c	406	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
251	Trần Văn Hải	Thôn 3	12	156	214	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
252	Đợt 2	Thôn 3	13	276	265	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
253		Thôn 3	13	277	365	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
254		Thôn 3	13	279	395	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
255		Thôn 3	13	281	437	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
256		Thôn 3	13	282	587	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
257		Thôn 3	13	283	659	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
258		Thôn 3	13	288	407	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
259		Thôn 3	13	290	470	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
260		Thôn 3	13	291	397	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
261	Lưu Minh Châu	Thôn 3	12	443	414	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
262	Đợt 1	Thôn 3	12	444	856	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
263		Thôn 3	12	475	311	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
264		Thôn 3	12	476	216	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
265	Trịnh Văn Phước	Thôn 3	13	478	827	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
266	Đợt 1	Thôn 3	13	480	1044	LUC	Đất công ích chưa cho thuê

STT	Họ và tên	Địa chỉ	Số tờ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	ghi chú
267		Thôn 3	13	481	267	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
268	Trần Vaên Minh	Thôn 3	13	469	606	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
269	Đợt 1	Thôn 3	13	472	379	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
270		Thôn 3	13	473	1128	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
271		Thôn 3	13	475	415	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
272		Thôn 3	13	476	1269	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
273		Thôn 3	13	477	817	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
274		Thôn 3	13	518	780	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
275	Nguyễn Quang	Thôn 3	12	638	266	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
276	Đợt 1	Thôn 3	12	650	675	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
277		Thôn 3	12	651	112	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
278		Thôn 3	12	697	236	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
279		Thôn 3	12	699	328	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
280		Thôn 3	12	727	275	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
281	Huỳnh Ngọc Viễn Khâm	Thôn 3	13	702	356	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
282	Đợt 2	Thôn 3	13	703	556	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
283		Thôn 3	13	704	592	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
284		Thôn 3	13	752	490	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
285		Thôn 3	13	755	396	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
286		Thôn 3	13	770	272	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
287		Thôn 3	13	783	303	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
288		Thôn 3	13	771	361	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
289		Thôn 3	13	784	229	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
290		Thôn 3	13	788	388	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
291		Thôn 3	13	789	195	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
292		Thôn 3	13	790	336	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
293		Thôn 3	13	791	570	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
294		Thôn 3	13	832	376	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
295		Thôn 3	13	833	420	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
296	Tôn Thất Nhật	Thôn 3	13	460	954	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
297	Đợt 1	Thôn 3	13	406	376	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
298		Thôn 3	13	456	1146	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
299		Thôn 3	13	457	692	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
300		Thôn 3	13	458	583	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
301		Thôn 3	13	459	374	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
302		Thôn 3	12	67	68	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
303		Thôn 3	12	68	383	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
304		Thôn 3	12	69	701	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
305		Thôn 3	12	70	657	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
306		Thôn 3	12	71	435	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
307		Thôn 3	12	74	576	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
308		Thôn 3	12	75	236	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
309		Thôn 3	12	77	279	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
310		Thôn 3	12	506	924	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
311		Thôn 3	12	507	393	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
312		Thôn 3	12	508	260	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
313	Phạm Thị Hoa	Thôn 3	13	318	387	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
314		Thôn 3	13	320	176	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
315		Thôn 3	13	321	272	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
316		Thôn 3	13	356	244	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
317		Thôn 3	13	357	261	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
318		Thôn 3	13	441	749	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
319		Thôn 3	13	442	307	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
320	Huỳnh Đăng Khoa	Thôn 3	13	30	551	LUC	Đất công ích chưa cho thuê

STT	Họ và tên	Địa chỉ	Số tờ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	ghi chú
321	Đợt 1	Thôn 3	13	31	351	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
322		Thôn 3	13	54	308	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
323		Thôn 3	13	55	80	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
324		Thôn 3	13	56	623	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
325		Thôn 3	13	127	623	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
326		Thôn 3	13	144	398	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
327		Thôn 3	13	145	310	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
328	Phạm Văn Quốc	Thôn 3	13	434	157	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
329		Thôn 3	13	435	126	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
330		Thôn 3	13	436	207	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
331		Thôn 3	13	437	747	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
332		Thôn 3	13	499	432	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
333		Thôn 3	13	500	525	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
334		Thôn 3	13	549	308	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
335	Phan Thanh Bá	Thôn 3	13	758	555	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
336	Đợt 1	Thôn 3	13	759	664	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
337		Thôn 3	13	760	901	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
338		Thôn 3	13	764	573	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
339		Thôn 3	13	786	648	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
340	Phạm Thị Thuận	Thôn 3	13	271	593	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
341	Đợt 2	Thôn 3	13	285	1077	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
342		Thôn 3	13	287	692	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
343	Bùi Thiện Lâm	Thôn 3	13	646	125	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
344	Đợt 1	Thôn 3	13	647	539	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
345		Thôn 3	13	648	234	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
346		Thôn 3	13	650	780	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
347		Thôn 3	13	686	491	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
348		Thôn 3	13	688	409	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
349		Thôn 3	13	690	666	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
350		Thôn 3	13	713	324	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
351		Thôn 3	13	714	332	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
352		Thôn 3	13	716	612	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
353		Thôn 3	13	717	164	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
354		Thôn 3	13	718	183	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
355		Thôn 3	13	720	244	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
356		Thôn 3	13	739	210	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
357		Thôn 3	13	741	144	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
358		Thôn 3	13	742	687	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
359		Thôn 3	13	743	336	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
360		Thôn 3	13	801	469	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
361		Thôn 3	13	802	235	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
362	Phạm Thị Cho	Thôn 3	12	118	600	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
363	Đợt 1	Thôn 3	12	131	883	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
364		Thôn 3	12	134	977	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
365		Thôn 3	12	145	794	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
366		Thôn 3	12	147	792	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
367		Thôn 3	12	149	490	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
368		Thôn 3	12	653	204	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
369		Thôn 3	12	657	826	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
370		Thôn 3	12	658	411	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
371		Thôn 3	12	659	563	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
372		Thôn 3	12	661	460	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
373	Nguyễn Văn Hải	Thôn 3	13	249	812	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
374	Đợt 1	Thôn 3	13	348	249	LUC	Đất công ích chưa cho thuê

STT	Họ và tên	Địa chỉ	Số tờ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	ghi chú
375		Thôn 3	13	349	233	LUC	Đất công ích chưa cho thuê
376		Thôn 3	13	380	452	LUC	Đất công ích chưa cho thuê

Phụ biểu 12

DANH SÁCH ĐẤT CÔNG ÍCH XÃ PHƯỚC NINH

STT	Họ và tên	Địa chỉ	Số thửa	Số tờ	Diện tích (m2)	Loại đất	Ghi chú
1	Miêu Văn Hoàng	Vân Lâm 3, Phước Nam, Thuận Nam	595	16	1643	LUC	Đất công ích cho thuê
2			600	16	3040	LUC	Đất công ích cho thuê
3			596	16	925	LUC	Đất công ích cho thuê
4	Phụng Thanh Xuân	Phước Lập, Phước Nam, Thuận Nam	85	26	1000	LUC	Đất công ích cho thuê
5	Từ Đậm	Phước Lập, Phước Nam, Thuận Nam	85b	26	591	LUC	Đất công ích cho thuê
6			116	26	660	LUC	Đất công ích cho thuê
7	Bá Quảng	Phước Lập, Phước Nam, Thuận Nam	132	26	1195	LUC	Đất công ích cho thuê
8	Thị Hạnh	Phước Lập, Phước Nam, Thuận Nam	134	26	1385	LUC	Đất công ích cho thuê
9	Phú Xù	Phước Lập, Phước Nam, Thuận Nam	114	26	1876	LUC	Đất công ích cho thuê
10	Thị Đông	Phước Lập, Phước Nam, Thuận Nam	113	26	687	LUC	Đất công ích cho thuê
11			88	26	621	LUC	Đất công ích cho thuê
12	Thị Nang	Phước Lập, Phước Nam, Thuận Nam	111	26	1448	LUC	Đất công ích cho thuê
13	Châu Văn Điểm	Phước Lập, Phước Nam, Thuận Nam	90	26	1640	LUC	Đất công ích cho thuê
14	Bá Thành Tranh	Phước Lập, Phước Nam, Thuận Nam	90b	26	1573	LUC	Đất công ích cho thuê
15	Miêu Đình Phụng	Phước Lập, Phước Nam, Thuận Nam	533	16	2426	LUC	Đất công ích cho thuê
16			534	16	1111	LUC	Đất công ích cho thuê
17	Đạo Sĩ Khéo (nôn)		584	16	2643	LUC	Đất công ích cho thuê
18	Bạch Thanh Tuấn	Vân Lâm 3, Phước Nam, Thuận Nam	601	16	3143	LUC	Đất công ích cho thuê
19			636	16	2051	LUC	Đất công ích cho thuê
20	Bá Trung Trình	Vân Lâm 3, Phước Nam, Thuận Nam	39	26	2177	LUC	Đất công ích cho thuê
21	Thị Đông	Vân Lâm 3, Phước Nam, Thuận Nam	458	16	3617	LUC	Đất công ích cho thuê
22	Kiều Văn Thạnh	Vân Lâm 3, Phước Nam, Thuận Nam	51	26	1915	LUC	Đất công ích cho thuê
23	Thập Minh Châu	Vân Lâm 3, Phước Nam, Thuận Nam	10	26	2640	LUC	Đất công ích cho thuê
24	Kiều Hồng Nôn	Vân Lâm 3, Phước Nam, Thuận Nam	52	26	2512	LUC	Đất công ích cho thuê
25	Ngư Thị Hồng Lam	Vân Lâm 3, Phước Nam, Thuận Nam	598	16	1124	LUC	Đất công ích cho thuê
26			597	16	988	LUC	Đất công ích cho thuê
27	Từ Hữu Say	Vân Lâm 3, Phước Nam, Thuận Nam	457	16	3502	LUC	Đất công ích cho thuê
28	Quảng Đơ	Vân Lâm 3, Phước Nam, Thuận Nam	579	16	1438	LUC	Đất công ích cho thuê
29			539	16	907	LUC	Đất công ích cho thuê
30	Quảng Đại Cường	Vân Lâm 2, Phước Nam, Thuận Nam	535	16	952	LUC	Đất công ích cho thuê
31		Vân Lâm 2, Phước Nam, Thuận Nam	536	16	1012	LUC	Đất công ích cho thuê
32		Vân Lâm 2, Phước Nam, Thuận Nam	537	16	938	LUC	Đất công ích cho thuê
33		Vân Lâm 2, Phước Nam, Thuận Nam	538	16	964	LUC	Đất công ích cho thuê
34	Bá Văn Hóa	Vân Lâm 2, Phước Nam, Thuận Nam	501	16	1316	LUC	Đất công ích cho thuê
35		Vân Lâm 2, Phước Nam, Thuận Nam	496	16	1510	LUC	Đất công ích cho thuê
36		Vân Lâm 2, Phước Nam, Thuận Nam	494	16	990	LUC	Đất công ích cho thuê
37		Vân Lâm 2, Phước Nam, Thuận Nam	500	16	2155	LUC	Đất công ích cho thuê
38		Vân Lâm 2, Phước Nam, Thuận Nam	493	16	783	LUC	Đất công ích cho thuê
39	Thuận Văn Biên	Hiếu Thiện, Phước Ninh Thuận Nam	583	16	742	LUC	Đất công ích cho thuê
40			582	16	996	LUC	Đất công ích cho thuê
41			581	16	1404	LUC	Đất công ích cho thuê
42			599	16	631	LUC	Đất công ích cho thuê
43			502	16	1113	LUC	Đất công ích cho thuê

Phụ biểu 13**DANH SÁCH ĐẤT CÔNG ÍCH XÃ PHƯỚC MINH**

STT	Đơn vị quản lý, sử dụng	Địa chỉ	Số tờ	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất	Ghi chú
1	UBND xã Phước Minh	Quán Thê 1	8	215a	42.906	BHK	Đất để trồng, không sử dụng
2	UBND xã Phước Minh	Quán Thê 1	16	204	49.048	BHK	Sử dụng đa hỗn hợp
					4.500	DGD	Trường Tiểu học Quán Thê
					6.700	TSC	Trụ sở UBND xã
					3.936	TSC	Trụ sở Nhà Văn hóa - Thể thao QT1
					4.200	DGT	Đường liên thôn QT 1-QT2
					2.400	DTT	Sân bóng đá mini
					13.923	DGD	Trường THCS Phan Chu Trinh cũ
					17.589	BHK	Đất để trồng